



Số 447 (5 - 2014)
NĂM THỨ HAI MƯƠI MỐT
 ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm
 PHẠM MAI HÙNG
Tổng biên tập
 DƯƠNG TRUNG QUỐC
Phó Tổng biên tập
 NGUYỄN HẠNH
Thư ký Tòa soạn
 ĐÀO THẾ ĐỨC

Trưởng cơ quan đại diện phía Nam
 THÁI NHÂN HÒA

Trị sự
 TRẦN HỒNG ĐỨC

Trình bày
 TRẦN HỒNG KỶ

Giấy phép xuất bản
 363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994
Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội
 ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 030.01.01.000781.9

Email: tapchixuanay@gmail.com
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải
 Chi nhánh Hà Nội

Cơ quan đại diện phía Nam
 181 Đê Thám - Q.1 - TP.HCM
 ĐT: 38385117 - Fax: 38385126

Email: xuanay@yahoo.com
 Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng
 Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
 Chi nhánh Sài Gòn

In tại Công ty in Báo Nhân dân TP.HCM

Tổng phát hành
 Công ty Trường Phát
 179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751

Phát hành nước ngoài
 Công ty XUNHASABA - 25A - B
 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM
 ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 20.000 đ



Bìa 1: Bản đồ do Jodocus Hondius vẽ năm 1613

Hoàng Sa trên những tấm bản đồ cổ.....	3
TRẦN ĐỨC ANH SƠN	
Giá trị lịch sử của bản đồ Sinae Propriae.....	7
PHẠM HOÀNG QUÂN	
Một quyết định táo bạo, kịp thời.....	10
PHAN HUY LÊ	
Vì sao Khrushchev gọi Điện Biên Phủ là 'phép lạ'?.....	16
LÊ ĐỖ HUY	
Nhìn nhận vấn đề thống nhất Quốc gia.....	18
TRẦN ĐÌNH BA - BUI THỊ HUYỀN	
Nguyễn Tuyển, một dũng tướng.....	27
NGUYỄN THỊ THANH HOA	
Quảng Bình với công cuộc Nam tiến.....	29
PHẠM VIỆT DŨNG	
Đạo đức Phật giáo thời nhà Trần.....	45
HÀ THỨC MINH	

HOÀNG SA trên những tấm bản đồ cổ của phương Tây

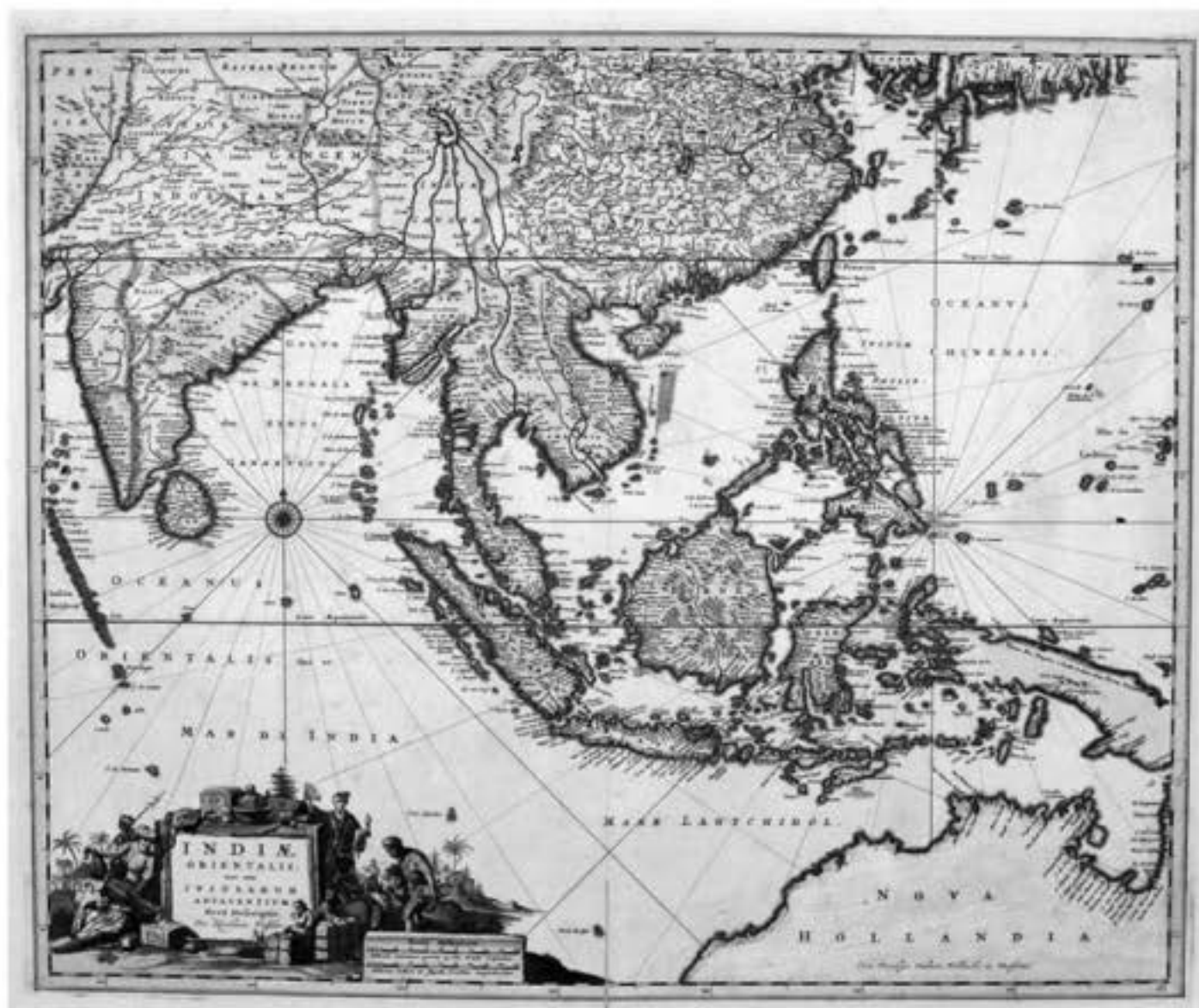
Trần Đức Anh Sơn

Trong các thế kỷ XVI - XIX, nhiều nhà địa lý, nhà hàng hải phương Tây đã đi đến biển Đông trong hành trình phát kiến địa lý, giao thương, truyền giáo ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Họ đã để lại nhiều ghi chép và nhiều bản đồ soạn vẽ về các đảo trong vùng biển này, trong đó có nhiều bản đồ ghi nhận Hoàng Sa - Trường Sa thuộc về chủ quyền của Việt Nam.

Trên những tấm bản đồ này, quần đảo Hoàng Sa luôn được thể hiện bằng hình vẽ ở trong vùng biển Đông của nước ta, với kinh tuyến và vĩ tuyến khá chính xác, và được ghi danh là: *Paracel Islands, Paracel, Paracels, Pracel, Parcels, Paracelso...* tùy theo ngôn ngữ của từng nước phương Tây. Còn vùng bờ biển Quảng Nam - Quảng Ngãi, song song với quần đảo Hoàng Sa thì được ghi nhận là *Costa da Paracel* (bờ biển Hoàng Sa). “Đó là cách mặc nhiên thế giới nhận Hoàng Sa đích thực thuộc chủ quyền của Việt Nam ít nhất từ 5 thế kỷ nay” (nhận xét của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu).

Theo nhà sử học Nguyễn Đình Đầu, một chuyên gia hàng đầu về bản đồ cổ Việt Nam, thì ông đã sưu tập được 30 bản đồ cổ của phương Tây, có niên đại từ năm 1489 đến năm 1697, có thể hiện hình vẽ và địa danh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Theo đó, “từ tám bản đồ thứ 4 từ năm 1507 đều có ghi vẽ đất nước ta với biển Đông và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa. Tùy theo cách phát âm của mỗi tác giả về bản đồ mà ghi tên nước ta. Có bản đồ ghi Cauchi tức Giao Chỉ, hoặc các dạng tự khác như Cochi,





Bản đồ do Visscher
vẽ năm 1680

*Cachi, Cachu, Cochj*n đều biểu hiện nguyên âm Giao Chỉ. Sau thấy bên Ấn Độ có thành phố tên là *Cochin*, nên người ta gọi nước ta là Giao Chỉ gần Chi Na và ghi thành *Cauchichina, Cauchinchina, Cachuchina, Conchinchina, Cochinchina, Cochinchine*... Lần đầu tiên trên bản đồ Frères Van Langren 1595, chúng ta thấy Đại Việt chia ra 2 miền: Đàng Ngoài được Tây phương ghi là Tungkin (Đông Kinh, tên thành Thăng Long từ 1430) và Đàng Trong được ghi là Cochinchina (Giao Chỉ gần Chi Na, 1 địa danh cũ chỉ toàn quốc Đại Việt)". Điều này cho thấy là từ thế kỷ XVI, người phương Tây đã thừa nhận quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một phần của lãnh thổ Việt Nam khi vẽ và ghi chú các địa danh các quần đảo này trên những tấm bản đồ địa lý và bản đồ hàng hải của họ.

Với 56 tấm bản đồ cổ phương Tây mà chúng tôi sưu tầm được, sự thật hiển nhiên này càng được thể hiện rất rõ. Ngoài việc thể hiện tọa độ địa lý của quần đảo Hoàng Sa (bao gồm cả quần đảo Trường Sa) trong vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam dưới các tên gọi như *Cauchi, Cochi, Cochinchina, Cochinchine*..., trên một số bản đồ, địa danh Hoàng Sa còn được thể hiện hoặc ghi chú rất đặc biệt. Chẳng hạn:

- Bản đồ do Jodocus Hondius vẽ năm 1613, thể hiện quần đảo Pracel (Hoàng Sa), bao gồm tất cả các

đảo của Việt Nam từ nam vịnh Bắc bộ cho đến hết vùng biển phía nam của Việt Nam, trừ Pulo Condor (Côn Đảo) và Pulo Cici (đảo Phú Quốc) được vẽ riêng;

- Bản đồ do W. Blaeu vẽ năm 1645 thì quần đảo Pracel (Hoàng Sa) được vẽ nối liền với các đảo: Pulo Secca de Mare (Cù Lao Thu, tức đảo Phú Quý), Pulo Cambir (Cù Lao Xanh), Pullo Canton (Cù Lao Ré, tức đảo Lý Sơn), thành một chuỗi đảo liên hoàn thuộc lãnh thổ Cochinchina (Đàng Trong);

- Bản đồ do Homann Heirs vẽ năm 1744 thì hình vẽ quần đảo Hoàng Sa được ghi chú là "I. Ciampa", viết tắt của chữ "Islands Ciampa", nghĩa là "quần đảo (thuộc vương quốc) Ciampa". Ciampa hay Campa là tên các nước phương Tây lúc bấy giờ gọi xứ Đàng Trong, do họ cho rằng đây là đất cũ của vương quốc Champa;

- Bản đồ do Van de Kusten vẽ năm 1754, có tên là Kaart van Cochinchine, van Tunquin (Bản đồ Đàng Trong, Đàng Ngoài), đã thể hiện toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là những phần lãnh thổ thuộc vương quốc Cochinchine;

- Đáng quan tâm nhất là bản đồ Partie de la Cochinchine nằm trong bộ Atlas Universel (6 tập) của nhà địa lý học người Bỉ Philippe Vandermaelen biên soạn, xuất bản tại Bruxelles (Bỉ) vào năm 1827. Bản đồ này nằm trong tập 2 (châu Á), vẽ vùng bờ biển miền Trung Việt Nam kéo dài từ vĩ tuyến 12 đến vĩ

Bản đồ Partie de la Cochinchine trong bộ Atlas Universel.



Bản đồ PARTIE DE LA CHINE trong bộ ATLAS UNIVERSEL xác định cương giới cực nam của Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam

Bản đồ PARTIE DE LA COCHINCHINE vẽ vùng bờ biển miền Trung Việt Nam kéo dài từ vĩ tuyến 12 đến vĩ tuyến 16, gồm các vùng: BINK-KANG (Bình Khang, tên cũ của tỉnh Khánh Hòa) với các địa danh: Carmraigne havre (cảng Cam Ranh), Nhatrang (Nha Trang); QUIN-HONE (Quy Nhơn) với các địa danh: Phuyen havre (cảng Phú Yên), Cambir B. (Cù Lao Xanh, nay là xã đảo Nhơn Châu ở thành phố Quy Nhơn), P. Quinhone (Quy Nhơn), Batangan (mũi Ba Làng An, Bình Sơn, Quảng Ngãi)... ở trên đất liền và ven bờ biển. Ngoài ra trên bản đồ còn thể hiện một chuỗi đảo ven biển, bắt đầu từ các đảo thuộc vịnh Cam Ranh ở phía nam, chạy lên phía bắc với hơn 20 hòn đảo lớn nhỏ và kết thúc với quần đảo Cham Collac ou Champella (Cù Lao Chàm) ở ven biển Quảng Nam. Đặc biệt, phần chính của tờ bản đồ này vẽ quần đảo PARACELS (Hoàng Sa) ở ngoài khơi, nằm trong vùng biển có vĩ độ từ 16°B đến 17°B, kinh độ từ 109°Đ đến 111°Đ, gồm các đảo: I. Pattles (đảo Hoàng Sa), I. Decan (đảo Duncan, tức đảo Quang Hòa), Tree I. (đảo Cây), I. Lincoln (đảo Lincoln), Triton (nhóm đảo Tri Tôn), Rocher au dessus de l'eau (khu vực Đá Bông Bay). Vị trí các đảo, đá, nhóm đảo... thuộc quần đảo PARACELS được thể hiện trên bản đồ này là tương đối chính xác so với tọa độ thực tế hiện nay.

Theo Trần Đức Anh Sơn

tuyến 16, gồm các vùng: Bink-Kang (Bình Khang, tên cũ của tỉnh Khánh Hòa), Quin-Hone (Quy Nhơn)... ở trên đất liền và ven bờ biển. Đặc biệt, phần chính của tờ bản đồ này vẽ quần đảo Paracels (Hoàng Sa) ở ngoài khơi, nằm trong vùng biển từ vĩ tuyến 16° đến 17°, kinh tuyến 109° đến 111°Đ, gồm các đảo: I. Pattles (đảo Hoàng Sa), I. Decan (đảo Duncan, tức đảo Quang Hòa), Tree I. (đảo Cây), I. Lincoln (đảo Lincoln), Triton (nhóm đảo Tri Tôn), Rocher au dessus de l'eau (khu vực Đá Bông Bay). Cách đặt tên từ bản đồ là Partie de la Cochinchine, cách thể hiện các địa danh trên đất liền, các đảo ven bờ biển và quần đảo Paracels ở ngoài khơi vùng biển Việt Nam cùng với cách giới thiệu về vương quốc An Nam lúc bấy giờ, cũng như việc xếp tờ bản đồ này vào nhóm bản đồ miêu tả hình thể và vị trí địa lý của Việt Nam đương thời trong bộ Atlas Universel chứng tỏ tác giả bộ atlas này đã thừa nhận Paracels là một phần lãnh thổ của vương quốc An Nam lúc đó.

- Đặc biệt, tám bản đồ mang tên An Nam đại quốc họa đồ, viết bằng 3 thứ ngôn ngữ: Hán, Quốc ngữ và Latin, do Giám mục Jean Louis Taberd vẽ năm 1838, có ghi hàng chữ: "Paracel seu Cát Vàng", nghĩa là "Paracel hoặc là Cát Vàng". Cũng chính Giám mục Taberd trong bài viết in trên tạp chí The Journal of the Asiatic Society of

Bengal vào năm 1837 cũng đã khẳng định: "Paracels, hay Prancel, tức là Hoàng Sa - Côn Vàng, thuộc về Cochinchina". (James Prinsep, F.R.S. [Ed.], The Journal of the Asiatic Society of Bengal, Vol. VI, Calcuta, 1837, p. 745).

Theo nhiều sử liệu cổ của Việt Nam, từ trước thế kỷ XVI, người Việt đã đặt chân đến vùng đảo, đá ngầm, bãi ngầm ở giữa biển Đông, mà họ đặt tên là Bãi Cát Vàng (葛鑽) hay Côn Vàng (鑽). Còn trong các nguồn sử liệu của Việt Nam viết bằng chữ Hán thì địa danh Bãi Cát Vàng được ghi bởi nhiều chữ

Bản đồ do Mariette vẽ năm 1790



Tuyên bố của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

PHẢN ĐỐI TRUNG QUỐC ĐƯA GIÀN KHOAN TRÁI PHÉP VÀO VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Ngày 2 tháng 5 năm 2014, Trung Quốc đã điều giàn khoan HD 981 xâm nhập vùng biển Việt Nam ở tọa độ 15° 29' vĩ bắc 111° 12' kinh đông, cách bờ biển Việt Nam gần 120 hải lý, nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Để yểm hộ cho hành động sai trái này, Trung Quốc đã điều hơn 80 tàu, trong đó có nhiều tàu quân sự, tàu hải cảnh, hải giám có vũ trang cùng hàng chục tổp máy bay uy hiếp các lực lượng thực thi pháp luật của Việt Nam. Nghiêm trọng hơn, một số tàu Trung Quốc đã tiến sâu vào vùng biển Việt Nam cách đảo Lý Sơn khoảng 50-60 hải lý, đồng thời phía Trung Quốc còn cho tàu đâm và dùng vòi phun nước áp lực cao tấn công, dùng vũ lực đe dọa các tàu làm nhiệm vụ của Việt Nam.

Đây là hành động vi phạm thô bạo của Trung Quốc đối với chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, xâm phạm trắng trợn vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS). Đây cũng là hành động vi phạm Tuyên bố về cách ứng xử các bên ở Biển Đông (DOC) được ký giữa Trung Quốc với các nước ASEAN năm 2002 và không tôn trọng những cam kết mà lãnh đạo cao cấp hai nước đã nhiều lần khẳng định.

Hành động nguy hiểm trên đây của Trung Quốc còn

ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, an toàn hàng hải trên Biển Đông liên quan đến lợi ích các nước Đông Nam Á và thế giới.

Trong lịch sử, Việt Nam rất tôn trọng và làm hết sức mình để xây đắp quan hệ hòa hiếu với Trung Quốc, nhưng lịch sử cũng chỉ ra rằng dân tộc Việt Nam không bao giờ chịu lùi bước trước mọi hành động xâm phạm đến chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và kiên quyết đấu tranh bảo vệ những quyền thiêng liêng đó.

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tuyên bố cực lực phản đối hành động phi pháp cực kỳ nguy hiểm của Trung Quốc, làm tình hình trên Biển Đông trở nên căng thẳng, đe dọa hòa bình và ổn định trong khu vực, làm tổn hại quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam kiên quyết yêu cầu Trung Quốc phải rút ngay giàn khoan HD 981 cùng các loại tàu hộ tống ra khỏi vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam theo đúng Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) và tinh thần của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) để khôi phục tình trạng hòa bình, ổn định và an toàn hàng hải trên Biển Đông. ■

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2014

khác nhau như: Hoàng Sa Châu (黄沙洲), Hoàng Sa Chử (黄沙渚), Hoàng Sa (黄沙). Đó chính là quần đảo Hoàng Sa ngày nay.

Những bản đồ cổ phương Tây do chúng tôi sưu tầm và tập hợp trong "font tư liệu Hoàng Sa" có niên đại trải dài hơn 3 thế kỷ, từ những bản đồ được vẽ rất sớm, như bản đồ do Livro da Marinharia FM Pinnto vẽ năm 1560, bản đồ do Gerard Mercator vẽ vào nửa sau thế kỷ XVI, bản đồ do Giovanni Botero vẽ vào đầu thế kỷ XVII..., cho đến những bản đồ được vẽ vào cuối thế kỷ XIX như: bản đồ Indochina vẽ năm 1886, bản đồ do Stiellers Handatla vẽ năm 1891... đều có thể hiện bằng hình vẽ hoặc bằng chữ viết vị trí của quần đảo Hoàng Sa với nhiều tên gọi khác nhau, ở trong vùng biển của nước ta. Điều này chứng tỏ từ thế kỷ XVI, nhiều người phương Tây đã biết đến vùng biển đảo Hoàng Sa và đã ghi nhận quần đảo này là một phần lãnh thổ của Việt Nam

(mà bấy giờ họ gọi là Cochinchine, Cochinchina, Annam...)

Như vậy, ngoài những sự kiện lịch sử đã được chứng thực, cùng với các nguồn tư liệu thành văn với nhiều ngôn ngữ khác nhau, thì những tấm bản đồ cổ của phương Tây nói trên đã góp phần chứng minh rằng từ hơn 5 thế kỷ trước, Việt Nam đã xác lập chủ quyền quốc gia trên quần đảo Hoàng Sa (và Trường Sa). Chủ quyền này đã được các nhà bản đồ học, các nhà hàng hải, nhà phát kiến địa lý... phương Tây thừa nhận và ghi dấu lên những tấm bản đồ địa lý và bản đồ hàng hải của họ. Vì thế, những tấm bản đồ này là những tư liệu quý, góp phần khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa (và Trường Sa), mà hiện nay đang có một số quốc gia trong khu vực tranh chấp chủ quyền. ■

Giá trị lịch sử của bản đồ SINAE PROPRIAE

Phạm Hoàng Quân

Hồi đầu tháng vừa qua, truyền thông đưa nhiều tin về món quà “bản đồ Sinae” do Thủ tướng Đức tặng nguyên thủ Trung Quốc Tập Cận Bình, bản đồ này thể hiện rõ phạm vi cương vực Trung Quốc chỉ tới đảo Hải Nam, hoàn toàn không có vùng biển phía nam với chín vạch như hiện nay. Ngoài những phân tích đã có xoay quanh vấn đề ý ngầm trong động thái quan hệ ngoại giao, chúng ta cũng có thể nhìn sự vụ theo một hướng nữa: người đương thời của nhiều quốc gia đang xích lại gần nhau bằng cách dùng các giá trị lịch sử để giao lưu thúc đẩy nghiên cứu học thuật.

1. Thông tin mở rộng về bản đồ Sinae

Nếu quan sát kỹ sẽ thấy có hai mẫu bản đồ dùng để minh họa cho luồng tin này, cả hai rất giống nhau và đều mờ nhạt không đọc được (gọi là Bản đồ nhóm A). Tìm một bản rõ ràng để đọc được nội dung trong tấm bản đồ Sinae này lại hơi rắc rối, nếu truy cập từ khóa theo tên tác giả bản đồ là J.B.B. D'Anville (hoặc theo tên Đường Duy Nhĩ /唐維爾 như Trung Quốc phiên âm và dùng phổ biến) thì chỉ gặp bản đồ Trung Hoa gần giống với bản đồ Sinae 1735, và các bản đồ về những vùng Tây Tạng,

Tân Cương hoặc riêng từng tỉnh thuộc Trung Hoa cũng do D'Anville soạn vẽ... (Bản đồ nhóm B). Nhưng khi truy cập theo tên J.B. Du Halde (Đỗ Hách Đức/杜赫德) - người từng hợp tác với D'Anville trong vài công trình nghiên cứu địa lý - chúng ta có thể đến địa chỉ [https://www.raremaps.com/](https://www.raremaps.com/gallery/enlarge/2188)

[gallery/enlarge/2188](https://www.raremaps.com/gallery/enlarge/2188) để xem bản số hóa một phiên bản của bản đồ Sinae, mang tiêu đề “REGNI SINAE vel SINAE PROPRIAE” (tạm hiểu: Vương quốc Trung Hoa và Trung Hoa riêng biệt) (Bản đồ A.bis)

Phiên bản A.bis này có kích thước 20x23 inches do Johann

“REGNI SINAE vel SINAE PROPRIAE” (tạm hiểu: Vương quốc Trung Hoa và Trung Hoa riêng biệt) (Bản đồ A.bis).





Bản đồ này mang tiêu đề "PROVINCE de QUANG TONG"

Matthaus Haas vẽ lại (copy) tại Nuremberg năm 1740 từ bản gốc vẽ năm 1735, thông tin (chữ latin) ở góc dưới phải của phiên bản cho biết rằng, bản đồ gốc do nhà khoa học Du Halde biên tập và nhà địa lý học D'Anville soạn vẽ, việc soạn vẽ đã tham khảo/căn cứ theo tập bản đồ địa lý Trung Hoa do Hoàng đế CANGHI (Khang Hi) chủ trì thực hiện. Địa danh các tỉnh/địa phương biên giới phía đông bắc, bắc, tây, tây nam và nam bao gồm: QVAN TONG (Quan Đông), LIAO TONG (Liêu Đông), CHEN LI (Trực Lệ), CHAN SI (Sơn Tây), CHEN SI (Thiểm Tây), SE TCHUEN (Tứ Xuyên), YUN NAN (Vân Nam), QUANG SI (Quảng Tây), HAI NAN (Hải Nam).

Tập bản đồ địa lý Trung Hoa mà thông tin trên cho biết là để chỉ bộ "Hoàng dư toàn lãm đồ/皇輿全覽圖" (Địa đồ để xem toàn thể đất đai của Hoàng đế) hay còn gọi "Khang Hi hoàng dư toàn lãm đồ/康熙皇輿全覽圖" khắc bản in tại Trung Hoa lần đầu vào năm 1719 và lần 2 vào năm 1721. Khang Hi ở ngôi từ năm 1662 đến 1722, từ năm 1708 khởi sự thực hiện địa

đồ toàn quốc. Nhiều nhà truyền giáo, nhà khoa học phương Tây được mời đảm nhiệm các việc tư vấn, điều tra quan trắc thực địa và tổ chức soạn vẽ, in ấn công trình. Tiêu biểu là các giáo sĩ, nhà thiên văn học, địa lý học Joachim Bouvet (Bạch Tấn/白晉), Petrus Pierre Jartoux (Đỗ Đức Mỹ/杜德美), Jean Baptiste Regis (Lôi Hiếu Tư/雷孝思), Xavier Ehrenbert Fridelli (Phí Ẩn/費隱)... Nhìn chung, địa đồ thời Khang Hi có một đặc điểm đáng lưu ý là, các giáo sĩ và khoa học gia phương Tây chỉ can dự về mặt kỹ thuật, họ giúp các hoàng đế Trung Hoa thực hiện các địa đồ chuẩn xác, còn các vấn đề liên quan đến địa lý hành chính và phạm vi cương vực hẳn nhiên là do hoàng đế phê duyệt.

Qua các nhân viên phương Tây, một số thông tin tư liệu và bản in "Hoàng dư toàn lãm đồ" vốn rất hạn chế đã được đưa sang phương Tây, từ nguồn này, các nhà địa lý, địa đồ học phương Tây có thể nắm rõ các địa danh, vị trí thành trấn, hệ thống sông ngòi mạch núi và phạm vi cương vực Trung Hoa, họ gia công nghiên

cứu điều chỉnh, áp dụng khoa học chính xác về địa hình, hệ thống kinh vĩ độ, kỹ thuật vẽ bản đồ hiện đại và hệ thẩm mỹ riêng để cho ra nhiều bản đồ có chất lượng cao hơn các bản in của Trung Hoa. Bản đồ Sinae 1735 gắn liền với những thành tựu tiêu biểu của người phương Tây, đặc biệt là với Du Halde trong công trình *Description géographique, historique, chronologique, politique, et physique de l'empire de la Chine* (Ghi chép về địa lý, lịch sử, niên đại, chính trị, và địa văn đế quốc Trung Hoa), xuất bản tại Paris năm 1735, trong công trình này của Du Halde, tấm bản đồ "REGNI SINAE vel SINAE PROPRIAE" của D'Anville được dùng làm phụ bản, và năm 1735 được xem như năm ra đời của bản đồ SINAE PROPRIAE. Riêng D'Anville, đã thực hiện tiếp việc soạn vẽ bản đồ từng tỉnh và đến năm 1737 cho xuất bản atlas *Nouvel atlas de la Chine* (Tập bản đồ Trung Hoa mới), trong đó gồm 2 bản đồ tổng thể Trung Hoa, 15 bản đồ các tỉnh thuộc Trung Hoa và 25 bản đồ các nơi xung quanh giáp giới Trung Hoa.

2. Đóng góp của D'Anville (Đường Duy Nhĩ)

Vương Dung (王庸) - nhà địa lý học và cũng là người phụ trách việc thống kê kho bản đồ cổ Trung Hoa thuộc Thư viện Quốc gia Bắc Kinh - trong "Trung Quốc địa đồ sử cương 中國地圖史綱" (Thương vụ ấn thư quán, 1959) đánh giá rất cao thành tựu của các nhà truyền giáo và nhà khoa học phương Tây trong việc đổi mới nhận quan và kỹ thuật địa đồ của giới học thuật Trung Hoa. Đối với D'Anville, Vương Dung đặc biệt lưu ý về thành quả nghiên cứu khảo sát vùng Tây Tạng. Trước D'Anville, các nhà địa lý học Trung Hoa rất mù mờ về vùng này, và đây cũng là địa bàn mà kể cả các phái viên phương Tây được Khang Hi mời làm việc (Xem tiếp trang 15)

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khóa VI (nhiệm kỳ 2010 - 2015)



Ngày 8 tháng 5 năm 2014, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khóa VI đã tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Tham dự hội nghị gồm các Ủy viên Ban Chấp hành, đại diện các tổ chức thành viên, đại diện Ban Chấp hành những Hội mới thành lập và các vị khách mời. Hội nghị làm việc dưới sự chủ trì của Chủ tịch Phan Huy Lê và Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Dương Trung Quốc.

Hội nghị đã nghe Báo cáo hoạt động của Hội năm 2013-2014 và phương hướng hoạt động năm 2014-2015 của Ban Thường vụ do Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Dương Trung Quốc trình bày, báo cáo bổ sung của Quỹ Phát triển sử học Việt Nam do Giám đốc Quỹ Phạm Mai Hùng trình bày.

Sau khi thảo luận, Hội nghị đã nhất trí thông qua Nghị quyết sau đây:

1. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2013-2014 và phương hướng hoạt động năm 2014-2015 của Ban Thường vụ, giao Ban Thường vụ tiếp thu ý kiến thảo luận của Ban chấp hành để bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo trước khi công bố.

2. Giao Ban Thường vụ tổ chức thực hiện có hiệu quả Thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam ngày 30-12-2013 (Thông báo số 24/TB-VPCP ngày 20-1-1014).

3. Giao Ban Thường vụ chuẩn bị chu đáo Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Hội KHL SVN:

- Thời gian: mùa thu năm 2015

- Địa điểm: thủ đô Hà Nội

- Thành lập các Ban:

Ban nội dung do Chủ tịch Phan Huy Lê làm Trưởng ban

Ban nhân sự do Phó chủ tịch Phạm Mai Hùng làm Trưởng ban.

Ban tổ chức do Phó chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Dương Trung Quốc làm Trưởng ban.

Ủy viên các ban do Trưởng ban đề nghị và Ban Thường vụ thông qua.

4. Trong hoạt động năm 2014-2015, Ban Thường vụ cần tập trung tổ chức thực hiện tốt những nhiệm vụ quan trọng sau:

- Tạp chí Xưa & Nay cần khắc phục mọi khó khăn, tiếp tục phát triển với chức năng tiếng nói của Hội KHL SVN, diễn đàn của giới sử học cả nước, chú ý cải tiến nội dung, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, quảng bá hoạt động của Hội.

- Quỹ phát triển sử học cần tiếp tục vận động bổ sung quỹ, phát huy những hoạt động đã đạt được và chuẩn bị thêm Giải thưởng nghiên cứu sử học toàn quốc.

- Vừa tư vấn vừa phản biện trong việc kiên quyết khắc phục những yếu kém của môn lịch sử trong giáo dục phổ thông, đổi mới căn bản và toàn diện từ nhận thức vị thế môn học đến chương trình, sách giáo khoa, đào tạo giáo viên, phương pháp dạy và học môn lịch sử.

- Giao Ban thường vụ thay mặt Hội KHL SVN ra Tuyên bố phản đối hành động của Trung Quốc hạ đặt giàn khoan dầu khí HD 981 nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam.

Nghị quyết đã được toàn thể Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khóa VI nhất trí thông qua lúc 11.30 ngày 8-5-2014. ■

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2014

Chủ tịch Ban chấp hành Hội KHL SVN

GS. Phan Huy Lê

Một quyết đoán táo bạo, kịp thời biểu thị tài năng, bản lĩnh của ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP

Phan Huy Lê

Trong thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, một số nhà khoa học trong và ngoài nước đã nhấn mạnh một nhân tố quan trọng trong phương châm chỉ đạo tác chiến chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc”. Bằng vào những tư liệu và nhân chứng lịch sử, phân tích cả những hồi ký của các cố vấn Trung Quốc, trong dịp kỷ niệm 50 chiến thắng Điện Biên Phủ năm 2004, trong hội thảo quốc tế ở Hà Nội và Bắc Kinh, tôi đã góp phần khẳng định đó là chủ trương nhất quán của Trung ương Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự kiên trì, quyết đoán của Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp. Trong bài này tôi muốn phân tích để hiểu thêm tại sao Đại tướng lại coi đó là “một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy”⁽¹⁾ và chúng minh đó là một quyết đoán táo bạo, kịp thời biểu thị tập trung tài năng, bản lĩnh của Đại tướng.

1. Một trận quyết chiến chiến lược được hai bên chấp nhận

Điện Biên Phủ là trận quyết chiến chiến lược của cuộc kháng

chiến chống Pháp (1945-1954) hình thành dần trong chiến cuộc đông xuân 1953-1954 mà hai bên tham chiến đều chấp nhận và ra sức chuẩn bị, quyết tâm giành thắng lợi. Tôi coi đây là một đặc điểm hết sức quan trọng của trận Điện Biên Phủ chưa từng có trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam trước đó. Từ trận Bạch Đằng trong chống quân Nam Hán năm 938, trận Như Nguyệt trong chống Tống năm 1077, trận Bạch Đằng trong chống Nguyên năm 1288, đến trận Chi Lăng-Xương Giang trong chống Minh năm 1427, trận Rạch Gầm-Xoài Mút trong chống Xiêm năm 1785, trận Ngọc Hồi-Đống Đa trong chống Thanh năm 1789, không gian và thời gian quyết chiến đều do ta tính toán và chủ động bày binh bố trận, tạo nên sự bất ngờ và bị động cho đối phương. Cũng trong đặc điểm đó, cách đánh được chuẩn bị trước và hầu như không có sự thay đổi lớn.

Tháng 5- 1953, khi được cử làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, Henry Navarre đã đề ra một kế hoạch đầy tham vọng nhằm xoay chuyển tình thế, trong vòng 18

tháng giành thắng lợi quân sự nhằm tạo cơ sở thực hiện “một giải pháp chính trị thích hợp để giải quyết chiến tranh”⁽²⁾. Kế hoạch gồm hai bước, bước 1 trong năm 1953-1954 giữ thế phòng thủ miền Bắc để tiến công ổn định miền Trung và Nam Đông Dương, bước 2 trong năm 1954-1955 sẽ tiến công miền Bắc giành thắng lợi quyết định. Navarre chủ trương tập trung binh lực cơ động mở những cuộc hành quân lớn tiêu diệt quân chủ lực của đối phương.

Về phía ta, Tổng quân ủy đã đưa ra chủ trương phá kế hoạch tập trung binh lực của Navarre theo phương châm “chọn nơi địch sơ hở mà đánh, chọn nơi địch tương đối yếu mà đánh, giữ vững chủ động, kiên quyết buộc phải phân tán lực lượng”⁽³⁾. Đó là tư tưởng chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Địch tập trung quân cơ động để tạo nên sức mạnh. Không sợ. Ta buộc chúng phải phân tán lực lượng thì sức mạnh đó không còn”⁽⁴⁾. Chúng ta đẩy mạnh chiến tranh du kích trên khắp các chiến trường, đồng thời sử dụng bộ phận quân chủ lực tấn công vào những chỗ sơ hở, tìm

cơ hội tiêu diệt địch trong vận động. Trong kế hoạch Đông xuân 1953-1954, Tổng quân ủy đã xác định trên chiến trường Bắc bộ, sẽ tiến công lên Tây Bắc, tiêu diệt địch ở Lai Châu, uy hiếp địch ở Thượng Lào.

Cuối tháng 10-1953, được tin đối phương sẽ tiến công theo hai hướng: một đánh lên Tây Bắc và Thượng Lào, một đánh vào miền Trung Đông Dương, Navarre quyết định đánh chiếm Điện Biên Phủ và thực hiện bằng cuộc đổ bộ hàng không ngày 20-11-1953. Theo kế hoạch, Điện Biên Phủ sẽ được xây dựng thành một cứ điểm mạnh từ 5-6 tiểu đoàn, có thể tăng lên 10-12 tiểu đoàn⁽⁵⁾. Trong tính toán của Tổng chỉ huy quân Pháp, do vị trí, địa hình và giao thông, Điện Biên Phủ có thể khống chế vùng Tây Bắc, bảo vệ Thượng Lào và đóng vai trò “nhốt hút độc” để thu hút, kìm chân quân chủ lực của Việt Minh⁽⁶⁾. Ngày 3-12-1953, Navarre tuyên bố: “Tôi quyết định giao chiến ở Tây Bắc”⁽⁷⁾. Ngày 8-12, Đại tá De Castries (sau được thăng Thiếu tướng) là một chỉ huy thiết giáp đã từng chiến đấu ở Ý, Pháp, Đức và có kinh nghiệm chiến đấu ở Bắc bộ, được cử Chỉ huy Điện Biên Phủ.

Sau khi nhận rõ âm mưu của địch và phân tích tình hình mọi mặt, ngày 6-12-1953 Tổng quân ủy trình Bộ Chính trị Phương án tác chiến mùa xuân 1954 gồm 4 phần, đề ra một chiến dịch rất cụ thể về phương hướng chiến dịch, binh lực sử dụng và thời gian tác chiến, nhu cầu nhân lực, vật lực, kế hoạch giao thông và vận chuyển⁽⁸⁾. Kế hoạch mở chiến dịch đã chính thức được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị phê duyệt.

Như vậy là đến đầu tháng 12-1953, hai bên tham chiến đã chấp nhận trận quyết chiến ở Điện Biên Phủ, tất nhiên là với tầm nhìn chiến lược và cách tính toán khác nhau. Trong tình hình đó, sự bí mật, bất ngờ của điểm

quyết chiến không còn nữa và thắng bại của trận đánh là chủ yếu tùy thuộc vào binh lực và cách sử dụng binh lực mỗi bên, tinh thần chiến đấu của quân đội, tư tưởng và nghệ thuật chỉ đạo chiến dịch, chiến thuật, trong đó phương châm tác chiến giữ vai trò hết sức quan trọng.

2. Tư tưởng chỉ đạo nhất quán của ta là phải chắc thắng mới đánh

Trong Hội nghị TƯ Khóa II ngày 25 đến 30-1-1953, Báo cáo chính trị do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày, đã đưa ra tư tưởng chỉ đạo là: “Ta không chủ quan, khinh địch, không nóng vội, không mạo hiểm. Đánh ăn chắc, tiến ăn chắc. Chắc thắng thì đánh cho kỳ thắng. Không chắc thắng thì kiên quyết không đánh. Nếu chủ quan, mạo hiểm mà một lần thua nặng thì sẽ tai hại lớn. Chiến trường của ta hẹp, người của ta không nhiều nên nói chung là chỉ có thắng chứ không được bại vì bại là hết vốn”⁽⁹⁾. Tư tưởng chỉ đạo chắc thắng mới đánh được xác lập từ đầu năm 1953 trước chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong phương án tác chiến của Tổng quân ủy trình Bộ chính trị ngày 6-12-1953 đã phân tích mọi tình huống, xác định phương hướng chiến dịch và đưa ra dự đoán nếu địch tăng cường lực lượng, thành lập cứ điểm Điện Biên Phủ thì đây sẽ là trận công kiên lớn nhất từ trước đến nay và ước tính thời gian chiến đấu độ 45 ngày. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi giao nhiệm vụ cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng căn dặn: “Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng. Phải chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”⁽¹⁰⁾.

Như vậy là tư tưởng chỉ đạo nhất quán của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là phải chắc thắng mới đánh. Quyết chiến chiến lược là trận đánh có ý nghĩa quyết định thành bại của cuộc chiến tranh, liên quan đến sự sống

còn của đất nước, sự tồn vong của dân tộc. Vì vậy xưa nay, các nhà lãnh đạo bao giờ cũng rất cẩn trọng và chuẩn bị rất chu đáo cho trận quyết chiến chiến lược, bảo đảm giành thắng lợi trên chiến trường để trên cơ sở đó tìm cách kết thúc chiến tranh với đối phương. Những chiến công Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chi Lăng-Xương Giang, Rạch Gầm-Xoài Mút, Ngọc Hồi-Đống Đa mãi mãi còn vang vọng trong lịch sử dân tộc và kỷ ức nhân dân. Trong kháng chiến chống Minh (1406-1407), do sai lầm về chiến lược, trận quyết chiến Đa Bang thất bại đã dẫn đến sự sụp đổ của vương triều Hồ và thảm họa của đất nước. Trong hoàn cảnh nước nhỏ chống lại sự xâm lược của quân đội hùng mạnh, trong điều kiện “lấy ngắn chống dài” (dĩ đoản chế trường, Trần Quốc Tuấn), “lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều” (Dĩ nhược chế cường, dĩ quả địch chúng, Nguyễn Trãi), một trận quyết chiến thất bại không chỉ đưa đến những tổn thất nặng nề mà còn là thảm bại của cả dân tộc. Vì vậy phải chắc chắn giành thắng lợi trong quyết chiến chiến lược cũng là tư tưởng quân sự truyền thống của Việt Nam.

3. Phải thay đổi phương châm chỉ đạo tác chiến trong chiến dịch Điện Biên Phủ

Để chuẩn bị chiến trường và phương án tác chiến cho chiến dịch Điện Biên Phủ, ngày 26-11-1953 bộ phận Tiền phương của Bộ Tổng tư lệnh lên đường đi Tây Bắc. Dẫn đầu là Tổng tham mưu phó Hoàng Văn Thái và một số cán bộ cao cấp như Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Lê Liêm, Phó chủ nhiệm Tổng cục cung cấp Đặng Kim Giang, Cục phó Cục tác chiến Đỗ Đức Kiên. Cùng đi với đoàn có Cố vấn tham mưu Mai Gia Sinh trong Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc và Trưởng đoàn cán bộ phiên dịch Hoàng Minh Phương.



*Ảnh Đại tướng
Võ Nguyên Giáp
cuối năm 1955*

Trên đường đi, ngày 30-11 đoàn dừng lại một ngày ở Nà Sản là một tập đoàn cứ điểm do tướng Salan xây dựng mà cuối năm 1952, quân ta tấn công không được, để rút kinh nghiệm. Từ tháng 8-1953, Navarre đã rút quân khỏi tập đoàn cứ điểm này. Ngày 6-12, đoàn đến Chỉ huy sở tiền phương đặt ở Thẩm Púa. Lúc bấy giờ lực lượng địch ở Điện Biên Phủ đã được tăng cường, ngày 10-12 là 10 tiểu đoàn bộ binh và pháo binh 105, sở chỉ huy, trận địa pháo, các cứ điểm đang xây dựng, nói chung vẫn ở trong trạng thái lâm thời phòng ngự, chưa kịp xây dựng công sự kiên cố. Trong tình hình đó, sau khi cân nhắc hai phương án: bao vây đánh dần từng bước hay tiến công tiêu diệt nhanh, đoàn đưa ra chủ trương “đánh nhanh thắng nhanh” (tốc chiến tốc thắng), tranh thủ thời cơ địch chưa kịp xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm, đánh sớm và đánh nhanh

để giành thắng lợi.

Ngày 1-1-1954, Bộ Chính trị đã chỉ định lãnh đạo và chỉ huy chiến dịch. Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp được cử làm Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Phó Tổng tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái là Tham mưu trưởng, Phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị Lê Liêm là Chủ nhiệm chính trị, Phó Chủ nhiệm Tổng cục cung cấp Đặng Kim Giang là Chủ nhiệm cung cấp chiến dịch. Đó cũng là ba ủy viên Đảng ủy chiến dịch.

Ngày 5-1-1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng Trường đoàn cố vấn Trung Quốc lên đường ra mặt trận. Sáng ngày 12-1, tại Tuần Giáo khi nghe tướng Hoàng Văn Thái báo cáo tình hình và phương án tác chiến, Đại tướng đã sớm nhận thấy “ngay bây giờ đánh nhanh đã khó. Rồi đây hẳn càng khó” và tự xác định “cần tìm hiểu thêm tình hình”⁽¹¹⁾.

Chiều hôm đó đến Chỉ huy

sở ở Thẩm Púa, Đại tướng hội ý Đảng ủy mặt trận và tất cả đều tán thành chủ trương “đánh nhanh thắng nhanh”, phấn khởi và tin tưởng rằng có thể giành thắng lợi trong vài ngày đêm.

Tối hôm đó, Đại tướng lại gặp Trường đoàn cố vấn Vi Quốc Thanh. Cố vấn Vi tán đồng phương án đánh sớm, đánh nhanh do cán bộ tham mưu Việt Nam và cố vấn Trung Quốc nhất trí đề xuất. Đại tướng nêu lên một số băn khoăn, nhưng sau khi suy tính, Trường đoàn cố vấn Trung Quốc vẫn khẳng định: “Nếu không tranh thủ đánh sớm khi địch còn đứng chân chưa vững, để nay mai chúng tăng quân và củng cố công sự thì không đánh được, ta sẽ bỏ mất thời cơ”. Trường đoàn cán bộ phiên dịch Hoàng Minh Phương đã ghi lại nội dung buổi trao đổi này trong hồi ký của mình⁽¹²⁾.

Với tư tưởng chỉ đạo của trung ương và kinh nghiệm dày dặn, sự nhạy bén của một Tổng tư lệnh, Đại tướng thấy rõ “phương án đánh nhanh thắng nhanh là quá mạo hiểm”⁽¹³⁾ và tự xác định trách nhiệm phải thay đổi cách đánh, thay đổi phương châm chỉ đạo tác chiến của chiến dịch.

4. Một quyết đoán táo bạo, khó khăn của Đại tướng Tổng tư lệnh

Tuy đã tự nhận thức một cách sâu sắc là phải thay đổi cách đánh, không thể đánh nhanh thắng nhanh, nhưng khó khăn lớn của Đại tướng là toàn thể Đảng ủy, Bộ chỉ huy chiến dịch và Cố vấn Trung Quốc lại nhất trí với chủ trương đánh nhanh. Đây là trường hợp chân lý không thuộc về số đông và tình trạng cô đơn của một trí tuệ lớn sắc sảo hơn người. Hơn nữa đây lại là chiến tranh, Tổng tư lệnh có thể ra lệnh và dĩ nhiên toàn quân phải phục tùng. Nhưng nhận thức không thống nhất thì ý chí

sẽ bị phân tán, không thể phát huy hết tinh thần chiến đấu của quân đội, không thể thực hiện sức mạnh của chiến tranh nhân dân trong đó con người giữ vai trò quyết định. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi giao nhiệm vụ “phải chắc thắng mới đánh” cũng đề ra yêu cầu phải giữ gìn sự thống nhất trong chỉ huy: “Tuớng quân tại ngoại, giao cho chú toàn quyền. Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn, cứ quyết định rồi báo cáo sau”. Phải làm sao chuyển hóa được nhận thức đó, phải có thời gian và thực tế để chứng minh phương án đánh nhanh thắng nhanh là mạo hiểm, không chắc thắng và có thể dẫn đến tổn thất lớn, thậm chí thất bại, để từ đó nhất trí thay đổi cách đánh. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã thực hiện được chuyển biến đó một cách tài tình.

Trước hết Đại tướng phải tạm thời chấp nhận phương án đã thống nhất trong Đảng ủy, Bộ chỉ huy chiến dịch và cố vấn Trung Quốc. Ngày 14-1, ông triệu tập hội nghị cán bộ, phổ biến mệnh lệnh chiến đấu và dự kiến trận đánh sẽ diễn ra trong 2 ngày 3 đêm, giờ nổ súng là 17 giờ ngày 20-1-1954. Công việc chuẩn bị được triển khai rất khẩn trương trong tinh thần quyết tâm rất cao của quân đội. Đồng thời ông chỉ thị cho cơ quan tham mưu theo dõi chặt chẽ tình hình địch và phân công các thành viên Bộ chỉ huy đi kiểm tra đơn đốc các đơn vị triển khai công việc chuẩn bị, nhất là việc kéo pháo vào trận địa.

Theo báo cáo của Cục Quân báo, binh lực của địch đã được tăng cường thêm 1 tiểu đoàn, thêm nhiều xe tăng, pháo 105, 155 ly, các cứ điểm đang được xây dựng kiên cố, các công sự có hàng rào dây thép gai, bãi mìn dày... Rõ ràng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã hình thành. Trong lúc đó thì công việc kéo pháo bằng tay của ta gặp nhiều khó khăn vì

địa hình nhiều dốc cao, vực thẳm, lại bị máy bay và pháo địch luôn luôn bắn phá cản đường, trung bình mỗi giờ chỉ di chuyển được khoảng 150-200m. Bộ Chỉ huy huy động hai đại đoàn làm nhiệm vụ mở đường kéo pháo, dự kiến hoàn thành trong 3 đêm. Thế mà sau 7 đêm, đến ngày 19-1, pháo vẫn chưa vào vị trí. Thời gian nổ súng phải lùi lại 5 ngày tức hoãn đến ngày 25-1-1954.

Tình hình đang chuyển biến nhanh chóng như vậy theo hướng bất lợi cho ta, cơ hội đánh địch trong phòng ngự lâm thời không còn nữa. Thế mà trong khí thế chung, không ai dám nhìn vào sự thật, không dám báo cáo đầy đủ những khó khăn của ta. Trong hồi ký của mình, Đại tướng đặc biệt biểu dương Cục phó Cục bảo vệ Phạm Kiệt được cử đi kiểm tra việc kéo pháo phía tây, là người đầu tiên và duy nhất dám báo cáo thực trạng của việc kéo pháo, một số chưa vào trận địa và trận địa pháo đã chiến rất dễ bị phản pháo hay máy bay đánh phá. Đại đoàn trưởng 312 Lê Trọng Tấn cũng báo cáo là các công sự của địch đã được tăng cường nên đơn vị rất khó đột phá qua ba phòng tuyến để vào trung tâm như được phân công. Đến ngày 23-1, Đại tướng mới nhận được những báo cáo trung thực như vậy và càng khẳng định không thể chấp nhận một trận đánh nhanh đầy mạo hiểm. Trong thư gửi Hội Khoa học Lịch sử nhân dịp lễ tưởng niệm tướng Phạm Kiệt và khởi nghĩa Ba Tơ ngày 20-1-1995, Đại tướng viết: “Lúc bấy giờ là lúc toàn quân đang nô nức thực hiện quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trong 2 đêm 3 ngày, sau này mới biết có người lo ngại, nhưng khi đó không một ai nói lên ý nghĩ thật của mình vì ngại cho là dao động. Tôi đánh giá cao ý kiến của anh Phạm Kiệt, ý kiến ấy cùng với những tin tức trinh sát từ nhiều mặt gửi về đã cung cấp cho tôi căn cứ quan trọng để đề ra với Đảng ủy thay

đối phương châm tác chiến, rút quân ra, chuyển sang kế hoạch đánh chắc, tiến chắc⁽¹⁴⁾. Ngày 24-1 một chiến sĩ của ta bị bắt và phát hiện địch đã nắm được giờ nổ súng của ta⁽¹⁵⁾ nên Đại tướng quyết định lùi giờ nổ súng lại 24 giờ tức 17 giờ ngày 26-1.

Kể từ ngày 14-1, sau 11 ngày đêm suy tính, cân nhắc mọi mặt, nhất là đêm 25-1 gần như thức thâu đêm trong suy ngẫm, Đại tướng đi đến một quyết đoán táo bạo là phải kiên quyết thay đổi ngay cách đánh, phải chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc”. Ông suy nghĩ, từ đầu, đánh sớm và đánh nhanh cũng chưa chắc đã giành được thắng lợi, cuối năm 1952 với “con nhím Nhà Sắn” một trung đoàn của ta đánh một tiểu đoàn địch phòng ngự trong công sự mà không thắng. Nay trong lúc ta chưa kịp kéo pháo vào trận địa thì Điện Biên Phủ đã được tăng cường binh lực và đã trở thành một tập đoàn cứ điểm phòng ngự kiên cố và dĩ nhiên “con nhím Điện Biên Phủ” lớn mạnh hơn “con nhím Nhà Sắn” nhiều lần. Phương án đánh nhanh cũng chưa lường hết những khó khăn trong chuẩn bị trận địa, trong kinh nghiệm đánh công kiên, trong hiệp đồng binh chủng bộ binh và pháo binh. Quyết đoán của Đại tướng là đúng đắn, táo bạo và kịp thời. Vấn đề là làm sao để thực hiện được quyết đoán đó trên cơ sở tranh thủ được sự đồng tình của cố vấn Trung Quốc và thuyết phục được Đảng ủy và Bộ chỉ huy chiến dịch.

Mở sáng ngày 26-1, Đại tướng cùng Hoàng Minh Phương gặp Trường đoàn cố vấn Trung Quốc. Trong hồi ký của hai người đã ghi lại cụ thể nội dung của buổi gặp và trao đổi này. Đại tướng phân tích sự phát triển và thay đổi của địch tình và những khó khăn của quân đội ta, khẳng định “nếu đánh là thất bại⁽¹⁶⁾”. Trên cơ sở đó, Đại tướng đề nghị ra lệnh hoãn cuộc tiến công chiều

nay và chuẩn bị lại theo phương châm “đánh chắc tiến chắc”. Sau một lúc suy nghĩ, Trường đoàn cố vấn Trung Quốc đã đồng ý với đề xuất mới của Đại tướng và cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong khoảng nửa giờ. Tôi đã có dịp nghiên cứu những tư liệu mới công bố của Trung Quốc, nhất là ghi chép và hồi ký của cố vấn Trung Quốc để lý giải về những nguyên do dẫn đến sự thay đổi trong chủ trương của cố vấn Trung Quốc và thái độ tán đồng nhanh chóng của Trường đoàn Vi Quốc Thanh trước đề xuất mới của Đại tướng Võ Nguyên Giáp⁽¹⁷⁾.

Về nguyên tắc, Trường đoàn cố vấn Trung Quốc phải báo cáo về Quân ủy trung ương mọi diễn biến của tình hình và xin ý kiến chỉ đạo trước khi làm việc chính thức với Bộ chỉ huy chiến dịch của Việt Nam. Qua quan sát thực tế, từ ngày 21-1 Trường đoàn Vi Quốc Thanh cũng đã nhận ra những khó khăn trong chuẩn bị đánh nhanh, nhất là việc chuyển pháo vào trận địa và tình hình địch tăng cường phòng ngự ở Điện Biên Phủ. Trong điện trả lời, Quân ủy trung ương Trung Quốc đã nêu lên cách đánh mới “phải sử dụng biện pháp bao vây chia cắt, tiêu diệt địch từng phần từng phần một”⁽¹⁸⁾. Ngày 24-1, Trường đoàn Vi Quốc Thanh lại điện về Quân ủy trung ương về những khó khăn chưa thể khắc phục được trước khi bắt đầu chiến dịch và xin ý kiến. Ba ngày sau, ngày 27-1 Quân ủy trung ương mới trả lời là cần phải “đánh bóc vỏ”, phải bao vây chia cắt, tiêu diệt từng phần một. Như thế là cả Trường đoàn cố vấn Vi Quốc Thanh và Quân ủy trung ương Trung Quốc từ thực tế chiến trường cũng đã nhận thấy phải thay đổi cách đánh từ đánh nhanh sang đánh bao vây tiêu diệt từng bộ phận. Vì vậy sáng 26-1, tuy chưa nhận được điện trả lời của Quân ủy trung ương, nhưng trong tình thế cấp bách, Trường đoàn Vi đã đồng tình và ủng hộ chủ trương

mới của Đại tướng. Đây là một thuận lợi lớn cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp, không cần phải phân tích, biện luận nhiều mà sớm nhận được sự đồng tình của Đoàn cố vấn Trung Quốc.

Ngay sau đó, Đại tướng triệu tập Đảng ủy mặt trận để thảo luận về chủ trương thay đổi phương án tác chiến. Cuộc thảo luận diễn ra không đơn giản, lúc đầu mọi người im lặng trong băn khoăn. Sau đó lần lượt phát biểu, mỗi người mỗi ý nhưng đều muốn quyết tâm đánh vì toàn quân đã ở tư thế sẵn sàng, không muốn lui quân, kéo pháo ra, chuẩn bị lại từ đầu theo phương châm mới. Cuộc họp phải dừng lại một lúc. Khi tiếp tục, Đại tướng đặt vấn đề yêu cầu cao nhất là đánh phải chắc thắng, vậy nếu đánh như cũ có chắc thắng trăm phần trăm không? Từ câu hỏi đó, mọi người mới tỉnh táo nhận ra còn nhiều khó khăn chưa thể khắc phục được và đi đến nhất trí với chủ trương mới, thay đổi cách đánh từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc”. Mãi đến trưa ngày 26-1, sau khi tạo nên sự nhất trí với Cố vấn Trung Quốc và Đảng ủy mặt trận, Đại tướng ra lệnh hoãn cuộc tiến công, các đơn vị lui về địa điểm tập kết và kéo pháo ra.

Công việc chuẩn bị cho chiến dịch được tổ chức lại theo phương châm chỉ đạo tác chiến mới gặp không ít khó khăn nhưng bảo đảm cho thắng lợi của một trận quyết chiến chiến lược. Sau 56 ngày đêm chiến đấu vô cùng dũng cảm và mưu trí với biết bao hi sinh, mất mát, ngày 7-5-1954 toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ với 21 tiểu đoàn phòng ngự trong một hệ thống của những trung tâm để kháng và cứ điểm có công sự kiên cố được coi là mạnh nhất Đông Dương đã bị tiêu diệt.

Chiến thắng Điện Biên Phủ được tạo nên bởi đường lối kháng chiến đúng đắn, bởi sức mạnh của chiến tranh nhân dân, bởi sự phối hợp của chiến trường toàn quốc và cả Đông Dương, bởi quyết tâm,

tinh thần và ý chí chiến đấu của quân đội, bởi sự chỉ đạo chiến dịch sáng suốt. Tất nhiên ngoài nguyên nhân bên trong, chúng ta ghi nhận vai trò chi viện quan trọng của Liên Xô, Trung Quốc, phong trào ủng hộ của nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Pháp. Riêng Trung Quốc, ngoài viện trợ về vũ khí, hậu cần, còn có sự đóng góp trực tiếp của các cố vấn quân sự.

Trong chỉ đạo chiến dịch, sự thay đổi phương châm chỉ đạo tác chiến là một nhân tố quyết định. Lịch sử không nghiên cứu theo các giả thuyết, nhưng thử giả định nếu thực hiện chủ trương đánh nhanh dẫn đến thất bại thì hậu quả sẽ như thế nào khi những đại đoàn chủ lực tinh nhuệ nhất tập trung về đây bị tiêu diệt, những cố gắng chiến tranh cao nhất của toàn quân, toàn dân bị sụp đổ và cuộc kháng chiến gần như trở về khởi điểm, phải làm lại từ đầu. Từ năm 1983, nhà sử học Pháp George Boudarel từng tham gia cuộc kháng chiến, đã nhận thấy hậu quả vô cùng nguy hiểm của phương châm đánh nhanh với bài báo *Tướng Giáp xuyết thất bại ở Điện Biên Phủ*⁽¹⁹⁾.

Thay đổi phương châm tác chiến là một quyết đoán táo bạo, kịp thời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Ông là người đã thấy tính mạo hiểm, hậu quả nguy hại của lối đánh nhanh ngay từ đầu và kiên trì chủ trương phải đánh chắc thắng. Điều quan trọng nhất là bằng tất cả tài năng của mình, ông đã làm chuyển biến từ chủ trương đánh nhanh được sự nhất trí của Đảng ủy mặt trận và các cố vấn Trung Quốc sang chủ trương đúng đắn của ông. Đây không phải là sự thay đổi áp đặt từ trên xuống bằng mệnh lệnh, cũng không phải là sự tranh cãi trên lý lẽ mà là sự kiên nhẫn chờ đợi để hội đủ các căn cứ thực tế đủ sức thuyết phục mọi người, tạo nên sự thay đổi về nhận thức, một sự nhất trí tự nguyện trên một chủ trương mới. Đây là một quyết đoán táo bạo, kịp thời, đúng lúc, biểu thị tài thao lược

kiệt xuất, bản lĩnh và năng lực tổ chức tuyệt vời của Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp.■

CHÚ THÍCH:

1. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội 2000, tr.112.
2. Henri Navarre: *Le temps des vériétés*, Paris 1979, bản dịch: *Thời điểm của những sự thật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.93.
3. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.193,
4. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr. 26.
5. Henri Navarre: *Le temps des vériétés*, Sdd, tr.146.
6. Henri Navarre: *Le temps des vériétés*, Sdd, tr.155.
7. Jules Roy: *La bataille de Dien Bien Phu*, Paris 1963, bản dịch: *Trận Điện Biên Phủ dưới con mắt người*

Pháp, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr.522.

8. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, T.14, tr.594-595. Nguyên bản đang lưu giữ tại Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, ký hiệu DV 742, tr. 1/132-4/135.
9. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, T. 4, tr.59.
10. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr.66.
11. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr.94.
12. Hoàng Minh Phương: *Năm ngải cứu trên dấu đóng chỉ Tổng tư lệnh*, tạp chí *Xưa&Nay* số 208, 3-2004, tr.10.
- Hoàng Minh Phương: *Về chủ trương “đánh chắc tiến chắc” trong Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt-Pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005, tr.78.
13. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr.96.
14. *Danh tướng Phạm Kiệt*, bản lĩnh và tài đức, Nxb. Công an nhân

dân, Hà Nội, 2013, tr.12.

15. Sau này xác minh lại là do dịch thu được một số bức điện của cơ quan cung cấp mặt trận. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr.104.
16. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử*, Sdd, tr.108.
- Hoàng Minh Phương: *Về chủ trương “đánh chắc tiến chắc”, trong Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt-Pháp*, Sdd, tr.82.
17. Phan Huy Lê: *Thay đổi cách đánh, một nhân tố trực tiếp quyết định thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ*, trong *Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt-Pháp*, Sdd, tr.89-102.
18. 錢江: 密秘征戰 - 中国軍事顧問团援越抗法紀實. 四川人民出版社, 1999, tr.463.
- 中国軍事顧問团历史编写组: 中国軍事顧問团援越抗法斗争史实. 解放军出版社.北京, 1990, tr.98.
19. *Nouvel Observateur* ngày 8-4-1983.

Giá trị lịch sử của bản đồ SINAË PROPRIAE

(Tiếp theo trang 8)

cũng bỏ ngỏ. D'Anville vốn là thành viên Hội địa lý Hoàng gia Pháp quốc, có kiến thức sâu rộng về địa lý Tây Á và Ấn Độ, lấy đó làm điểm tựa để điều nghiên Tây Tạng, tiếp xúc và nghe các Lạt Ma mô tả, sau lại mở rộng khảo sát sang Tân Cương, Mông Cổ. Ngoài tập bản đồ Trung Hoa với bản đồ toàn quốc và bản đồ từng tỉnh, D'Anville còn thực hiện nhiều bản đồ riêng biệt về Tây Tạng, Mông Cổ và Tân Cương. Vương Dung nhận xét rằng các địa đồ soạn vẽ tại Trung Hoa từ thời Càn Long (1736-1795) về sau, đối với kiến thức địa lý vùng Tây Tạng chịu ảnh hưởng hoàn toàn bởi D'Anville.

Trong Tập bản đồ Trung Hoa mới của D'Anville, ngoài bản đồ toàn Trung Hoa có giới hạn cực

nam đến đảo Hải Nam, chúng ta còn có thể xem thêm bản đồ tỉnh Quảng Đông theo địa chỉ www.raremaps.com/gallery/enlarge/34701.

Bản đồ này mang tiêu đề “PROVINCE de QUANG TONG”, kích thước 20x16.5 inches. Giới hạn cực nam của tỉnh chỉ đến hết đảo Hải Nam, rất phù hợp với bản đồ toàn Trung Hoa (REGNI SINAË vel SINAË PROPRIAE).

3. Giá trị các bản đồ

Trong lĩnh vực nghiên cứu địa đồ cổ, bản đồ “REGNI SINAË vel SINAË PROPRIAE” và những bản đồ đồng dạng đã góp thêm một loạt tài liệu liên quan đáng kể, nguồn tài liệu phong phú này tạo sự thuận tiện trong việc đối chiếu, so sánh, và mặt khác, chúng cũng góp phần phục vụ nghiên cứu lịch sử địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn của khu vực.

Cho dù có nhiều phiên bản từ bản đồ Sinae 1735, được thể hiện

bằng ngôn ngữ Latin hoặc ngôn ngữ khác, chúng ta thấy rằng trên cơ bản chúng đều có nguồn gốc từ địa đồ đã chuẩn hóa tại Trung Hoa. Sau D'Anville, những bản đồ do tác giả khác soạn vẽ, như bản đồ “China” trong The Imperial Atlas of Modern Geography do Blackie & Son xuất bản năm 1860 (Anh văn); bản “Hoàng triều trực tỉnh địa dư toàn đồ/皇朝直省地輿全圖 (Hán văn) xuất bản năm 1904 do Sái Thượng Chất (Stanislas Chevalier) <http://riccilibrary.usfca.edu/listAuthor.aspx?authorID=1067> biên tập; hay bản đồ Trung Hoa của S. Couvreur do Nhà thờ Thiên chúa Phủ Hà Gian/河間府天主堂 (Bắc Kinh) xuất bản năm 1914 (Hán văn)... chúng đều cho thấy sự thống nhất trong cách nhìn nhận về cương vực Trung Hoa, một điều quan trọng khác là hầu hết các bản đồ thuộc giai đoạn này được thực hiện dựa trên cơ sở của bộ bản đồ hành chính do chính hoàng đế Trung Hoa chỉ đạo thực hiện.■

Vì sao Khrushhev gọi Điện Biên Phủ là ‘phép lạ’?

Lê Đỗ Huy

Ở ngưỡng cửa đàm phán tại Geneva về Đông Dương, Thủ tướng Chu Ân Lai đã có một tổng thuật về Việt Nam trái chiều đến mức Tổng bí thư Liên Xô cho nhượng bộ về chia cắt Việt Nam tại vĩ tuyến 17 là một “thắng lợi” của phe XHCN tại một cuộc đối đầu giữa hai phe “có tầm quan trọng bậc nhất” thời đó.

Tổng Bí thư đảng Cộng sản LX, Nikita Khrushhev, đã viết trong hồi ký mình⁽¹⁾ như sau ở trước thêm Hội nghị Geneva (bắt đầu bàn vấn đề Đông Dương từ 8-5-1954).

[Hồi đó chúng tôi (Liên Xô) đang còn quan hệ hữu hảo với Đảng Cộng sản Trung Quốc. Một cuộc họp trù bị trước ngày khai mạc Hội nghị Geneva đã được tổ chức ở Moscow. Chu Ân Lai thay mặt cho Trung Quốc, Hồ Chí Minh (nguyên văn)⁽²⁾ và Phạm Văn Đồng thay mặt cho Việt Nam. Chúng tôi (ý nói Liên Xô và Trung Quốc - ND) cùng xem xét tình hình Việt Nam để ra quyết định bày tỏ một lập trường chung ở Geneva. Tình hình Việt Nam rất nghiêm trọng. Phong trào kháng chiến Việt Nam lúc đó sắp sụp đổ. Những người kháng chiến (Việt Nam) kỳ vọng Hội



Nikita Sergeyevich Khrushchev, 1894 - 1971

nghị Geneva mang lại một cuộc ngừng bắn để họ có thể giữ được những phần đất nhân dân Việt Nam đã giành được trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Pháp chiếm đóng Hà Nội. Trên bản đồ thể hiện những kiến nghị để giải quyết, người ta nhận thấy những vùng lõm tương ứng với những miền đất bị Pháp chiếm trên lãnh thổ (Việt Nam).

Ra khỏi một cuộc họp như thế tại phòng họp Catherine, điện Kremlin⁽³⁾, Chu Ân Lai kéo tôi (Khrushhev) bước ra xa để nói riêng, rằng: “Đồng chí Hồ Chí Minh nói với tôi (Chu Ân

Lai)⁽⁴⁾ là tình hình ở Việt Nam là tuyệt vọng, nếu chúng ta không đòi được ngừng bắn thì Việt Nam không còn sức kháng chiến chống Pháp lâu dài được nữa⁽⁵⁾”. Vì vậy, họ (Việt Minh) đã quyết định rút quân về phía biên giới Trung Quốc, và nếu cấp thiết họ (Việt Minh) mong chúng tôi (Trung Quốc) sẵn sàng đưa quân sang Việt Nam như khi trước chúng tôi đã mang quân sang Bắc Triều Tiên. Nói cách khác, là Việt Nam muốn chúng tôi giúp họ đánh đuổi Pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không thể đáp ứng yêu cầu này của Đồng chí Hồ Chí Minh. Chúng tôi đã mất nhiều sinh mạng ở Triều Tiên, nói cách khác chiến tranh ở đó là giá rất đắt với chúng tôi. Hiện tại, chúng tôi không thể dấn thân vào một cuộc xung đột mới nào nữa⁽⁶⁾”.

Tới đây, Nxb. Pháp Robert Laffont có một câu chú thích: Cả thế giới và phương Tây đều không ngờ rằng tình hình của Việt Minh tới lúc này cũng tuyệt vọng (Tout le monde, à l'Ouest, ignorait que la situation des Vietnamiens fut aussi désespérée). Nói riêng, các tư liệu của Bộ Ngoại giao và của Bộ Quốc phòng Mỹ thời kỳ chiến dịch Điện Biên Phủ, và hồi ký

của các tướng lĩnh Pháp đều thể hiện, chính tình thế của Pháp trên chiến trường Đông Dương lúc đó mới có thể xem là “hấp hối”. Nikita Khrushhev viết tiếp:

[Đến đây, tôi (Khrushhev) đề xuất một yêu cầu với đồng chí Chu Ân Lai: “Cuộc đấu tranh hiện tại (của nhân dân Đông Dương) có tầm quan trọng bậc nhất, và người Việt Nam đã chiến đấu giỏi. Người Pháp đã thiệt hại nặng nề. Đồng chí không có lý do nào để nói với Hồ Chí Minh là các đồng chí (Trung Quốc) từ chối sự giúp đỡ của mình, nếu quân (của Hồ Chí Minh) phải rút về vùng gần biên giới Trung Quốc. Trái lại hãy làm cho họ tin tưởng rằng các đồng chí luôn sẵn sàng giúp đỡ khi cần thiết, và như thế sẽ giúp họ tăng nhuệ khí trong cuộc chiến đấu chống Pháp”. Chu Ân Lai đồng ý sẽ không nói với đồng chí Hồ Chí Minh là đất nước của họ (Trung Quốc) không muốn tham chiến chống Pháp trên lãnh thổ Việt Nam].

Tại thời điểm ấy (khoảng nửa sau tháng 4/1954 – đợt tiến công thứ 2 tại Điện Biên Phủ, Pháp mất nhiều địa bàn chiến lược trên chiến trường Đông Dương), Chu Ân Lai cho rằng Việt Nam đã bại đến mức phải “rút về vùng biên giới Việt Trung”, và đã “yêu cầu” Trung Quốc phải tiến quân sang Việt Nam theo một kịch bản “kháng Mỹ viện Triều”, điều mà Trung Quốc không thể làm? Lẽ nào Chu Ân Lai không theo sát được diễn biến ở Đông Dương trên đường tới một Hội nghị về Đông Dương? Câu hỏi này đến hôm nay đòi được trả lời. Chỉ biết rằng hồi ký của các chuyên gia Trung Quốc từng tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, và các nguồn chính thức của Trung Quốc đều nhất nhất chỉ ra rằng: Chủ tịch Mao, và ban lãnh đạo Trung Quốc thời đó từng ngày theo sát chiến sự ở Điện Biên Phủ, thậm chí tham gia vào chỉ

đạo đánh cách này, cách khác. Ông Khrushhev viết tiếp:

[Rồi một phép lạ đã xảy ra. Đúng vào lúc các đoàn đại biểu các nước tới Geneva, thì lực lượng kháng chiến Việt Nam thắng một trận lớn, chiếm được pháo đài Điện Biên Phủ⁽⁷⁾.

Ngay từ phiên họp đầu, Thủ tướng Pháp, Mendès France, đã đề xuất rút ngay quân Pháp xuống dưới vĩ tuyến 17. Xin thú thật, tin này khi đến tai chúng tôi (Moscow) đã gây há hốc mồm (vì kinh ngạc) và sung sướng. Chúng tôi chưa từng hi vọng điều gì như thế. Việc (Pháp phải) lui quân xuống dưới vĩ tuyến 17 trên thực tế chính là mức tối đa mà chúng tôi (Kremlin) lấy làm xuất phát điểm cho đàm phán. Chúng tôi đã chỉ thị cho các nhà ngoại giao của chúng tôi là phải chú trọng những điểm trên chỉ với mục tiêu chung nhất, khẳng định bước vào cuộc chơi với tư thế cứng rắn. Sau vài thảo luận chúng tôi bằng lòng với đề xuất của Mendès France, và Hiệp định Geneva đã được ký kết. Chúng tôi đã thành công trong củng cố thắng lợi của những người cộng sản Việt Nam] (hết trích hồi ký Khrushhev).

Với Hiệp định Geneva, Việt Minh mất quyền kiểm soát Liên Khu 5, nơi trên thực tế, Pháp chỉ kiểm soát được “một dải đất ven biển, nhỏ hẹp và các tỉnh Huế, Tourane (Đà Nẵng)”, theo các nhà quan sát từ bờ nam vĩ tuyến 17.

60 năm nhìn lại, Michael Burleigh chỉ ra chính Trung Quốc cũng bất ngờ trước chiến thắng Điện Biên Phủ. Ông viết:

“Giáp đã không biết rằng Trung Quốc đã chấp nhận chính sách ‘tiến công hòa bình’ của ban lãnh đạo Xô viết để giải quyết cả hai vấn đề Triều Tiên và Đông Dương. Như chính họ đã làm ở Triều Tiên trước khi ngừng bắn để đàm phán, người Trung Quốc muốn đẩy một cuộc tiến công lớn để khuếch

trương vị thế của đồng minh cộng sản trên bàn đàm phán, và họ (Trung Quốc) đã không thực sự mong đợi chiến thắng trọn vẹn của tướng Giáp ở Điện Biên Phủ⁽⁸⁾. ■

CHÚ THÍCH:

1. “Khrouchchev Souvenirs” (Traduction en langue française, Edition Robert Laffont, 1971, pages 456-457).

2. Trên thực tế, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng là trưởng đoàn đàm phán Việt Nam ĐCCH tại Hội nghị Geneva. Đoàn rời Việt Nam cuối tháng 3, sang Trung Quốc, từ đó đi Liên Xô. Đoàn lên đường đi Geneva hôm 5-5-1954, từ Moscow. Theo các tư liệu của Việt Nam, thời kỳ 1953 – 1954, Hồ Chí Minh ở Việt Nam.

3. Thời gian trừ bị cho Hội nghị Geneva về Đông Dương tại Moscow là khoảng cuối tháng 4-1954. Hội nghị Geneva nhóm họp 26-4-1954 bàn về vấn đề Triều Tiên.

4. Các nguồn chính thức tiếng Việt không thấy ghi nhận bất cứ cuộc gặp, hay điện đàm như thế giữa Hồ Chí Minh với lãnh đạo Trung Quốc.

5. Trên thực tế Lưu trữ của văn phòng các vấn đề Philippin và Đông Nam Á (thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ): Ghi nhớ 29-3-1949 Đông Dương 1946 - 1949. Hoạt động của các lực lượng quân sự (Indochina 1946 - 1949. Military Forces Operation). Lô 54D190, RG 59, NA nhận định “Pháp đang thua” – một kết luận được nhiều tác giả Mỹ cho rằng đã kéo nước Mỹ vào cuộc chiến Việt Nam ngay từ ngưỡng cửa thập kỷ 50. Xu thế “thua” này của Pháp đã tỉ lệ thuận với sự dính liú của Mỹ vào Đông Dương đầu thập niên 50 mà “đỉnh cao” là Kế hoạch Navarre.

6. Theo đại tá Hoàng Minh Phương, Bí thư đối ngoại của Đại tướng Võ Nguyên Giáp thời kỳ cuối những năm 50 - đầu 60, khi được tướng Giáp hỏi vì sao xảy ra chiến tranh Triều Tiên (kéo cả Trung Quốc, về lực quân, và Liên Xô, về không lực, vào vòng chiến) lãnh tụ Kim Nhật Thành trả lời: “Ông già

(Stalin) bảo đánh". Có thể suy luận: Bắc Kinh phòng hồ trường hợp, một lần nữa, bị kéo vào một cuộc đối đầu với Mỹ bởi các xi nhan từ Kremli, trong trường hợp lãnh đạo Liên Xô ủng hộ chủ trương của Việt Nam giải phóng miền Nam năm 1954?

7. Nhà sử học Phan Huy Lê có viết bài nêu: Bắc Kinh trong giai đoạn 25 - 27-1-1953 cũng chuyển sang chủ trương 'đánh chắc tiến chắc', "không hèn mà nên", trùng với "quyết định khó khăn nhất của Đại tướng Võ Nguyên Giáp". Theo các nhân chứng trong cuộc tại chiến dịch Điện Biên, như Đại tá Lê Trọng Nghĩa (Cục trưởng cục tình báo), Đại tá Hoàng Minh Phương (Trưởng đoàn phiên dịch của Bộ), điều mà Bắc Kinh bận tâm hơn cả trong giai đoạn đó (tháng 1-1954) là, Trung Quốc lục địa có cơ tham gia Hội nghị tứ cường (Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô) tại Berlin cùng kỳ, nếu gây được một tiếng vang. Biết rằng Trung ương Đảng Việt Nam khi ra quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ đã thông qua phương án "đánh chắc tiến chắc", và chứng kiến những bản thảo, và quyết định hoãn giờ G của Đại tướng Giáp (từ 25 sang 26-1-1954) qua kênh liên lạc với đoàn cố vấn Trung ở Điện Biên Phủ, Bắc Kinh hẳn đã cố tỏ ra 'nhất trí' với bất kỳ phương án nào, miễn là có được tiếng súng từ chiến trường "quan trọng bậc nhất" (lời Khrushchev), tạo đà cho Liên Xô giới thiệu Bắc Kinh trên tư cách G5. Việc "kéo pháo ra" và 308 đi Lào, tuy vậy, lúc đó hẳn đã gây bất ngờ cho cả đối phương và đồng minh Trung Quốc của Việt Nam.

8. *Các cuộc chiến tranh nhỏ, các vùng xa xôi: các cuộc nổi dậy trên toàn cầu và sự kiến tạo ra thế giới hiện đại 1945 - 1965 (Small Wars, Faraway Places: Global Insurrection and the Making of the Modern)*, Nxb. Penguin Group, 2013.

Nhìn nhận về vấn đề thống nhất Quốc gia thế kỷ XVII - XVIII

Trần Đình Ba - Bùi Thị Huyền

THẾ KỶ XVII - XVIII, ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH TRẠNG PHÂN LIỆT ĐÀNG TRONG - ĐÀNG NGOÀI. TRONG THỜI GIAN NÀY, CHƯA LÚC NÀO CHÚNG KIẾN SỰ THỐNG NHẤT DÙ CHỈ TRONG MỘT THỜI GIAN NGẮN NGỦI. QUA THAM KHẢO CÁC TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỦA NHIỀU NHÀ NGHIÊN CỨU XƯA VÀ NAY, CHÚNG TÔI THẤY RẰNG, VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT QUỐC GIA ĐÃ CÓ TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII. DÙ RẰNG VẤN ĐỀ NÀY ĐƯỢC ĐẶT RA CÒN MỜ NHẠT, KHÔNG RÕ NÉT, CÓ SỰ ĐÚT GỖ VỀ HÀNH ĐỘNG, NHƯNG NẾU XÁU CHUỐI TRONG MỘT HỆ THỐNG THỜI GIAN, CHÚNG TA SẼ NHÌN THẤY ĐIỀU ĐÓ.

1. Vấn đề thống nhất quốc gia của các chúa Trịnh

Vấn đề thống nhất quốc gia đầu tiên thuộc về các chúa Trịnh, đặc biệt là đời chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657), chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682) và chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782).

Trong thế kỷ XVII chúng kiến thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh làm cho một cõi miền Trung của đất nước trở thành chiến trường thời gian 1627 - 1672. Qua bảy lần giáp trận, thì quân Trịnh đến sáu lần Nam tiến⁽¹⁾, chỉ duy nhất một lần chúa Nguyễn cho quân Bắc tiến đánh vào Nghệ An vào năm Ất Mùi (1655) đời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687).

Nhìn về mốc thời gian nối tiếp nhau của sáu lần Nam tiến đánh Nguyễn, chúng ta nhận thấy các chúa Trịnh (trong đó Trịnh Tráng bốn lần, Trịnh Tạc hai lần) liên tục huy động quân đội chủ yếu vào việc tiêu diệt chúa Nguyễn, thu vén cả đất Đàng Trong mà chúa Trịnh cho là đất đai của vua



Lê. Những lần tiến đánh có thể cách nhau ít nhất 6 năm, dài nhất cách nhau 13 năm là nỗ lực liên tiếp của chúa Trịnh khi tổ chức những đợt đánh chủ động vào Đàng Trong, không đơn giản chỉ để trừng phạt tội không nộp thuế⁽²⁾ của chúa Nguyễn mà đó chỉ là cái cớ để tiện đường tiến đánh.

Tuy nhiên quân đội chúa Nguyễn được tổ chức rất tốt đương đầu được với những cuộc tiến công dồn dập của phía Bắc đã dẫn đến việc hai bên phải lấy sông Gianh làm nơi chia cắt hai miền. Sau khi chia cắt thành Đàng Trong - Đàng Ngoài, hai bên yên bình trong một thời gian dài. Nhưng trước khi quyền lực chúa Trịnh biến mất khỏi vũ đài chính trị lúc Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất (1786), thì trước đó 8 năm (Giáp Ngọ - 1774) ý định xóa sổ xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn vẫn còn đó với chúa Trịnh, và trên đà suy yếu của chúa Nguyễn, quân Bắc Hà đã dưới sự chỉ huy của Hoàng Ngũ Phúc thời Trịnh Sâm đánh vào Nam trên danh nghĩa trừ Trương Phúc Loan và dẹp loạn Tây Sơn để rồi sau đó chiếm được Phú Xuân, đuổi Nguyễn Phúc Thuần vào Gia Định.

Đây là cơ hội lớn để chúa Trịnh thôn tính đất đai Đàng Trong, cũng là để thống nhất quốc gia, như nhận định của học giả Hoàng Xuân Hãn: “Cơ hội thống nhất Đại Việt xem chừng đã đến, nhưng quân triều không thắng nổi quân dân cách mạng Tây Sơn”⁽³⁾. Lúc này, chúa Trịnh cũng muốn diệt luôn Tây Sơn, nên trong chỉ dụ ngày mùng 5 tháng 5 năm Ất Mùi (1775) gửi cho Hoàng Ngũ Phúc, Trịnh Sâm dặn: “Hiện nay Tây Sơn chưa dẹp yên. Cũng nên thừa binh uy này trừ ngay lũ giặc bần thiêu ấy đi, san bằng lũy giặc, bình định miền Hải Nam⁽⁴⁾ để đáp ứng ý trừ loạn cứu nguy cho ta”⁽⁵⁾. Nhưng sức mạnh không đủ để diệt Tây Sơn, chúa Trịnh phải cho Nguyễn Nhạc làm quan để kìm giữ, lại cộng với cái chết của tướng Hoàng Ngũ Phúc ngay

sau đó, chính quyền Đàng Ngoài lúc ấy chỉ vươn được đến Hải Vân quan, trong khi đó “từ đáy đất Thăng Hoa, Điện Bàn lại thuộc về Nguyễn Văn Nhạc chiếm cứ”⁽⁶⁾. Công cuộc nhất thống của chúa Trịnh chỉ dừng đến đèo Hải Vân thì dừng.

Lại nói, thắng lợi đã không thành hiện thực với chúa Trịnh trong thời kỳ phân tranh 50 năm. Nhưng chúng ta đưa ra một logic biện chứng rằng, nếu chúa Trịnh đánh thắng chúa Nguyễn trong thời nội chiến 50 năm, liệu chúa Trịnh có để cho chính quyền chúa Nguyễn tiếp tục tồn tại không khi mà họ Nguyễn đã thành một thế lực đối địch gay gắt với uy quyền thống trị của nhà Trịnh? Và nếu có tiêu diệt được chúa Nguyễn, chúa Trịnh có thay thế chúa Nguyễn để cai trị luôn cả dải đất Nam Hà rộng lớn đang trên đường phát triển mạnh về thương nghiệp với phương Tây và nông nghiệp ở vùng Nam bộ ngày nay. Hẳn, chúa Trịnh không bỏ qua mỗi lợi lớn ấy để khuếch trương thế lực, sức mạnh của mình nếu như thắng chúa Nguyễn trong thời nội chiến 50 năm để cho Đàng Trong, Đàng Ngoài nằm trong quyền cai quản của mình. Nhưng lịch sử đã không diễn ra như thế, nên chúng ta không thể khẳng định rằng chúa Trịnh có ý định rõ ràng trong việc thống nhất quốc gia. Tuy nhiên, ở hành động thực tế của chúa Trịnh, chúng ta nên có một suy nghĩ mang tính gợi mở về vấn đề này.

Còn đối với chúa Nguyễn, ý định ly khai khỏi sự kiểm tỏa của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh là rõ ràng. Nhưng trong tác phẩm *Việt sử yếu* lại có ghi về ý định của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên khi lên ngôi chúa thay cha, theo đó vị chúa thứ hai này từng có ý định ra Bắc đánh Trịnh phò Lê: “Hiếu Văn Đế”⁽⁷⁾ vừa lên nối ngôi chúa thì nghe tin Trịnh Tùng đã chết. Ngài dụ các đình thần rằng: “Ta muốn nhân cơ hội này tiến binh đánh họ Trịnh phù nhà Lê để toại chí Tiên



Tượng vua Quang Trung tại chùa Bộc, Hà Nội

đế (tức Gia Dụ Đế⁽⁸⁾). Nhưng cơ sở trong nước chưa được củng cố, chưa nên hành động một cách khinh thường⁽⁹⁾. Nếu dữ liệu được nói tới trong *Việt sử yếu* là thực, thì ta thấy chúa Nguyễn cũng từng có ý định diệt Trịnh để thay Trịnh mà ở dưới trướng vua Lê trên cơ sở đất đai sẽ rộng hơn buổi đầu Trung hưng nhà Lê.

2. Vấn đề thống nhất quốc gia của vua Quang Trung

Trong bài viết “Vai trò của Nguyễn Huệ trong chế độ quân chính Tây Sơn” của Tạ Chí Đại Trường đăng trên tập san *Sử Địa*, số đặc biệt xuân Mậu Thân: *Đặc khảo về Quang Trung*, chúng ta thấy được sự phát triển của phong trào Tây Sơn theo chiều hướng từ Nam ra Bắc khi từ đất Tây Sơn xuống Quy Nhơn ở Nam Trung Bộ ra Phú Xuân ở trung tâm miền Trung rồi tiến ra thủ phủ xứ Bắc Hà - Đàng Ngoài là Thăng Long. Điều đó cho thấy họ có sự mở rộng tham vọng, thể hiện cả ở việc lập Phượng Hoàng Trung đô ở Nghệ An của vua Quang Trung để dung hòa sự phát triển của hai miền⁽¹⁰⁾.

Dù trong anh em nhà Tây Sơn có ba người, nhưng tài năng kiệt kiệt vẫn là Quang Trung Nguyễn Huệ mà ngay đến cả sử nhà Nguyễn cũng phải ghi nhận. Như trong *Tây Sơn thuật lược*, tác phẩm khuyết danh ủng hộ nhà Nguyễn, đã viết về Nguyễn Huệ: “Lúc lâm trận thì chế thắng, uy anh hùng lẫm liệt, cho nên mới bình định phương Bắc và dẹp yên phương Nam, hướng tới đâu thì không ai hơn được⁽¹¹⁾. Hay như trong *Đại*

Nam liệt truyện của Quốc sử quán triều Nguyễn khi viết về Nguyễn Huệ, có ghi: “Giảo hoạt khôn ngoan, hay đánh nhau, người đều sợ cả⁽¹²⁾”.

Vấn đề thống nhất quốc gia ở đây chỉ xét riêng nơi Quang Trung. Sau đây là những chứng cứ thể hiện rõ ý đồ thống nhất quốc gia của vị anh hùng áo vải đất Tây Sơn mà theo người viết là có cơ sở để chúng ta xác tín điều đó.

Trước hết, ta xét về con đường chính trị cùng tham vọng của vua Quang Trung. Ban đầu theo anh khởi nghĩa, được phong làm Long Nhương tướng quân⁽¹³⁾. Sau được Thái Đức Nguyễn Nhạc phong là Bắc Bình Vương. Đến cuối năm Mậu Thân (1788) trên đường ra Bắc Hà lần hai, ông tự mình lên ngôi hoàng đế. Rõ ràng, con đường chính trị của Nguyễn Huệ theo con đường thẳng tiến lên. Đặc biệt là trong lần ra Bắc đánh Thanh, ông đã lên ngôi đế ngang hàng với anh trai của mình một cách chủ động. Hẳn nhiên, cho thấy chí lớn của người anh hùng này. Một người có tài trí như thế, tham vọng cũng theo đó mà to lớn chứ không bó hẹp tư tưởng an phận như anh trai.

Thứ hai, về phạm vi cai trị của hoàng đế Quang Trung. Tính đến cuối năm Đinh Mùi (1787), trên cõi đất Đại Việt lúc bấy giờ, có bốn thế lực cơ bản. Một bên là vua Lê Chiêu Thống ở Thăng Long, một bên là Nguyễn Huệ ở Phú Xuân, một bên là Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn (lúc này anh em Nhạc - Huệ đã hiềm khích, xung đột với nhau sau khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất), đất Gia Định của Đông Định vương Nguyễn Lữ đã bị Nguyễn Ánh đem quân đánh chiếm.

Sau khi đánh tan 29 vạn quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung làm chủ đất Bắc Hà, có phạm vi cai trị rộng lớn nhất trong những thế lực lúc bấy giờ. Và thế lực quân sự cũng mạnh nhất lúc bấy giờ đến Thanh triều cũng phải nể sợ, tham vọng cũng lớn nhất trong những thế lực hiện có. Đó là cơ sở để vị anh hùng áo vải này tiến tới thống nhất quốc gia.

Thứ ba, ngay trong chiếu lên ngôi công bố cho nhân dân năm Mậu Thân (1788) của vua Quang Trung, có đoạn viết: “... Trẫm dựng lại nhà Lê, nhưng Lê tự quân (chỉ Lê Chiêu Thống - người dẫn chú) để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm. Đại huynh vì khó nhọc mà mỏi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. *Mấy nghìn dặm đất ở cõi Nam thuộc về trẫm cả*. Trẫm tự nghĩ mình lượng bạc, tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nhân dân đông đúc như thế, nghĩ đến thống nhất, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa⁽¹⁴⁾. Ở đây, vua Quang Trung mặc nhiên tự mình công nhận bản thân đã nắm giữ đất đai cả nước trong khi đất Bắc Hà đang thuộc về Lê Chiêu Thống, dải Quy Nhơn đang thuộc về anh cả.

Sau sự kiện đầu năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung được hoàng đế Càn Long nhà Thanh phong làm An Nam quốc vương. Đây là danh nghĩa chính

thức dành cho Quang Trung chứ không phải Nguyễn Nhạc hay Nguyễn Ánh. Là sự công nhận mặc nhiên vua Quang Trung trở thành vị vua hợp pháp của đất An Nam.

Thứ tư, về tổ chức chính quyền của vua Quang Trung. Sau khi thắng Thanh và trở về đất Phú Xuân, Quang Trung tổ chức chính quyền quy củ như một triều đình riêng. Trong bài *Vua Quang Trung với vấn đề nội trị*¹⁵⁾, tác giả Quách Tấn và Quách Giao khái lược cho chúng ta rõ về chính quyền của vua Quang Trung khi chọn kinh đô ở đất Nghệ An (Phượng Hoàng trung đô, do lúc đó chưa xây dựng xong nên vẫn ở Phú Xuân); tổ chức chính quyền trung ương theo quan chế của triều đại trước; tổ chức hành chính địa phương được chia làm 13 trấn (lúc này mới tính địa giới từ ngoài Bắc vào Quảng Nam)... bên cạnh đó vua Quang Trung cho phát hành loại tiền mang niên hiệu của mình, thực hiện chế độ thuế khóa độc lập, mở viện Sùng chính trong lĩnh vực giáo dục đồng thời đề cao chữ Nôm, lại chọn nhân tài để kiến thiết quốc gia, dẹp phiến loạn ở phía Bắc.

Những việc làm trên chứng tỏ, ý thức tạo lập một thể chế chính trị riêng do mình cầm quyền rất rõ ràng ở vua Quang Trung. Trong khi đó thì đối với Nguyễn Ánh hay Nguyễn Nhạc, vấn đề này còn rất mờ nhạt.

Thứ năm, về vấn đề đối ngoại với nhà Thanh. Hiếm có ông vua nào ở nước Nam có được tư thế kẻ chiến thắng và được sự nể sợ từ phương Bắc như vua Quang Trung. Dù được nhà Thanh phong làm An Nam quốc vương để cai trị Đại Việt, nhưng ý thức về uy thế, sức mạnh quân sự của bản thân cùng với dư âm của chiến thắng Tết Kỷ Dậu (1789) áp đặt lên nhà Thanh, vua Quang Trung còn thể hiện tham vọng cao hơn thế khi “trước kia, 6 châu ở Hưng Hóa, 3 động ở Tuyên Quang, cuối nhà Lê bị thổ ty nước Thanh xâm chiếm, nhiều lần biện bạch mà không thể lấy lại được. Huệ đưa thư cho Tổng đốc Lương Quảng xin định rõ về cương giới cũ. Tổng đốc Lương Quảng cho là cương giới đã định, trả lại thư. Huệ bởi thế hơi không bằng lòng, luyện tập quân lính, làm các hạng thuyền, ngầm có ý đơm ngó Lương Quảng. Từng bảo với tướng hiệu rằng: Để ta sống vài năm nữa, chúa uy thế, nuôi khí mạnh, thì ta có sợ gì kẻ kia”. Ngay như ở đoạn trên do *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi, cũng phải công nhận cái ý định của Quang Trung. Một người có cả ý định và sự chuẩn bị để đòi lại đất đai, cương vực của tiền nhân đã mất về tay một kẻ lớn mạnh như nhà Thanh, thì há gì lại không có tham vọng, có tiềm lực thống nhất lãnh thổ quốc gia mình?

Bên cạnh ý định đó, ta còn biết năm Nhâm Tý (1792), trước khi mất đột ngột, vua Quang Trung xin với Càn Long để được cưới một công chúa nhà Thanh. Điều này chưa từng có vị vua nước Nam nào làm thế. Và cũng theo như *Đại Nam liệt truyện* chép lại, thì lý do chính cho việc cầu hôn ấy là “để do thám ý vua Thanh, cũng muốn mượn cơ ấy để gây mối binh nhưng

gặp khi ốm không đi được”.

Thứ sáu, có hai điều để nói trước khi vua Quang Trung băng hà ở tuổi 40. Đó là trước khi mất, chúng ta được biết vua Quang Trung có ý định đánh vào đất Gia Định tiêu diệt chúa Nguyễn Phúc Ánh.

Trước khi trở thành hoàng đế, trong thời gian cùng anh lãnh đạo phong trào Tây Sơn, Nguyễn Huệ từng bốn lần đem quân đánh Nguyễn Ánh vào các năm Đinh Dậu (1777), Nhâm Dần (1782), Quý Mão (1783) và Giáp Thìn (1784). Cả bốn lần ấy Nguyễn Ánh đều đại bại phải bỏn ba khắp nơi. Đến năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung lại chuẩn bị đội quân đánh Nguyễn Ánh hòng tiêu diệt tận gốc chúa Nguyễn ở phía Nam, nhằm thống nhất đất nước. Trong chiếu dụ của vua Quang Trung gửi quân dân Quảng Ngãi và Quy Nhơn có đoạn viết: “Nay vâng mệnh vua anh, Trẫm đang chuẩn bị một đạo quân thủy bộ lớn lao. Trẫm sẽ tiêu diệt bọn nghịch họ Trẫm dễ dàng như vò gỗ khô củi mục. Còn các ngươi, chớ kể gì bọn giặc ấy. Đừng sợ chúng. Hãy mở mắt trông tai mà coi, mà nghe việc Trẫm sắp làm. Các ngươi sẽ thấy rằng các xứ Bình Khang (Ninh Hòa), Nha Trang hai mảnh sót của Gia Định, xứ Phú Yên trung tâm chiến địa và xứ cuối từ Bình Thuận đến Cao Miên, tất cả đất ấy sẽ đều đồng thời quy phục về chính quyền ta; để mọi người biết rằng chúng ta là anh em thật và Trẫm không bao giờ quên rằng chúng ta cùng một máu mủ”¹⁶⁾.

Đoạn chiếu trên được giáo sĩ De la Bissachère in bản dịch Pháp ngữ năm 1821 trong sách *Etat actuel du Tonkin et de la Cochinchine*, học giả Hoàng Xuân Hãn dịch ra tiếng Việt. Qua văn bản trên, chúng ta thấy có vẻ như anh em vua Quang Trung đã giải mối bất hòa, (hoặc giả như là vua Quang Trung mượn tiếng ấy). Chỉ có điều, việc chưa kịp thực hiện thì không lâu sau vua Quang Trung mất đột ngột, nên ý định lấy đất đai phía Nam Quảng Ngãi thu về “chính quyền ta” của ông không thành.

Thêm một điều nữa cần đề cập trước khi Quang Trung băng hà. Đó là trước khi mất, ông có “triệu bọn Diêu”¹⁷⁾ rằng: Ta mở mang cõi đất, cả cõi nước Nam, nay bệnh tật không khỏi, Thái tử tư chất hơi cao, nhưng tuổi hãy còn nhỏ, ngoài có thù ở nước Gia Định. Thái Đức (tức Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, nhân rồi vui chơi cầu yên, không mưu tính đến lo sau. Khi ta chết rồi, nên trong một tháng, làm lạo khảo để chôn táng thôi. Bọn ngươi nên cùng nhau giúp Thái tử sớm thiên đến Vĩnh Đô¹⁸⁾, để khống chế thiên hạ. Không thế thì quân ở Gia Định lại, bọn ngươi chết không có đất chôn đấy”¹⁹⁾.

Vậy là ngay ở lời dặn dò trước khi băng hà, vị vua một đời trận mạc này đã chỉ rõ cho quần thần thấy cái tham vọng bấy lâu của bản thân là “mở mang cõi đất, cả cõi nước Nam”. Nhưng hiếm vì bệnh mà nghiệp mở cõi, hoàn tất việc thống nhất quốc gia không thành. Đồng thời, ông cũng biết đến tương lai rằng kẻ thù lớn nhất của triều đại mình

và kẻ có thể thống nhất đất nước, cũng đồng thời là kẻ sẽ tiêu diệt cơ nghiệp bản thân ông gây dựng không ai khác chính là đội quân của chúa Nguyễn Ánh, người mà 14 năm sau đó trở thành Gia Long hoàng đế, lập nên nước Việt Nam kéo dài một dải hình chữ S, thống nhất toàn bộ cương vực quốc gia cùng với cội Nam Hà mà cha ông của ông đã di dân, lập ấp tạo thành.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng, thế kỷ XVII - XVIII là một thế kỷ đầy những biến động đối với lịch sử nước Nam. Quảng thời gian này không chỉ chứng kiến sự năng động của kinh tế Đại Việt, đặc biệt là ở khu vực Đàng Trong với sự giao thương cùng phương Tây hiện đại thời bấy giờ. Cùng với đó là sự giao lưu, tiếp biến văn hóa Đông - Tây... Nhưng, một vấn đề nổi cộm nhất trong lịch sử nước ta thời gian này chính là sự phân liệt quốc gia, và chúng tôi thấy rằng vấn đề thống nhất quốc gia thế kỷ XVII - XVIII đã được nhiều thế lực phong kiến thực hiện, đặc biệt là ở tư tưởng, hành động của chúa Trịnh và vua Quang Trung. Nhưng thế kỷ XVIII đầy biến động, công cuộc nhất thống không thành. Lịch sử sẽ gọi tên Nguyễn Ánh trong việc hoàn tất công cuộc ấy. ■

CHÚ THÍCH

1. Sáu lần quân Trịnh đem quân vào Nam đánh quân chúa Nguyễn là Đinh Mão (1627), Quý Dậu (1633), Quý Mùi (1643), Mậu Tý (1648), Tân Sửu (1661), Nhâm Tý (1672).
2. Trong *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm có ghi: "Thái sư (chỉ Trịnh Kiểm - người dẫn chú) tâu vua phong cho Nguyễn Hoàng làm thái úy Đàng quốc công, giữ chức trấn thủ tổng quản binh dân hai xứ Thuận, Quảng hàng năm theo thể lệ thu thuế mà dâng nộp".
3. Hoàng Xuân Hãn (1998), *La Sơn Yên Hồ*, tập 2, trước tác Lịch sử, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.1374.
4. Ở đây chỉ đất Đàng Trong.
5. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.394.
6. *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr.400.
7. Thụy hiệu của Nguyễn Phúc Nguyên.
8. Chỉ Nguyễn Hoàng.
9. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải (2007), *Việt sử yếu*, Nxb. Nghệ An, Nghệ An, tr.314.
10. Tham khảo thêm bài viết "Vai trò của Nguyễn Huệ trong chế độ quân chính Tây Sơn" (Tạ Chí Đại Trường), tập san *Sử Địa* số 9&10, số đặc biệt xuân Mậu Thân: Đặc khảo về Quang Trung, tr.33 - 47.
11. Vô danh thị (1971), *Tây Sơn thuật lược*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, tr.17.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, tr.568.
13. J.Barrow trong tác phẩm *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)* gọi Nguyễn Huệ là Long-niang,

tức Long Nhuong, phiên âm Hán Việt.

14. Xem thêm *Ngô Thi Nhậm tác phẩm*, tập 1, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2001, tr. 172 - 173.
15. Tham khảo bài viết "Vua Quang Trung và vấn đề nội trị" in trong *Nhà Tây Sơn* (Quách Tấn, Quách Giao), Nxb. Trẻ, TP.HCM, 2000, tr.142 - 151.
16. *La Sơn Yên Hồ*, tập 2, sdd, tr.1378.
17. Túc tướng Trần Quang Diệu.
18. Vinh Đô: thuộc về Nghệ An.
19. *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, sdd, tr.596.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, TP.HCM.
2. Hoàng Xuân Hãn (1998), *La Sơn Yên hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II - *Trước tác phần II: Lịch sử*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
3. Ngô Sĩ Liên và sử quan nhà Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Bá Trác (1963), *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn.
5. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội.
6. Nguyễn Thanh Nhã (2013), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
7. Phan Khoang (1970), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
8. J.Barrow (2008), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
9. Quách Tấn, Quách Giao (2000), *Nhà Tây Sơn*, Nxb. Trẻ, TP.HCM.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
12. Tạ Chí Đại Trường (1968), "Vai trò của Nguyễn Huệ trong chế độ quân chính Tây Sơn", tập san *Sử Địa* số 9&10, số đặc biệt xuân Mậu Thân: Đặc khảo về Quang Trung.
13. Tạ Chí Đại Trường (2012), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Nxb. Dân Trí, Hà Nội.
14. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải (2007), *Việt sử yếu*, Nxb. Nghệ An, Nghệ An.
15. Thành ủy Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (2010), *Thanh thực lục - Quan hệ Thanh - Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII - Đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
16. Trung tâm Nghiên cứu quốc học (2001), *Ngô Thi Nhậm tác phẩm*, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
17. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2008), *Kỷ yếu hội thảo: Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
18. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Vô danh thị (1971), *Tây Sơn thuật lược*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.

Cuộc nhân duyên giữa công nữ Ngọc Vạn với quốc vương Chân Lạp. Đôi điều suy ngẫm

Trần Thuận

Trên thế giới, việc mở mang bờ cõi của các quốc gia đã diễn ra với nhiều phương thức khác nhau. Trong đó, việc phát động chiến tranh xâm lược, thôn tính đất đai của nước khác, mở rộng cương vực lãnh thổ nước mình, xem ra là con đường phổ biến nhất. Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, nhiều vị vua chúa bên cạnh việc tăng cường bảo vệ biên cương lãnh thổ, còn có ý thức mở mang bờ cõi, cương vực quốc gia. Tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia trên thế giới, các triều đại phong kiến nước ta không bằng con đường chiến tranh xâm lược mà bằng nhiều biện pháp hòa bình để tiến hành mở cõi.

Quá trình mở đất về phương Nam của dân tộc ta như một dòng chảy, trải qua các chặng đường và hoàn tất vào thời các chúa Nguyễn ở thế kỷ XVII - XVIII. Các chúa Nguyễn đã “phóng ngòi bút” của mình, kẻ thêm mấy đường nét vào tấm bản đồ để Việt Nam có một hình

cong chữ S cân đối và duyên dáng như hôm nay. Công cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn diễn ra từ thời Nguyễn Phước Nguyên đến những năm 70 của thế kỷ XVIII bằng nhiều phương cách, trong đó có sự góp phần của cuộc nhân duyên giữa công nữ Ngọc Vạn (con gái chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên) với quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II.

Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên có 11 công tử và 5 công nữ. Trưởng nữ Ngọc Liên gả cho Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh vào năm 1629 (Nguyễn Phúc Vinh nguyên là con trưởng của Mạc Cảnh Huống, được mang quốc tính, sau đổi thành Nguyễn Hữu), công nữ Ngọc Khoa gả cho vua Chiêm Thành Pô Romê vào năm 1631, công nữ Ngọc Đanh gả cho Phó tướng Nguyễn Cửu Kiều vào năm 1623, công nữ Ngọc Vạn gả cho quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620, và công nữ Ngọc Hoa gả cho người Nhật⁽¹⁾.

Chuyện công nữ Ngọc Vạn

làm dâu Chân Lạp cũng như vai trò của bà trong việc khai khẩn vùng đất Gia Định – Đồng Nai, tạo điều kiện để chúa Nguyễn thu nhận vùng đất này về với Đại Việt đã không được sử nhà Nguyễn đề cập. Ở chỗ này, Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* đã có lời bàn khá chí lý rằng, “Việc này, sử ta không chép, có lẽ các sử thần nhà Nguyễn cho là việc không đẹp, nên giấu đi chăng? Nhưng nếu họ quan niệm như vậy thì không đúng. Hôn nhân chính trị, nhiều nước đã dùng, còn ở nước ta thì chính sách ấy đã đem lại nhiều lợi ích quan trọng. Đời nhà Lý, thường đem công chúa gả cho các tù trưởng các bộ lạc thượng du Bắc Việt, các bộ lạc ấy là những giống dân rất khó kiểm chế. Nhờ đó mà các vùng ấy được yên ổn, dân Thượng không xuống cướp phá dân ta, triều đình thu được thuế má, công phẩm; đất đai ấy, nhân dân ấy lại là một rào giậu kiên cố ở biên giới Hoa Việt để bảo

vệ cho miền Trung châu và kinh đô Thăng Long. Đến đời Trần, chính đôi má hồng của ả Huyền Trân đã cho chúng ta hai châu Ô, Lý để làm bàn đạp mà tiến vào đến Bình Thuận.

Sử ta không chép, nhưng theo các sách sử Cao Miên do các nhà học giả Pháp biên soạn, mà họ lấy sử liệu Cao Miên để biên soạn, thì quả Chey Chetta II năm 1620 có cưới một công nữ con chúa Nguyễn. Giáo sĩ Borri, ở Đàng Trong trong thời gian ấy cũng có nói đến cuộc hôn nhân này⁽²⁾.

Trước đó, Xiêm dòm ngó đất đai của Chân Lạp. Đã nhiều lần triều đình Atuthya xua quân

Bích rồi nắm quyền định đoạt ngôi vị của vương quốc Chân Lạp. Trên tập san trường Viễn Đông bác cổ, Mak Phoeun và Po Dharma đã phản ánh tình hình này như sau: Trong nửa đầu thế kỷ XVII, “mối bận tâm chính của các vua Campuchia trong vấn đề chính sách đối ngoại là sự đe dọa của Xiêm, bởi vì nước này không từ bỏ kế hoạch xâm lấn Campuchia và đặt Campuchia dưới sự bảo hộ của Xiêm. Một phần vì để có thể toàn tâm toàn ý đối phó với sự đe dọa của Xiêm mà vua Paramaraja VII (Sri Suriyobarm - làm vua Cam từ 1601 đến 1619 - TT), vào cuối thời gian trị vì của ông,

con tin một thời gian. Nhưng Chey Chetta II vốn là người thông minh, có tính quyết đoán, nên sau khi lên ngôi (1619), ông đã thay đổi tất cả những điều do người Xiêm quy định để ràng buộc Chân Lạp. Ông cho dời đô về Oudong (Long Úc) thuộc tỉnh Kompong Luông. Người Xiêm đã hai lần mang quân sang chinh phạt nhưng đều bị đẩy lùi.

Trước tình hình đó, để tìm một chỗ dựa chính trị – quân sự cho sự tồn tại của vương triều, tránh được sự quấy rối của Xiêm, năm 1620, Chey Chetta II xin cưới công nữ Ngọc Vạn, con gái chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên. Đây là cuộc hôn nhân đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ giữa hai nước Việt – Chân Lạp. Dựa vào sử biên niên Chân Lạp và ký sự của các nhà truyền đạo phương Tây, Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* đã kể lại sự việc này một cách ngắn gọn nhưng dễ hiểu: “Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại lân bang Xiêm La nguy hiểm kia, đã xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn, làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và chúa Hy Tông có mưu đồ xa xôi, năm 1620, đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mệnh Chân Lạp sau này. Bà hoàng hậu đem nhiều người Việt đến, có người được giữ chức hệ trọng trong triều, bà lại lập một xưởng thợ và mở nhiều nhà buôn bán gần kinh đô. Năm 1623, một sứ bộ của chúa Nguyễn đến Oudong, yêu cầu được lập sở thuế ở Prey Nokor, tức Sài Gòn ngày nay, và đặt ở đây một sở thu thuế hàng hóa. Vua Chey Chetta II chấp thuận, và triều đình Thuận Hóa khuyến khích người Việt di cư đến đây làm ăn, rồi lấy cơ giúp chánh quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự, còn phái một tướng lãnh đến đóng ở Prey Nokor nữa. Khi



Ngày hội Ooc-om-booc, Sóc Trăng. Ảnh: Minh Trường

xâm lấn nước láng giềng phía đông này, đánh chiếm các thủ đô (Angkor, Lovek), nhiều tỉnh (Korat, Chantaboun, Battambang, Pursat), có lúc chiếm đóng toàn bộ vương quốc Chân Lạp (từ 1352 đến 1357), cướp bóc tài sản, bắt dân Chân Lạp đưa về Xiêm làm nô lệ. Năm 1434, triều đình Chân Lạp phải dời đô từ Angkor (Đế Thiên Đế Thích, gần biên giới với Xiêm) về Phnôm Pênh (Nam Vang), năm 1528 lại dời về Lovek (La Bích). Năm 1593, quân Xiêm triệt hạ La

đã chấp nhận kết giao với chúa Sãi (Nguyễn Phước Nguyên). Trước mặt lý luận của ông tỏ ra chính xác, bởi vì chỉ vài năm sau đó Jayajettha II (con trai kế vị Paramaraja VII, thường được biết dưới cái tên Chey Chêthâ II làm vua từ 1619 đến 1627 – TT) phải chống lại một cuộc xâm lăng của Xiêm và đã đẩy lùi được cuộc xâm lăng ấy⁽³⁾.

Cũng như các vị quốc vương tiền nhiệm, trước khi được phong vương kế vị vua cha, Chey Chetta II phải sang Xiêm làm

Chey Chetta mất, vùng đất từ Prey Nokor trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành, tức là Sài Gòn, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay đã có nhiều người Việt đến ở, và khai thác đất đai⁽⁴⁾.

Năm 1628, vua Chey Chetta II băng hà, chính trường Chân Lạp biến động dữ dội vì việc tranh đoạt ngôi vua. Con của Chey Chetta II và Ngọc Vạn là Chau Ponhea To lên kế vị vua cha, chú là Préah Outey làm Phụ chính. Chau Ponhea To làm vua chỉ mới hai năm thì bị chú là Préah Outey giết chết (1630). Sau đó con thứ hai của Chey Chetta II lên ngôi với vương hiệu là Ponhea Nu (1630 - 1640). Năm 1640, Ponhea Nu đột ngột băng hà, Phụ chính Préah Outey liền đưa con mình lên ngôi tức quốc vương Ang Non I (1640 - 1642). Ang Non I cũng chỉ làm vua được hai năm thì bị người con thứ ba của Chey Chetta II là Chau Ponhea Chan (mẹ người Lào) dựa vào một số người Chăm và người Mã Lai, giết chết cả Préah Outey và Ang Non I để giành lại ngôi vua. Đó là ông vua mà sử ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642 - 1659). Nặc Ông Chân cưới một cô gái người Mã Lai làm hoàng hậu và theo đạo Hồi làm cho tình hình càng trở nên phức tạp.

Năm 1658, con của Préah Outey là So và Ang Tan dấy binh chống lại Ông Chân nhưng thất bại, hai người này tìm đến nương náu với bà Ngọc Vạn⁽⁵⁾. Ngọc Vạn vốn là người hiền lành và có Phật tính nhưng cũng lấy làm bất bình với việc con ghẻ mình lấy vợ người Mã Lai và theo Hồi giáo nên khuyên So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn, nhờ chúa Nguyễn can thiệp. Chúa Nguyễn nhận lời giúp và sai Phó tướng dinh Trấn Biên (dinh Phú Yên) là Nguyễn Phước Yến dẫn 3.000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ là Mỗi Xuy, tức Bà Rịa), phá được thành rồi tiến vào bắt Nặc Ông

Chân bỏ vào cũi đem về Quảng Bình nạp cho chúa Nguyễn.

Năm sau (1659), Nặc Ông Chân chết, chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea (1660-1672). Từ đó, lưu dân Việt đến Gia Định, Mỗi Xuy (Bà Rịa), Biên Hòa ngày càng đông. Ban đầu người Việt sống xen lẫn với người Khmer, khai khẩn đất đai lập ruộng vườn sinh sống, nhưng do không cùng văn hóa, nên dần dần người Khmer lánh đi nơi khác, không tranh giành, ngăn trở.

Năm 1672, quốc vương Batom Reachea bị một người vừa là rể vừa là cháu là Chey Chetta III giết, em là Ang Tan chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Nhưng ngay sau đó Chey Chetta III cũng bị người của Chan giết. Ang Chei (1673-1674) con trai đầu của vua Batom Reachea, sử ta gọi là Nặc Ông Đài lên ngôi. Ông Đài cho đắp thành lũy ở địa đầu Mỗi Xuy, nhờ Xiêm cứu viện để chống lại chúa Nguyễn. Quân chúa Nguyễn phản công đánh bại, Nặc Ông Đài chạy trốn vào rừng và bị đồng đảng giết chết. Ang Tan cũng bệnh chết, giao binh quyền cho Ang Non, tức Nặc Nộn, đóng ở Oudong. Em Ông Đài là Ang Saur, sử ta gọi là Nặc Thu đánh đuổi quân đội Việt Nam và Nặc Nộn chạy sang Sài Côn. Nặc Thu lên ngôi vua hiệu là Chey Chetta IV, được chúa Nguyễn phong vương, còn Nặc Nộn được chúa Nguyễn phong Obareach mà sử ta gọi là Nhị vương.

Nặc Nộn đóng ở Sài Côn, tìm cách giành lại ngôi vua. Trong thời gian này cả Chính vương Nặc Thu và Đế nhị vương Nặc Nộn đều tỏ ra cung thuận với chúa Nguyễn. Khi chúa băng hà, cả hai đều đến viếng tang.

Hầu như trong việc giải quyết các sự biến cung đình ở Chân Lạp (từ khi Ngọc Vạn về làm dâu trong hoàng tộc cho đến lúc bà qua đời), bà Ngọc Vạn

luôn đóng vai trò quan trọng. Và, kết quả mang lại thường có lợi cho cả hai phía: hoàng gia Chân Lạp và Đại Việt – Đàng Trong.

Như đã nói trên, cuộc hôn nhân này mặc dầu không được sử nhà Nguyễn ghi chép vì một lý do nào đó, song xét đến cùng thì đây là một cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị có tầm quan trọng đặc biệt đối với lịch sử dân tộc Việt Nam, nó đáp ứng nhu cầu cho cả hai phía. Chân Lạp cần có sự “bảo hộ” của chúa Nguyễn để tránh khỏi sự tấn công tiêu diệt của vương quốc Xiêm. Chúa Nguyễn cần có chỗ đứng ở phía Nam, đẩy mạnh sự khai phá của lưu dân Việt trên mảnh đất khô cằn và thấp trũng mà từ lâu người Chân Lạp vẫn bỏ hoang, đồng thời tạo nên sự ổn định mặt phía Nam để rảnh tay lo đương đầu với thế lực Trịnh ở phía Bắc.

Ngọc Vạn, rõ ràng là một chiếc cầu nối trong quan hệ Việt – Miên ở thế kỷ XVII. Với trí thông minh và đức nhân từ làm nên vị thế của mình trong triều đình Chân Lạp, bà đã trở thành điểm khởi đầu tạo cơ sở pháp lý cho vùng đất Gia Định – Đồng Nai về với Đại Việt một cách dằng hoàng chứ không bằng một hình thức tranh đoạt nào cả.

Có ý kiến cho rằng, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả con gái cho vua Chân Lạp là để thực hiện ý đồ bành trướng thế lực về phía Nam? Lập luận này chắc chắn sẽ không có sức thuyết phục. Bởi lẽ cuộc hôn nhân giữa Chey Chetta II với công nữ Ngọc Vạn là do vua Chân Lạp chủ động đề xướng nhằm tạo cho mình sự an toàn về chính trị. Và khi được chúa Nguyễn nhận lời, quốc vương Chân Lạp đã thực sự vui mừng và toại nguyện, bằng chứng là Ngọc Vạn được quốc vương Chân Lạp sủng ái lập làm hoàng hậu Ang Cuv và ban cho tước hiệu Sodach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac

Khsatthey, đồng thời xây dựng riêng cho bà một cung điện mới nguy nga tráng lệ. Song, cũng không thể phủ nhận tư duy mở nước của chúa Nguyễn – Sãi vương đã có từ trước đó. Việc quốc vương Chân Lạp cầu hôn công nữ Ngọc Vạn đã điếm ngay vào “huyết đạo” của Sãi vương. Và khi hay tin này, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên không cần phải cân nhắc gì thêm, vì đây là cơ hội!

Đầu thế kỷ XIV, khi sang thăm đất nước Chiêm Thành, Thượng hoàng Trần Nhân Tông chủ động đặt vấn đề gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, lúc bấy giờ mục tiêu trước tiên là cốt tạo một quan hệ láng giềng thân thiện, ổn định biên giới phía Nam, tập trung công sức để xây dựng đất nước sau ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên và cũng để chuẩn bị đối phó với phương Bắc mà nguy cơ chưa phải là đã hết. Còn việc mở nước, có lẽ cũng chưa định hình được thành quả một cách cụ thể nếu Chế Mân không tự nguyện dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ. Chỗ khác biệt là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trái lại đã hình dung khá cụ thể cho công cuộc mở nước trong tư duy của mình. Có lẽ, ông đã nhìn thấy cả vùng đất Nam bộ ngày nay – Thủy Chân Lạp lúc bấy giờ, một vùng đất đang tồn tại trong tình trạng “bị bỏ rơi”, với viễn cảnh là một vùng đất đai trù phú qua bàn tay của lưu dân Việt – những cư dân nông nghiệp lúa nước cần cù, sáng tạo.

Cuộc nhân duyên Ngọc Vạn – Chey Chetta II tuy đã khiến vương quốc Chân Lạp có chút thiệt thòi (mất đi vùng đất Thủy Chân Lạp lấy từ vương quốc Phù Nam – vùng đất chẳng mặn mà gì đối với các quốc vương cũng như nhân dân Chân Lạp lúc bấy giờ),

nhưng ngược lại, chính cuộc hôn nhân này đã đem lại nhiều điều tốt đẹp. Trước hết, Ngọc Vạn – người con gái xinh đẹp nết na, với tài năng và đức độ của mình, bà đã cảm hóa được nhiều người từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, góp phần tạo nên sự yên bình cho đất nước Chân Lạp, chỉ ít cũng được vài thập kỷ từ năm 1620 cho đến khi con trai bà là quốc vương Ponhea Nu qua đời. Bà đã giúp chồng giải quyết những khó khăn, góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước Chân Lạp phát triển; góp phần giải quyết những xung đột trong hoàng tộc cho dù chồng đã mất từ lâu. Và điều quan trọng bậc nhất là sự có mặt của bà trong triều đình Chân Lạp đã tạo nên mối quan hệ Chân Lạp – Đàng Trong tốt đẹp và thân thiện, giúp cho đất nước này thoát khỏi họa xâm lăng của người Xiêm láng giềng phía Tây cứ đeo đẳng mãi, để rồi từng bước Chân Lạp vươn lên củng cố nền độc lập của mình.

Có thể nói rằng, tầm nhìn chiến lược của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” đã giúp cho Nguyễn Hoàng có được sự khởi đầu thuận lợi và với “Di ngôn chính trị” của chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã tiếp tục dẫn thân để “xây dựng cơ nghiệp muôn đời”. Sự dẫn thân trong sự nghiệp của mình, Sãi vương đã được ái nữ Ngọc Vạn chia sẻ và đồng hành với một đức hy sinh cao cả.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, từng có những người phụ nữ làm nên đại cuộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu,... góp phần giành giữ nền độc lập cho Tổ quốc, và cũng từng có những người phụ nữ lặng lẽ hy sinh để cha anh làm nên nghiệp lớn như Huyền Trân, Ngọc Vạn,... Chính họ là những con người đáng kính làm nên lịch sử.

Việc trả lại đúng giá trị lịch sử cho các nhân vật và sự kiện

lịch sử vẫn luôn là điều mong muốn của hậu thế để khỏi phụ lòng các bậc tiền nhân. Vì vậy, theo chúng tôi, việc đánh giá đúng công lao của các chúa Nguyễn cũng như vai trò của công nữ Ngọc Vạn trong sự nghiệp mở nước của dân tộc ta là điều hết sức cần thiết. ■

CHÚ THÍCH:

1. Sách *Đại Nam Liệt truyện Tiền biên* mục Công chúa có chép rằng, chúa Hy Tông (tức Sãi vương) có bốn người con gái, hai nàng Ngọc Liên và Ngọc Đĩnh có chép rõ sự tích chồng con, còn hai nàng Ngọc Vạn và Ngọc Khoa thì chép là “khuyết truyện”, nghĩa là không rõ tiểu truyện, tức không biết chuyện chồng con thế nào. Trường hợp nàng Ngọc Hoa chỉ được nói đến trong *Việt sử giai thoại* của Đào Trinh Nhất. Các tài liệu của Nhật khẳng định công nữ Ngọc Khoa được chúa Sãi gả cho một thương gia Nhật chủ một thương điểm ở Hội An tên Araki Shutaro, tên Việt là Nguyễn Taro, hiệu Hiên Hùng, còn công nữ Ngọc Vạn là vợ Chetta II. Có lẽ có sự nhầm lẫn giữa tên Ngọc Hoa và Ngọc Khoa chăng? Riêng Ngọc Vạn thì đã là chắc chắn.

2, 4. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn Học, 2001, tr.309-310.

3. Mak Phoeun và Po Dharma, “La première intervention militaire Vietnamienne au Cambodge (1658-1659)”, *BEFEO*, 1984, số VXXIII, tr.300. Dẫn theo Phan Văn Hoàng trong *Nam bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XIX*, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 2002.

5. Bấy giờ, trước những biến động trong triều, bà Ngọc Vạn đã lui về sống ở vùng Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay. Bà lập chùa để tu và cùng bà con người Việt khai khẩn vùng đất này để sinh sống. Dân chúng ở vùng đất này kể cả người Việt, Khmer, Chăm rất kính mến và gọi bà với cái tên thân mật là Cô Chín, còn người nước ngoài đến đây buôn bán là truyền đạo cũng mến mộ bà và gọi bà với tên “Cô Chín Chine” (Cô Chín Tàu).

NGUYỄN TUYỂN

một dũng tướng của nghĩa quân Yên Thế

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Năm 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ hai và buộc triều Nguyễn ký hai bản Hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884) thừa nhận quyền thống trị của Pháp trên phạm vi cả nước ta. Mặc dù triều đình phong kiến Nguyễn đầu hàng nhưng nhân dân vẫn tiếp tục đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp. Đêm ngày mùng 4, rạng sáng ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885, phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu vùng dậy ở kinh thành Huế nhưng không thành công. Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị) và ông lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi văn thân sĩ phu trong cả nước cùng với nhân dân kiên quyết đứng lên đánh Pháp tới cùng.

Hưởng ứng lời kêu gọi của nhà vua, một phong trào yêu nước chống Pháp lan rộng khắp cả nước, từ Bắc tới Nam, từ cực nam Trung bộ chạy tới biên giới Việt Trung, lan rộng tới biên giới Việt Lào. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (ở Hưng Yên) là một cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào Cần Vương ở đồng bằng Bắc kỳ. Một trong những lý do khiến cuộc khởi nghĩa này phát triển mạnh mẽ chính là sự hy sinh, chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật cùng với gia đình, dòng họ và người thân mà người có công đầu là Nguyễn



Nguyễn Tuyển (1872 - 1910)
Nguồn: Thư viện tỉnh Hưng Yên

Tuyển, con trai cả của ông.

Nguyễn Tuyển hay Cả Tuyển là con trai đầu của Nguyễn Thiện Thuật, sinh năm 1872. Trong hồ sơ của Pháp, ông còn có tên là Nguyễn Sinh, Nguyễn Văn Sinh hay Nguyễn Tân Sinh. Nguyễn Thượng Hiền đã gọi ông là Nguyễn Thận Sinh⁽¹⁾. Khi thực dân Pháp xâm chiếm Bắc kỳ, ông mới 11 tuổi. Sống trong một gia đình có truyền thống yêu nước nên Nguyễn Tuyển được tôi luyện về ý chí và bản lĩnh chiến đấu của những thế hệ đi trước. Cha của Nguyễn Tuyển là người lãnh đạo tối cao của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy và được vua

Hàm Nghi phong là Hiệp thống Bắc kỳ Quân vụ đại thần, đại diện cho nhà vua chống Pháp ở Bắc kỳ. Nguyễn Tuyển còn có hai người chú ruột là Nguyễn Kế (Nguyễn Thiện Kế), Nguyễn Dương (Lãnh Giang) đều là những thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Năm 1890, Nguyễn Thiện Thuật sang Trung Quốc tìm sự liên minh, Nguyễn Tuyển tham gia chiến đấu dưới sự chỉ huy của người chú ruột là Nguyễn Thiện Kế.

Từ năm 1890 -1892, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy bị đàn áp dã man và đứng trước nguy cơ bị tan rã. Đến ngày 12-4-1892, trên địa bàn xã Lang Tài (Bắc Ninh) xảy ra trận đánh lớn, nghĩa quân Bãi Sậy bị tổn thất nhiều, thủ lĩnh Đề Vinh bị giết. Đây là trận cuối cùng của nghĩa quân Bãi Sậy⁽²⁾. Tuy nhiên, một số thủ lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy vẫn tiếp tục chống Pháp quyết liệt như Đốc Mỹ, Đốc Tao, Quản Hoa, Đốc Thu... trong đó có Nguyễn Tuyển.

Sau trận đánh tại xã Lang Tài, Nguyễn Tuyển bị thương nặng và ông phải tìm mọi cách thoát khỏi vòng vây của kẻ thù. Theo tài liệu của Pháp, vào ngày 27-4-1892, Nguyễn Tuyển trú tại làng Hà Thái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội để chữa vết thương. Đây cũng là một địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy trong thời gian trước

đó. Để đánh lừa tai mắt của thực dân Pháp, ông đã đóng giả là một nho sinh⁽³⁾. Ngày 9-5-1892, Bảo hộ Trung Kỳ và Bắc kỳ gửi cho phó Công sứ tỉnh Hà Nội đề nghị thông báo tin này cho các trưởng đồn và các quan chức bản xứ của huyện Thanh Trì để họ tìm cách “ngăn chặn kẻ phản nghịch”. Muselier, Công sứ tỉnh Hưng Yên cũng lập tức gửi các phái viên đến⁽⁴⁾. Mặc dù Pháp đã lên kế hoạch rất kỹ lưỡng nhưng cuối cùng vẫn không bắt được Nguyễn Tuyển.

Trịnh Nhu và Đinh Xuân Lâm đã chỉ ra rằng vào cuối thế kỷ XIX, phong trào Yên Thế là nơi tiếp nhận nhiều cánh quân Cần Vương từ nhiều nơi kéo về, tiêu biểu là cánh quân Bãi Sậy của Cả Tuyển⁽⁵⁾. Tuy nhiên cả hai ông vẫn chưa xác định rõ ngày, tháng, năm mà Nguyễn Tuyển gia nhập nghĩa quân Yên Thế. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cần sau vụ giết Thống Sắt (vào ngày rằm tháng Giêng, nhưng chưa xác định rõ năm), thanh thế của nghĩa quân Đề Thám lan rộng trong mười tổng xung quanh vùng Nhã Nam, nghĩa quân bị thất tán bấy lâu ở nhiều nơi nay lần lượt trở về tập hợp dưới quyền chỉ huy của Đề Thám. Trong hàng ngũ tùy tướng của Đề Thám lúc này xuất hiện hàng loạt các tướng lĩnh trẻ, trong đó có Cả Tuyển⁽⁶⁾. Trong cuốn *Địa chí Hà Bắc* (Ty Văn hóa và Thông tin - Thư viện tỉnh, 1982, tr. 346), các nhà nghiên cứu lịch sử đã xác định rõ Thống Sắt bị giết vào đêm ngày 7-2-1893.

Sau khi nghiên cứu và khảo sát tư liệu, chúng tôi cho rằng thời điểm Nguyễn Tuyển gia nhập cánh quân Yên Thế là khoảng từ giữa năm 1892 đến khoảng đầu năm 1893, tức là sau khi thoát khỏi vòng vây của Pháp ở huyện Thanh Trì cho đến trước hoặc sau vụ giết Thống Sắt của nghĩa quân Đề Thám. Lúc này nghĩa quân Yên Thế đang hoạt động rất mạnh và Nguyễn Tuyển đã thuyết phục Hoàng Hoa Thám sử dụng sĩ phu, trí thức yêu nước và được Hoàng Hoa Thám đồng ý, tin dùng. Do có học vấn khá, lại

được rèn luyện trong chiến đấu với ý chí quật cường nên không bao lâu, Nguyễn Tuyển trở thành một dũng tướng của nghĩa quân Yên Thế. Tài liệu của Pháp trong năm 1898 đã khẳng định rằng Nguyễn Tuyển “là tên đã hoạt động tích cực trong thời gian gần đây” và có thể là “thủ phạm” trong một cuộc tấn công quân Pháp ở Hải Dương làm 10 lính bị chết⁽⁷⁾.

Nguyễn Tuyển còn mở rộng địa bàn hoạt động tại các tỉnh hữu ngạn sông Hồng. Đây là một địa bàn khá mới mẻ với ông vì trước đây các thủ lĩnh Bãi Sậy thường hoạt động mạnh ở các tỉnh tả ngạn. Chính vì vậy, ngày 30-3-1898, Nguyễn Tuyển bị bắt ở tỉnh Nam Định và được Công sứ Nam Định đưa về Hưng Yên⁽⁸⁾. Ngày 9-8-1898, Nguyễn Tuyển được sự giúp đỡ của một lính gác đã trốn thoát khỏi nơi giam giữ nhưng ông bị bắt lại vào 2 giờ sáng ngày 10-8-1898⁽⁹⁾. Thống sứ Bắc kỳ ra điều kiện nếu Hai Kế ra trình diện thì Nguyễn Tuyển không bị đày ra Côn Đảo⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, Hai Kế đã cắt đứt các cuộc đàm phán với Pháp. Ngày 4-10-1898, Thống sứ Bắc kỳ quyết định “đưa con trai cả của Tấn Thuật là Nguyễn Sinh bị bắt ở Nam Định, bỏ trốn trong thời gian gần đây ở Hưng Yên sẽ bị đưa đi đày Côn Đảo”⁽¹¹⁾.

Nguyễn Tuyển còn có một người bác ruột tên là Bát Tân, chị gái của Tấn Thuật. Trong con mắt của Pháp đây là “người đàn bà khá thông minh”. Vì không có con và lại rất yêu thương người cháu ruột của mình, nên bà Bát Tân đã đến gặp Công sứ Hưng Yên Miribel để xin cho Nguyễn Tuyển ra khỏi nhà tù Côn Đảo vào tháng 12 -1899. Ông ta hứa sẽ cho Nguyễn Tuyển trở về nhà nhưng với điều kiện bà Bát Tân “sẽ phải quyết định được việc người em út là Hai Kế ra trình diện”⁽¹²⁾. Hai Kế từ chối các cuộc tiếp xúc với Pháp vì ông hiểu được bản chất hai mặt của kẻ thù. Không khuất phục được Nguyễn Tuyển, sau mấy năm giam giữ, thực dân Pháp buộc phải cho ông ra tù.

Thực dân Pháp thả tự do cho

Nguyễn Tuyển nhưng lại bố trí canh phòng rất nghiêm ngặt, thường yêu cầu Nguyễn Tuyển ra trình diện chính quyền bảo hộ nhưng Nguyễn Tuyển không chịu đầu hàng. Giặc Pháp vô cùng tức giận, chia súng đôi bắn, Nguyễn Tuyển liền vén áo kể bụng đến trước giặc, nói: “Muốn giết thì cứ giết, giận giữ làm gì”. Thừa lúc quân Pháp không phòng bị, Nguyễn Tuyển đem mẹ theo lên núi, gặp tướng quân Hoàng Hoa Thám. Hoàng Hoa Thám vô cùng mừng rỡ và đã dành một buổi để tiếp chuyện. Nguyễn Tuyển tiếp tục tham dự việc quân và lập được nhiều chiến công lớn⁽¹³⁾. Trận chiến tiêu biểu của ông là trận tấn công quân giặc ở làng Lục Hà (gần Dốc Đanh, Yên Thế), phá tan kế hoạch tấn công Phồn Xương của giặc Pháp⁽¹⁴⁾. Trong thời gian hoạt động ở Yên Thế, Nguyễn Tuyển cùng với em trai và chú mình (Hải Thạc và Hai Kế) có mặt ở Đông Triều để gặp một nhóm những nhà cải lương theo lệnh của Lương Tự Xuân (năm 1908)⁽¹⁵⁾.

Sau cuộc đấu độc lính Pháp tại Hà Nội bị bại lộ vào ngày 27-6-1908, nghĩa quân Yên Thế gặp rất nhiều khó khăn do kẻ thù khủng bố. Đầu năm 1909, thực dân Pháp chính thức mở đợt tấn công lớn vào căn cứ nghĩa quân Yên Thế. Cả Tuyển đã rút về Hàm Lợn (Phúc Yên), thu mộ nghĩa quân để hỗ trợ cho Yên Thế. Giặc phát hiện đã tấn công căn cứ Hàm Lợn. Do bị tên Bá Ước phản bội chỉ đường cho giặc, lại bị đau mắt nặng nên ông đã bị bắt. Ngày 21 tháng 3 năm Kỷ Dậu (1909), giặc đem ông về Hưng Yên để xử chém. Bước lên đoạn đầu đài, ông vẫn bình tĩnh, hiên ngang khiến cho quân thù phải khiếp sợ.

Nguyễn Thượng Hiền đã ghi chép lại việc Nguyễn Thận Sinh tử tiết như sau: “Nay triều Nguyễn mắc nạn hơn 20 năm, một đạo quân dụng cờ nghĩa ở Bắc Giang, người theo dõi trận mạc, đem thân chịu nạn trước nhất, là anh Thận Sinh. Với Tể Văn hầu⁽¹⁶⁾, anh là cháu đời thứ 12. Tổ giúp nước có công, cháu vì nước bỏ mạng, công ghi đời trước,

QUẢNG BÌNH VỚI CÔNG CUỘC NAM TIẾN

Phan Viết Dũng

TRONG QUÁ TRÌNH DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC, CHA ÔNG TA ĐÃ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC MỞ CỎI VỀ PHƯƠNG NAM SUỐT TRONG BẢY THẾ KỶ. ĐÓ LÀ SỰ THẬT LỊCH SỬ VÀ NHƯ MỘT TẮT YẾU ĐỂ HÌNH THÀNH NÊN MỘT QUỐC GIA CƯỜNG THỊNH. TRONG QUÁ TRÌNH ĐÓ, QUẢNG BÌNH VỚI VỊ THẾ ĐỊA CHIẾN LƯỢC QUAN TRỌNG ĐÃ CÓ NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN.

1. Quảng Bình – vùng đất mở đầu trang sử Nam tiến của dân tộc

Sau gần 10 thế kỷ, các triều đại phong kiến phương Bắc không thể đồng hóa dân tộc Việt và cha ông ta đã liên tục đứng lên chống ngoại xâm giành lại độc lập. Các triều đại phong kiến nước ta bắt tay vào công cuộc dựng nước và giữ nước, việc xây dựng giang sơn xã tắc ngày càng hùng mạnh. Để tồn tại và phát triển bên cạnh một nước lớn phía Bắc, xây dựng quốc gia cường thịnh bao giờ cũng là mục tiêu của các vương triều Đại Việt. Khát vọng đó được thể hiện mạnh mẽ dưới triều Lý Thái Tổ khi dời đô về

Thăng Long: “Cốt để mưu nghiệp lớn, làm kế cho con cháu muôn vạn đời... cho vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh”, và việc Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu nước ta là Đại Việt.

Trong quá trình đó, việc mở mang bờ cõi có ý nghĩa chiến lược quan trọng vì không chỉ để có cương vực rộng lớn mà còn thu nạp nhân tài, vật lực để xây dựng một quốc gia hùng mạnh. Năm Kỷ Dậu (1069), vua Thánh Tông thân chinh và chọn Lý Thường Kiệt làm nguyên soái đi tiên phong dẫn 5 vạn quân tiến đánh kinh đô Chiêm Thành nhằm ngăn chặn sự gây chiến của Chiêm Thành, bảo vệ cương vực lãnh thổ của Đại Việt.

máu giội ngày nay, một họ Nguyễn ở Nhị Khê thật đáng gọi là: Với nước cùng vui cùng lo¹⁷).

Mặc dù tư liệu còn ít nhưng chúng ta phần nào hiểu được cuộc đời chiến đấu anh dũng và gian khổ của một chiến sĩ Cần Vương, một thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế. Đối với Nguyễn Tuyển, lý tưởng Cần Vương có thể mất đi nhưng tình yêu quê hương đất nước không bao giờ cạn. Vì thế, ông đã cống hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp chống Pháp của dân tộc. ■

CHÚ THÍCH :

1. Lê Thuộc, *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*, Nxb. Văn Hóa, 1959.

2. Trịnh Như Tấu, *Hưng Yên địa chí*, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1934, tr.15.

3. Hồ sơ 46811, tờ số 2, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

4. Hồ sơ 46811, tờ số 1, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

5. Trịnh Nhu - Đinh Xuân Lâm, “Cuộc khởi nghĩa Yên Thế, một điển hình ngôi sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1984, tr.52.

6. Anh Vũ - Nguyễn Xuân Cẩn (1993), *Một vùng Yên Thế*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Bắc, tr.95.

7. Hồ sơ 23834, tờ số 3, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

8. Hồ sơ 23834, tờ số 1, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

9. Hồ sơ 23834, tờ số 8 và 10, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

10. Hồ sơ 81604 (F6), tờ 178, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

11. Hồ sơ 81604 (F6), tờ 182, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

12. Hồ sơ 46821, tờ số 4, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I.

13. Lê Thuộc, Sdd, tr.149.

14. Nguyễn Tất (2006), “Nguyễn Tuyển”, trong: *Danh nhân Hưng Yên*, Sở Văn hóa-Thông tin Hưng Yên, tr.127.

15. Hồ sơ 46821, tờ số 3, Phòng Thống sứ Bắc kỳ, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I. 16. Tế Văn hầu: Nguyễn Trãi.

17. Lê Thuộc, Sdd, tr.150.

Khi bắt được vua Chiêm, để chuộc mạng, Chế Củ xin dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt. Cương vực Đại Việt từ đây đã vượt qua dãy Hoàng Sơn đến phần đất Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay.

Phương thức mở mang bờ cõi về phương Nam diễn ra lúc đầu là cuộc chiến tranh bảo vệ chủ quyền của nhà Lý tuyệt nhiên không có ý đồ chiếm đất giành dân nhưng sau đó là đổi đất chuộc mạng, một sự hợp thức hóa được lịch sử công nhận.

Năm Thái Ninh thứ tư (1075), vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt tiến binh về hạ đồ sông núi và sau đó, vua Lý Nhân Tông cho đổi châu Bố Chính làm Bố Chính, Địa Lý làm châu Lâm Bình, Ma Linh làm châu Minh Linh chiêu mộ dân chúng đến ở. Vùng đất Quảng Bình được pháp lý hóa, hành chính hóa sát nhập vào quốc gia Đại Việt và “Chiếu chiêu mộ di dân lần này là một văn kiện quan trọng trong lịch sử nước ta, ấy là bước đầu của cuộc Nam tiến mà dân tộc ta theo đuổi 6, 7 thế kỷ sau này nữa”⁽¹⁾.

Như vậy, Quảng Bình gồm Bố Chính, Lâm Bình và một phần Minh Linh là vùng đất mở đầu cho trang sử Nam tiến, mở mang bờ cõi của dân tộc. Đó cũng là trang sử mở đầu cho sự hình thành phát triển vùng đất Quảng Bình ở thế kỷ XI. Hưởng ứng chiếu chiêu mộ di dân của Lý Nhân Tông, các dòng họ ở phía Bắc đưa con cháu xuống vùng đất mới lập nên những làng mạc mang tên dòng họ như Phan Xá, Hoàng Xá, Trần Xá, Võ Xá, Đỗ Xá... Sự hình thành các làng xã ở phía nam Quảng Bình mang yếu tố họ tộc là một đặc trưng của quá trình hình thành làng xã ở Quảng Bình trong buổi đầu khai thiết. Chính yếu tố này đã tạo nên sự cố kết vững chắc của cộng đồng làng xã bởi lẽ ngoài sự cố kết trong một đơn vị hành chính, sự cố kết của những người cùng chung huyết thống đã tạo sức mạnh cho những vùng đất mới khai phá. Những cư dân Nam tiến đầu tiên tiến hành công cuộc mở cõi bằng việc khai sơn phá thạch lập làng, lập ấp xây dựng vùng đất mới trở thành phen dậu của Đại Việt ở phương Nam. Những làng xã dưới đời nhà Lý đã bắt đầu thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”, mỗi làng xã là một pháo đài, mỗi người dân là một người lính, họ có trách nhiệm bảo vệ cương vực mới của Đại Việt.

2. Quảng Bình- địa bàn chiến lược quan trọng của công cuộc Nam tiến

Đầu đời Trần, Trần Thái Tông đã có nhiều chính sách để giữ hòa hiếu hai nước “lấy đức vỗ về, sai sứ sang dụ” nhằm ổn định biên cương, xây dựng đất nước. Nhưng Chiêm Thành, từ khi

nhà Lý suy yếu thường đem quân sang cướp phá vùng cư dân ven biển “đòi xin lại đất cũ, có ý nhòm ngó nước ta”, nên vùng đất Quảng Bình luôn ở trong tình trạng có chiến tranh.

Sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, hai nước Đại Việt và Chiêm Thành trở nên thân thiện, hữu hảo. Tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông sang thăm Chiêm Thành và hứa gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Đổi lại, Chế Mân dâng hai Châu Ô, Châu Lý của Chiêm Thành cho Đại Việt. Phương thức mở mang bờ cõi lần thứ hai cũng không phải là đánh để chiếm đất giành dân mà đổi đất lấy người đẹp công chúa. Một phương thức mà nhiều triều đại phong kiến thường làm.

Nhà Trần đổi Châu Ô, Châu Lý thành Thuận Châu và Hóa Châu cương vực nước ta tiến xuống phía nam vùng Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế và vùng phía bắc Quảng Nam ngày nay, vùng đất Quảng Bình được xem là Trọng Trấn.

Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307) Chế Mân chết, quan hệ Việt - Chiêm lại căng thẳng. Con của Chế Mân là Chế Chí lên ngôi cất quân chiếm lại Châu Ô và Châu Lý.

Tháng 3 năm Bính Ngọ (1366), quân Chiêm Thành lại tiến hành cuộc chiến tranh đánh vào đất Lâm Bình (Quảng Bình) nơi Chế Củ đã dâng cho Đại Việt, nhân dân Lâm Bình dưới sự chỉ huy của Tri phủ Lâm Bình là Phạm A Song đã đánh tan quân xâm lược Chiêm, bảo vệ quê hương và lãnh thổ của đất nước.

Dưới thời nhà Lê, cùng với việc xây dựng quê hương, nhân dân vùng Tân Bình (Lâm Bình xưa) đã tham gia tích cực vào công cuộc bảo vệ vùng đất phía Nam của nước Đại Việt.

Năm 1470, vua Chiêm Thành là Trà Toàn đem 10 vạn quân thủy bộ cùng với tướng binh và kỵ binh đánh uy hiếp thành Hóa Châu. Trước tình hình đó Lê Thánh Tông phải xuống chiếu, viết *Bình Chiêm sách*, thân chinh cầm quân đánh Chiêm Thành. Trên đường Nam chinh qua Tân Bình lệnh cho dân sở tại đào kênh để tiện bề chuyển quân. Đất Đại Chiêm (Quảng Nam), Cổ Lũy (Quảng Ngãi) mới chiếm lại cùng với vùng đất mới là Đồ Bàn từ Hoài Nhơn đến Cù Mông được sát nhập vào bản đồ Đại Việt với tên gọi là đạo Quảng Nam.

Như vậy, có thể thấy dưới thời Trần Lê, Quảng Bình là địa bàn chiến lược quan trọng trong việc giữ vùng đất biên cương và tiếp tục mở mang bờ cõi về phía Nam.

Dưới thời các chúa Nguyễn, khi Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa kiêm lãnh xứ Quảng Nam, đất cực nam của Quảng Nam là huyện Tuy Viễn, thuộc phủ

Hoài Nhơn tức Tuy Phước, Bình Định ngày nay. Phía bên kia đèo Cù Mông là lãnh thổ của Chiêm Thành.

Năm Tân Hợi (1611), Nguyễn Hoàng sai quân đánh Chiêm Thành lấy đất bên kia đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi đặt phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Đây là bước Nam tiến đầu tiên của các chúa Nguyễn. Ý tưởng tiếp tục mở mang bờ cõi về phía Nam được Nguyễn Hoàng nung nấu khi mở mang lãnh địa qua đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi.

Suốt gần 50 năm (từ 1627 đến năm 1672), trong các cuộc chiến tranh Trịnh- Nguyễn, người dân Quảng Bình phải đau nỗi đau chia cắt và nạn binh lửa triền miên. Biết bao sức người sức của, máu và nước mắt của người dân nơi đây đã đổ để giữ phòng tuyến Lũy Thầy, vùng phen dậu Đàng Trong giúp cho chúa Nguyễn mở mang cương vực vào phía Nam. Có những trận quyết chiến hai bên bờ sông Nhật Lệ, trên những chiến lũy Trường Dục, Động Hải, An Náu, Sa Phụ các chúa Nguyễn mới bảo vệ được địa giới chúa Nguyễn ở phía Bắc và có điều kiện mở mang bờ cõi về phía Nam.

Sau chiến thắng Đình Mỗ (1627), quân Nguyễn đã đuổi quân Trịnh khỏi chiến tuyến trên sông Nhật Lệ để rồi năm Kỷ Ty (1629) khi Lưu thủ Phú Yên là Văn Phong dùng quân

Chiêm làm phản, chúa Sãi có điều kiện đưa quân đi đánh dẹp và đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên⁽²⁾.

Sau chiến thắng Mậu Tý (1648), trên sông Nhật Lệ của Thế tử Dũng Lễ hầu (sau này là chúa Hiền) có một cuộc di dân khá lớn, chúa Thần Tông đã đưa ba vạn quân Trịnh bị bắt vào khai thác vùng đất từ Thăng Điện đến Phú Yên xây dựng làng mạc trù phú.

Năm Quý Ty (1653), chúa Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần) vượt núi Thạch Bi chiếm đến sông Phan Rang đặt dinh Thái Khương (sau đổi làm Bình Khương tức tỉnh Khánh Hòa ngày nay) chia làm hai phủ Thái Khương và Diên Ninh.

Sau cuộc chiến tranh Nhâm Tý (1672), ở Quảng Bình thắng lợi, quân Trịnh rút lui về bờ bắc sông Gianh chấm dứt việc xâm lấn, chúa Nguyễn đẩy mạnh công cuộc khai thiết vùng đất mới ở Bình Khương và tiếp tục công cuộc Nam tiến về phương Nam.

Thời chúa Hiền Tông (Nguyễn Phúc Chu), năm Nhâm Thân (1692) vua Chiêm là Bà Tranh đem quân đánh phủ Diên Ninh, chúa sai Cai cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh con của Nguyễn Hữu Dật làm Thống binh, Văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu đem quân đi đánh. Thống binh Nguyễn Hữu Cảnh đánh

Chùa Ngọa Cương (Cánh Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình)



bại quân Chiêm bắt được Bà Tranh, đổi phủ Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về phía tây chia làm hai huyện An Phước và Hòa Đa.

Không chỉ dừng lại ở vùng đất Nam Trung bộ, trong thời các chúa Nguyễn công cuộc Nam tiến không ngừng mở mang bờ cõi về phương Nam. Năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay); lấy xứ Sài Gòn đặt huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (Gia Định ngày nay) và xin chúa Nguyễn cho chiêu mộ dân chúng từ Bô Chính trở vào đến khai hoang lập ấp.

Năm 1732, chúa Nguyễn đặt châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ rồi tiếp đó đặt đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang (1757), đạo Châu Đốc ở Hậu Giang. Đặt Giá Khê (Rạch Giá) làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên (1757).

Công cuộc Nam tiến tiếp diễn cho đến khi hoàn tất để có giang sơn thống nhất đến tận Cà Mau như ngày nay. Việc mở mang bờ cõi dưới thời các chúa Nguyễn như R.P Cadiere, một người có nhiều công trình nghiên cứu địa lý, lịch sử vùng đất Quảng Bình đã nhận xét: "Con sông Nhật Lệ ở cánh đồng, hình thành dây cung của vòng cung lớn này. Tất cả vùng đất do con mắt nhìn bao quát này trong hơn nửa thế kỷ đã đầm máu dân tộc An Nam. Theo biên niên sử, những đạo quân không kém hai mươi vạn người, giáp chiến nhau trong thời gian rất gần nhau. Hai bên bờ sông Nhật Lệ là con đường dẫn đến nền độc lập của người dân Nam kỳ⁽³⁾."

3. Người Quảng Bình với công cuộc Nam tiến

Trong quá trình mở cõi dưới thời các chúa Nguyễn, Quảng Bình là bàn đạp chiến lược quan trọng và cũng từ đây những người con Quảng Bình đã trở thành những người lính tiên phong trong quá trình Nam tiến, trong đó nổi lên những dòng họ có công lớn:

Dòng họ Nguyễn Hữu ở Vạn Xuân, huyện Phong Lộc (huyện Quảng Ninh, Quảng Bình ngày nay) có Tham tướng Nguyễn Triều Văn và con là Nguyễn Hữu Dật đã có công lớn trong việc bảo vệ vùng đất Quảng Bình trong các cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Các con của Nguyễn Hữu Dật là Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh từng sát cánh cùng cha trên các chiến tuyến Nhật Lệ và khi chúa Nguyễn tiến hành những đợt Nam tiến đã trở thành những vị tướng tiên phong trong quá trình mở cõi.

Năm Nhâm Thân (1692), chúa Hiến Tông

giao cho Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh và Văn chức Trinh Tường chỉ huy, dẹp loạn chúa Bà Tranh. Năm Đinh Sửu (1697), đặt phủ Bình Thuận, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về phía tây chia làm hai huyện An Phước, Hòa Đa xây dựng quan hệ hòa hiếu giữa người Việt và người Chiêm ở vùng đất mới. Năm Canh Ngọ (1690) đời chúa Anh Tông sai cai cơ Nguyễn Hữu Hào (con Nguyễn Hữu Dật, anh của Nguyễn Hữu Cảnh) vào Chân Lạp buộc vua Nặc Thu quy phục chúa Nguyễn.

Đặc biệt, năm Mậu Dần (1698), chúa Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu) sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược phía Nam, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt huyện Phước Long lập dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay); lấy xứ Sài Gòn đặt huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay). Dòng họ Nguyễn Hữu còn có Nguyễn Hữu Doãn trấn thủ dinh Gia Định, Nguyễn Hữu Tú (con của Nguyễn Hữu Cảnh) cũng đã lập công lớn được phong làm tôn thần.

Dòng họ Trương Phúc ở làng Trường Dục, huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình), thủy tổ là Trương Công Da (sau được ban chữ "Phúc" thành Trương Phúc Da) định cư tại làng Trường Dục được giao làm Trấn thủ dinh Quảng Bình đầu tiên dưới thời chúa Nguyễn Hoàng.

Con của Trương Phúc Da là Trương Phúc Phấn, Trương Phúc Cương, Trương Phúc Hùng sinh ra và lớn lên trên đất Quảng Bình là những người "vô nghệ, tài lược hơn người" từng lập nhiều chiến công trong cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn trên đất Quảng Bình.

Trương Phúc Phan con của Trương Phúc Cương theo đội quân Nam tiến của Nguyễn Hữu Cảnh. Khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, ông thay làm Trấn thủ dinh Trấn Biên và huyện Phước Long. Trương Phúc Phan tiếp tục sự nghiệp của Nguyễn Hữu Cảnh chiêu tập dân vào Nam khai hoang mở đất, tổ chức các đơn vị hành chính, xây dựng bộ máy, xác lập chủ quyền lãnh thổ vùng đất Nam bộ.

Đồng thời với việc xác lập chủ quyền, ngay từ những ngày đầu khai hoang lập ấp, chính quyền của chúa Nguyễn ở Trấn Biên đã tiến hành cuộc đấu tranh bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ mà tiêu biểu là chiến công đánh đuổi quân Anh ra khỏi đảo Côn Lôn (Côn Đảo) trong những năm đầu thế kỷ XVIII.

Dòng họ Trương Phúc ngoài Trương Phúc Phan còn có Thống suất Trương Phúc Vinh và nhiều tướng lĩnh khác.

Dòng họ của Nguyễn Cửu ở Hoàng Công (Hoàng Giang) huyện Phong Lộc (thuộc huyện Lệ

Thủy ngày nay) có Nguyễn Cửu Kiều được trao chức đội trưởng quản lãnh thuyền Mã Ky, lấy công chúa, thăng Chuông cơ ra trấn thủ Quảng Bình⁽⁴⁾.

Trong số con cháu của Nguyễn Cửu Kiều có Nguyễn Cửu Vân từng giữ chức Phó tướng dinh Trấn Biên. Năm 1705, vua Chân Lạp là Nặc Yêm bị Nặc Ông Thâm cầu kết với quân Tiêm La (Thái Lan) làm phản phải chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn ở dinh Phiên Trấn. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan cai cơ là Nguyễn Cửu Vân sang đánh Nặc Ông Thâm, phá quân Tiêm La giúp Nặc Yêm trở lại ngôi báu, đồng thời bảo vệ vùng đất biên cương phía Nam của chúa Nguyễn còn trong trứng nước.

Để bảo vệ vùng đất biên cương Mỹ Tho, Nguyễn Cửu Vân cho đắp một chiến lũy dài từ quán Thị Cai đến Bến Tranh (chợ Lương Phú). Bên ngoài lũy, ông còn cho đào một con hào sâu rộng nối liền Rạch Gù (Tân An) và rạch Mỹ Tho chảy ra sông Tiền. Nguyễn Cửu Vân đã có công lớn trong việc trấn giữ và khai phá vùng đất biên ải Nam bộ như Quốc sử quán triều Nguyễn viết: “Về việc mở mang bờ cõi Nam, công (Nguyễn Cửu) Vân rất nhiều, ông tuyên thị đức ý triều đình, người Chân Lạp mến phục”.

Con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Triêm (còn gọi là Chiêm) và Nguyễn Cửu Đàm đã có công lớn trong việc bảo vệ và khai phá vùng đất Nam bộ.

Năm Tân Hợi (1731), quân Chân Lạp lại kéo sang gây hấn cướp phá Gia Định, Thống suất Trương Phước Vĩnh lại sai Nguyễn Cửu Triêm đem quân cứu ứng vùng Bến Lức đánh bại quân giặc buộc phải rút về nước. Sau chiến thắng, chúa Nguyễn đặt châu Định Viễn lập dinh Long Hồ. Nguyễn Cửu Triêm cùng với các binh sĩ đã có công trấn giữ và khai phá vùng đất Vĩnh Long và Trà Vinh ngày nay.

Nguyễn Cửu Đàm là con thứ năm của Nguyễn Cửu Vân, thời chúa Nguyễn Phúc Thuần ông là võ tướng hàm Hữu quân Phó tiết chế đã có công lớn bảo vệ vùng biên cương phía tây nam vùng sông Tiền sông Hậu trước âm mưu xâm lược của quân Tiêm La. Sau cuộc tiến binh thắng lợi, Nguyễn Cửu Đàm cho quân rút về Gia Định giúp chúa Nguyễn củng cố các thành lũy, đặt các quan Cai cơ, Ký lục trông coi việc trấn giữ.

Nguyễn Cửu Đàm vừa là một vị tướng tài vừa là một nhà quy hoạch lớn, được lịch sử ghi nhận với việc xây dựng lũy Tân Hoa (còn gọi là lũy Bán Bích) và cho khơi dòng nối hai đầu rạch Bến Nghé và rạch Thị Nghè xuống đến Cầu Bông tạo một vòng cung ba mặt sông, một mặt thành cùng với những đồn bố phòng ở những

nơi hiểm yếu bao quanh làm cho Sài Gòn trở thành một pháo đài bất khả xâm phạm trước các cuộc tiến công của quân ngoại xâm⁽⁵⁾. Cùng với việc đắp lũy Tân Hoa, Nguyễn Cửu Đàm còn cho đào kênh Ruột Ngựa (Mã Trường Giang) giúp cho thuyền bè qua lại giữa lòng Sài Gòn với các tỉnh miền Tây thêm dễ dàng, thuận lợi.

Bên cạnh sự nghiệp của cha con Nguyễn Cửu Vân, Nguyễn Cửu Triêm, Nguyễn Cửu Đàm dòng họ Nguyễn Cửu còn có những người đi vào sử sách của vùng đất phương Nam như Nguyễn Cửu Dật giúp chúa Nguyễn Phúc Thuần được thăng Tả quân đại đô đốc, khi chết được truy phong Thăng Hoa quân công thờ ở Thái Miếu. Nguyễn Cửu Trường sinh năm 1807, tại huyện Lệ Thủy đậu Giải nguyên khoa Mậu Tý (1838) và đậu Hoàng Giáp nên gọi là Song Nguyên, được bổ làm Tuần vũ Biên Hòa...

Lịch sử công cuộc Nam tiến, mở mang vùng đất Nam bộ ghi dấu công lao trấn giữ, khai canh lập ấp của nhiều dòng họ có nguồn gốc từ Quảng Bình. Vào mở cõi phương Nam xa xôi, người Quảng Bình lòng vẫn nhớ cố hương, mới đem tên đất, tên làng đặt cho những vùng đất mới. Nguyễn Hữu Cảnh khi vào Đồng Nai đặt tên huyện Phước Long (một tên làng ở Phong Lộc quê hương ông) và Tân Bình (tên phủ Quảng Bình ngày trước) và những Bình Đông, Bình Tây... như một hoài niệm về vùng đất Lâm Bình - Tân Bình - Tiên Bình- Quảng Bình của cha ông. Đó không chỉ là hoài cảm còn là khát vọng Hòa Bình của người dân Quảng Bình ở vùng đất Nam bộ.

Nếu tính từ năm 1069, từ khi lấy đất vùng Bố Chính, Địa Ly và Ma Linh đến khi thành lập đạo Long Xuyên - Cà Mau (1757), công cuộc Nam tiến của dân tộc ta kéo dài gần 700 năm. Trong quá trình đó, dấu ấn Quảng Bình đã in đậm sự định hình lịch sử để có hình thể núi sông liền một dải từ Lũng Cú đến mũi Cà Mau như ngày nay. Đó là niềm tự hào của các thế hệ con cháu Quảng Bình với trang sử hào hùng của dân tộc. ■

CHÚ THÍCH:

1. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn Học, Tp. HCM, 2000, tr.47.
2. Khi mới mở mang lãnh thổ, những dinh ở địa đầu biên giới gọi là dinh Trấn Biên.
3. Di tích lịch sử Quảng Bình đăng trong Tập san trường Viễn đông bác cổ. Thư viện Quốc gia ký hiệu C36 (1903) (1-2).
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb. Thuận Hóa, Huế 2006, T2, tr.80.
5. Xem *VSXĐT*, tr.348.

Bàn về địa danh Tràm Chim

Nguyễn Hữu Hiếu

[?]
ONam bộ, Đồng Tháp Mười do điều kiện địa hình tự nhiên và khí hậu thủy văn đặc biệt, nên có nhiều địa danh lạ, như Sinh Dút, Sinh Dồ, Sinh Heo Chạy, Dút Gò Suông, Dút Muống, Láng Biển, Láng Tượng, Lung Bông, Bung Sáu Hì, Bung Sấm... và một số địa danh khởi đầu bằng từ tố “Tràm”, như: Tràm Chim, Tràm Dơi, Tràm Sinh, Tràm Cù lao Dung, Bàu Tràm Láng, Tràm Thầy Ba Vỹ...

Ngày nay, Tràm Chim vừa là tên gọi của một thị trấn, trung tâm huyện Tam Nông, tỉnh Đồng

Tháp, vừa là tên của một vườn quốc gia. Theo giải thích của nhân dân địa phương, Tràm Chim là nơi đất trũng thấp, nước ngập lưu niên, là điều kiện sinh trưởng tốt cho nhiều loài thực vật, trong đó có cây tràm và đó là môi trường sinh thái phù hợp cho các loài chim chóc đến sinh trú.

Đến nay, chưa rõ tên gọi Tràm Chim xuất hiện vào lúc nào. Chỉ biết từ sau năm 1945 tên gọi này thường được biết đến bên cạnh địa danh Đồng Tháp Mười nổi tiếng, khi nhân dân Nam bộ bắt đầu cuộc kháng chiến chín năm chống Pháp

(1945-1954). Sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương thành lập giáo khu Hòa Bình, đào kinh An Long-Gãy Cờ Đen, lập khu trù mật tại Tràm Chim, chuẩn bị cho việc thành lập quận Đồng Tiến mà trung tâm là Tràm Chim. Năm 1957, linh mục Gia-cô-bê Tô Đức Bạch được phái vào Đồng Tháp Mười chọn nơi đưa giáo dân đạo Thiên Chúa miền Bắc di cư và giáo dân ở Cù lao Tây vào lập giáo xứ mới. Giáo xứ lập tại Tràm Chim, dựng nhà thờ mang tên Thiên Phước vào ngày 5-5-1961. Nhưng lúc bấy giờ ít người gọi họ

Giáo xứ Thiên Phước ngày đầu thành lập tại Tràm Chim năm 1961, người mặc áo trắng to lớn là Linh mục Bạch (Ảnh: Linh mục. Anton Nguyễn Văn Tiếng)



đạo Thiên Phước mà chỉ gọi là họ đạo Trầm Chim⁽¹⁾.

Điều đó cho thấy tên gọi Trầm Chim có từ lâu, ít nhất là từ trước 1945, chứ không phải như An Chi cho rằng: "...đến cách đây trên 20 năm, khi đất nước mở cửa, du lịch phát triển, công cuộc bảo vệ môi trường sinh thái càng ngày càng được chú trọng, internet càng ngày càng phổ biến,... thì "trầm chim" lại đổi đời một lần nữa...",⁽²⁾ tức là tên gọi Trầm Chim mới thành cách đây trên 20 năm, từ địa danh "Trầm Chim" có trước đó, theo biểu thức:

Chằm Chim -> Trầm Chim -> Trầm Chim.

Biểu thức trên có hai điểm đáng lưu ý, một là người Việt Nam bộ thường phát âm /tr/ thành /ch/ chứ không ngược lại; hai là phương ngữ Nam bộ không có từ tố chằm để chỉ vùng ngập nước hoang hóa đầy lau sậy.

Trong *Gia Định thành thông chí (GDTTC)*, Trịnh Hoài Đức dùng từ trạch 澤, có nghĩa là chỗ trũng ngập nước để chỉ vùng Đồng Tháp Mười và được Tu trai Nguyễn Tạo dịch ra là chằm ao⁽³⁾. Còn trong *Đại Nam nhất thống chí Lục tỉnh Nam Việt (ĐNNTC)* để chỉ vùng này, thì viết là mãng trạch (莽澤)⁽⁴⁾ hoặc Pha Trạch (陂澤)⁽⁵⁾ và cũng được Nguyễn Tạo dịch là chằm Mãng Trạch. Do không có thực tế để nắm bắt từ ngữ địa phương, nên dịch giả mượn từ chằm (chữ nôm miền Bắc) như chằm Dạ Trạch, Chằm Nhận, để dịch từ trạch. Như vậy, địa danh mang từ tố chằm ở Nam bộ chỉ có trên sách vở, chứ không có trên thực địa. Về vấn đề này, Vương Hồng Sển trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, viết: "... người Đồng Nai vẫn không biết "tàu" hay "chằm" là gì và ở đâu, dấu thấy có ghi chép rành mạch trong sách..."⁽⁶⁾.

Rõ ràng, địa danh Chằm Chim chỉ là một địa danh ảo.

Tên gọi Trầm Chim có nguồn gốc như thế nào?

Đất mới Nam bộ là vùng đồng bằng châu thổ của sông Đồng Nai, Cửu Long có điều kiện khí hậu thủy văn với hai mùa mưa nắng trong năm, mùa mưa cũng là mùa nước lên kéo dài ba tháng; đặc biệt trong sông rạch mỗi ngày có một lần nước lên (nước lớn) và một lần nước xuống (nước ròng). Chính điều kiện tự nhiên này đã góp phần tạo ra ở đây một số dạng địa hình khác lạ mà nơi khác không có. Nên khi lưu dân người Việt đến, họ phải mượn tiếng nói của cư dân bản địa, nhưng phát âm theo tiếng Việt để gọi các dạng địa hình sông nước khác lạ này. Như:

- Piam (Khmer), péam (Mã Lai): thành vòm chỉ ngã ba sông, nơi hai sông gặp nhau;

- Prek (Khmer): thành rạch chỉ các chi lưu, dòng chảy nhỏ hơn sông;

- Bâng (Khmer): thành bung chỉ chỗ đất trũng giữa đồng, mùa nắng chỉ còn một ít nước đọng, nhưng mùa mưa thì ngập khá sâu, dày đặc lác, đung, lau sậy...

- Tróp, Pangtrap (Khmer): thành trấp là chỗ trũng, ngập nước, nhỏ hơn bung.

- Krom (Khmer), Kram (Mã Lai): thành Trầm chỉ chỗ trũng thấp rộng lớn, ngập nước quanh năm...

Về trường hợp krom, kram được người Việt Nam bộ phát âm thành trầm, trong *Nghiên cứu Hà Tiên*, Trương Minh Đạt cũng xác nhận "... người Khmer nói Krom, tiếng Mã Lai gọi là Kram, tiếng Nôm Việt Nam gọi là Hòm hay Trầm có nghĩa là thấp, ngập"⁽⁷⁾. Điều này hoàn toàn phù hợp với trước đây mọi người vẫn quen gọi vùng Nam bộ ngày nay là Thủy Chân Lạp hay Khmer Krom, Khmer Hạ để chỉ vùng đất thấp, ngập nước phía đông nam Campuchia.

Hơn nữa, trong *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bình Nguyên Lộc cũng có trưng ra 175 biểu ngôn ngữ tỉ giảo, để đối chiếu từng từ Việt với tiếng

Mã Lai và với một vài ngôn ngữ khác. Biểu 123 đối chiếu từ chìm, có nghĩa bị ngập, bị chìm trong nước, như sau:

"Biểu số 123:

Việt Nam : Chìm

Chàm : Tràm

Cao Miên : Tràm

Giarai : Ram

Ba Na : Kham

Mã Lai : Kram

Thái : Đầm

Chú ý: Tràm của Chàm cũng có nghĩa là Ngâm (trong nước)⁽⁸⁾.

Càng cho thấy rõ ràng Trầm vay mượn từ Kram của Mã Lai.

Mặc dù krom (Khmer), kram (Mã Lai), từ có nguồn gốc từ khôm (tiếng Xiêm, Lào), tiếng Hán Việt gọi là khảm 坎. "Khôm" là hình thức phiên âm bằng cách âm tiết hóa tổ hợp phụ âm đầu khm- (Reinhorn ghi km-) của từ "Khmer" còn "Khảm" là hình thức phiên âm Hán Việt của "Khôm"⁽⁹⁾; nhưng nếu, từ giải thích này mà cho rằng từ "Khảm" trong Mang Khảm (tên gọi xưa của Hà Tiên) không phải gì khác hơn là "Khmer" và là Muồng Khôm, phiên bằng âm Hán Việt là Mang Khảm để chỉ nước Khmer cổ xưa, tiền thân của nước Campuchia ngày nay và không dính dáng gì đến "krom" (tiếng Khmer), "kram" (tiếng Mã Lai), "hòm" và "trầm" (tiếng Việt), và càng không nghĩa "trũng thấp, ngập nước"⁽¹⁰⁾ là hoàn toàn không thuyết phục, bởi hai lẽ cơ bản:

- Không thể dựa vào tên của một vùng đất nhỏ (Mang Khảm theo cách giải thích trên cùng lắm chỉ là một xóm, một vùng cư trú của người Khmer) để suy diễn tên của vùng đất đó là tên của một nước cùng tên. Cũng như không thể dựa vào tên xóm Lèo, xứ Lèo (ở Bạc Liêu) để suy ra Nam bộ thuộc nước Lèo (Lào)...

- Hầu hết các tự điển Hán Việt có từ khảm 坎, đều giải thích là chỗ hòm, vùng trũng thấp, ngập nước... có nguồn gốc tiếng Khmer là Krom, tiếng Mã

Lai là Kram. Trong khi đó, tiếng Xiêm, tiếng Lào gọi người Khmer là Khôm, nên hai quyển *Thai - English Students Dictionary* của Mary M. Haas, và *Dictionnaire laotien - francais* của Marc Reinhorn, đều giải thích “Khôm” có nghĩa là dân tộc Khmer, nước Khmer cổ là chuyện dĩ nhiên. Đây là hai vấn đề hoàn toàn khác biệt, không liên quan gì với nhau, nên không thể lấy đó làm cơ sở để khẳng định “Khâm” ở đây chính là “Khmer” và phủ nhận Khâm không có dính dáng gì với krom (tiếng Khmer), kram (tiếng Mã Lai), hóm và tràm (tiếng Việt Nam bộ).

Như vậy, tràm là do người Việt phát âm trại đi từ hoặc kram của Mã Lai hoặc krom của tiếng Khmer. Do sự trùng âm giữa Tràm là một dạng địa hình sông nước với tràm là cây tràm, nên có giải thích cho rằng Tràm Chim là khu tràm, rừng tràm có nhiều chim chóc trú ngụ. Từ ngộ nhận này dẫn đến hình thành cấu trúc vô nghĩa: loài cây + chim, như:

- Vườn xoài có chim ở, gọi là Xoài Chim.
- Rừng tre có cò về trú ngụ, gọi là Tre Cò.
- Láng sen có le le (vịt nước) sinh sống, gọi là Sen Le...

Chính cấu trúc vô nghĩa này giúp chúng ta càng thấy rõ hơn Tràm ở đây không phải chỉ cây tràm mà là một dạng địa hình sông nước tự nhiên như xẻo, xép, lung, láng, bầu, bung, trấp... Đó là một nơi trũng thấp nước ngập thường xuyên và

đương nhiên là có nhiều loài thảo mộc phù hợp với môi trường ngập nước sinh trưởng.

Trong danh ngữ *Tràm Chim* thì tràm là trung tâm còn chim là định ngữ. Như chúng ta biết, ngoài Tràm Chim ở vùng Đồng Tháp Mười có một số địa danh mang từ tố tràm, như: Tràm Dơi, Tràm Sinh, Tràm Cù lao Dung, Bầu Tràm Láng, Tràm Thầy Ba Vỹ... trong đó, ta thấy phần định ngữ rất phong phú, đa dạng... không chỉ gồm động vật (chim, dơi...), mà còn là các dạng địa hình khác (sinh, cù lao, láng...) và cả tên người (thầy Ba Vỹ). Điều này càng khẳng định Tràm trong danh ngữ Tràm Chim có chức năng trung tâm chánh thức là một danh từ chỉ loại địa hình sông nước, cùng loại với lung, bầu, láng, bung... nên không thể nói Tràm thoán vị một danh từ nào khác.

Tóm lại tên gọi Tràm Chim, trong đó Tràm một dạng địa hình sông nước đặc biệt ở Nam bộ, được phát âm theo tiếng Việt Nam bộ của từ Krom (tiếng Khmer), hoặc Kram (tiếng Mã Lai), chỉ nơi trũng thấp, nước ngập quanh năm với nhiều loài thực vật và động vật, đặc biệt chim chóc, là một từ vay mượn từ tiếng nói các dân tộc bản địa, như rạch (prek), vàm (piam hoặc péam)... không liên quan gì tới biểu thức: *Chăm Chim* -> *Trăm Chim* -> *Tràm Chim*.

Địa danh Tràm Chim cùng

với địa danh cùng loại là một bằng chứng khẳng định khả năng sáng tạo ngôn ngữ của người Việt trên vùng đất mới, chẳng những làm giàu cho phương ngữ Nam bộ, mà còn làm cho ngôn ngữ dân tộc thêm phong phú đa dạng. ■

CHÚ THÍCH:

1. www.canhdongtruyengiao.net, Linh mục. Anton Nguyễn Văn Tiếng, *Nhớ cha Bùi Hoàng*.
2. An Chi, *Báo Năng Lượng Mới* số 66 (28 - 10 - 2011).
3. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Tu trai Nguyễn Tạo, Phủ QVKHĐTVH, Sài Gòn, tr.69.
4. *Đại Nam thống nhất chí Lục tỉnh Nam Việt* (1973), Bản dịch Tu trai Nguyễn Tạo, Phủ QVKHĐTVH, Sài Gòn, tr.9.
5. *Đại Nam thống nhất chí Lục tỉnh Nam Việt* (1973), Sdd, tr.20
6. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt Miền Nam*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, tr.634.
7. Trương Minh Đạt (2008), *Nghiên cứu Hà Tiên*, Nxb. Trẻ - Tạp chí Xưa & Nay, tr.29.
8. Bình Nguyên Lộc (1971) *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Bách Bộc, Sài Gòn, tr. 611.
9. [An Chipetrotimes.vn/news/vn/hoc.../caomien-mang-kham-campuschia.htm](http://AnChipetrotimes.vn/news/vn/hoc.../caomien-mang-kham-campuschia.htm).
10. [An Chipetrotimes.vn/news/vn/hoc.../caomien-mang-kham-campuschia.htm](http://AnChipetrotimes.vn/news/vn/hoc.../caomien-mang-kham-campuschia.htm).

GIỚI TẬP CHÍ



Tìm đọc Suối Nguồn số 14 (5-2014). Gồm các bài chính:

- Phật đàn sinh truyền thuyết và chân thực.
- Sách công cụ chữ Hán: Các loại sách công cụ chuyên dùng.
- Nguyễn Tài Căn từ ngôn ngữ đến văn hóa.
- Tâm linh – sự hiệu chỉnh hướng đi của con người hiện đại.
- Tháp Viên Minh và một số vấn đề về thiền sư Như Sơn.

Tìm hiểu bức lệnh chỉ đặc biệt thời Quang Trung

Võ Vinh Quang

Tư liệu nghiên cứu thời Tây Sơn hiện nay mặc dù được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu, song vẫn luôn cần được bổ sung nhiều hơn nữa số lượng tư liệu tương đối ít ỏi về thời kỳ này. Trong đó, nguồn di sản Hán Nôm liên quan đến làng xã trên khắp đất nước giúp ích rất nhiều cho công cuộc “đãi cát tìm vàng” hiện nay.

Vừa qua, Tạp chí Xưa & Nay số 446 tháng 4-2014 có giới thiệu do ông Võ Minh Hải phiên âm dịch nghĩa Lệnh chỉ đặc biệt năm Quang Trung thứ 3 [1790]. Tuy vậy, xét thấy bản dịch của ông Võ Minh Hải chưa thể hiện hết ý nguyên tác, chúng tôi xin được bổ sung, hiệu chỉnh thêm bằng bài viết này (gồm nguyên tác, phiên âm dịch nghĩa và nhận xét sơ bộ)

Nguyên tác:

令旨:山南上處,常信府,青池縣,永興鄧總,永興鄧社,色目社長全社等遵知。係有田則有租,古今通誼。然政在養民,必先急務。間已旨敕下,照社內類開公私田土各項祥知其數。茲體上德意一視同仁合旨敕下。凡諸公私田土各項應據簿實耕依體奉納稅例,以供公課。其廢耕暫緩以舒民,急如留荒頽崩下,河沒入堤路控償控受,深浚高燥,並准免以昭新化。其漂流失跡一體蠲免,如有招集始回。茲年,開耕荒田若于依詔,赦免三年租粟,使得

歸農盡闢。間有漂民荒田,某員衙開耕,及旁接侵耕。其租稅責在耕人,不在准例。其該徵該吏照簿內奉行,毋得違越信哉。

特旨

內暫追受耕公田貳百五拾捌畝:一等田二拾畝二等田壹百八畝三等田一百參拾畝

內暫追受耕私田肆拾捌畝五高:一等田參畝玖高二等田貳拾壹畝三等田拾參畝陸高

光中三年五月十五日 [印篆:皇太子之寶]

Phiên âm:

Lệnh chỉ: Sơn Nam Thượng xứ, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Vĩnh Hưng Đặng tổng, Vĩnh Hưng Đặng xã, sắc mục xã trưởng đồng xã đẳng tuân tri.

Hệ hữu điển tắc hữu tô, cổ kim thông nghị. Nhiên, chính tại dương dân, tất tiên cấp vụ. Gian dĩ, chỉ ban hạ chiếu xã nội loại khai công tư điển thổ các hạng, tường tri kì số.

Tư, thể Thượng đức ý, nhất thị đồng nhân hợp chỉ ban hạ. Phàm chư công tư điển thổ các hạng ứng cứ bạ thực canh, y thể phụng nạp thuế lệ, dĩ cung công khóa; Kì phế canh tạm hoãn dĩ thư dân, cấp như lưu hoang đối bằng hạ, hà một nhập đề lộ, không thường không thụ, thâm tuần cao thao; tịnh chuẩn miễn dĩ chiếu tân hóa. Kì phiêu lưu thất

tích, nhất thể quyền miễn, như hữu chiếu tập thủy hồi.

Tư niên, khai canh hoang điền, nhược vu y chiếu, xá miễn tam niên tô túc, sử đắc quy nông tận tịch. Gian hữu, phiêu dân hoang điền, mỗ viên nha khai canh, cấp bằng tiếp xâm canh, kì tô thuế trách tại canh, nhân bắt tại chuẩn lệ. Kì cai trưng cai lại chiếu bạ nội phụng hành, vô đắc vi viết tín tai!

Đặc chỉ

Nội tạm truy thụ canh công điền nhị bách ngũ thập bát mẫu: nhất đẳng điền nhị thập mẫu; nhị đẳng điền nhất bách bát mẫu; tam đẳng điền nhất bách tam thập mẫu.

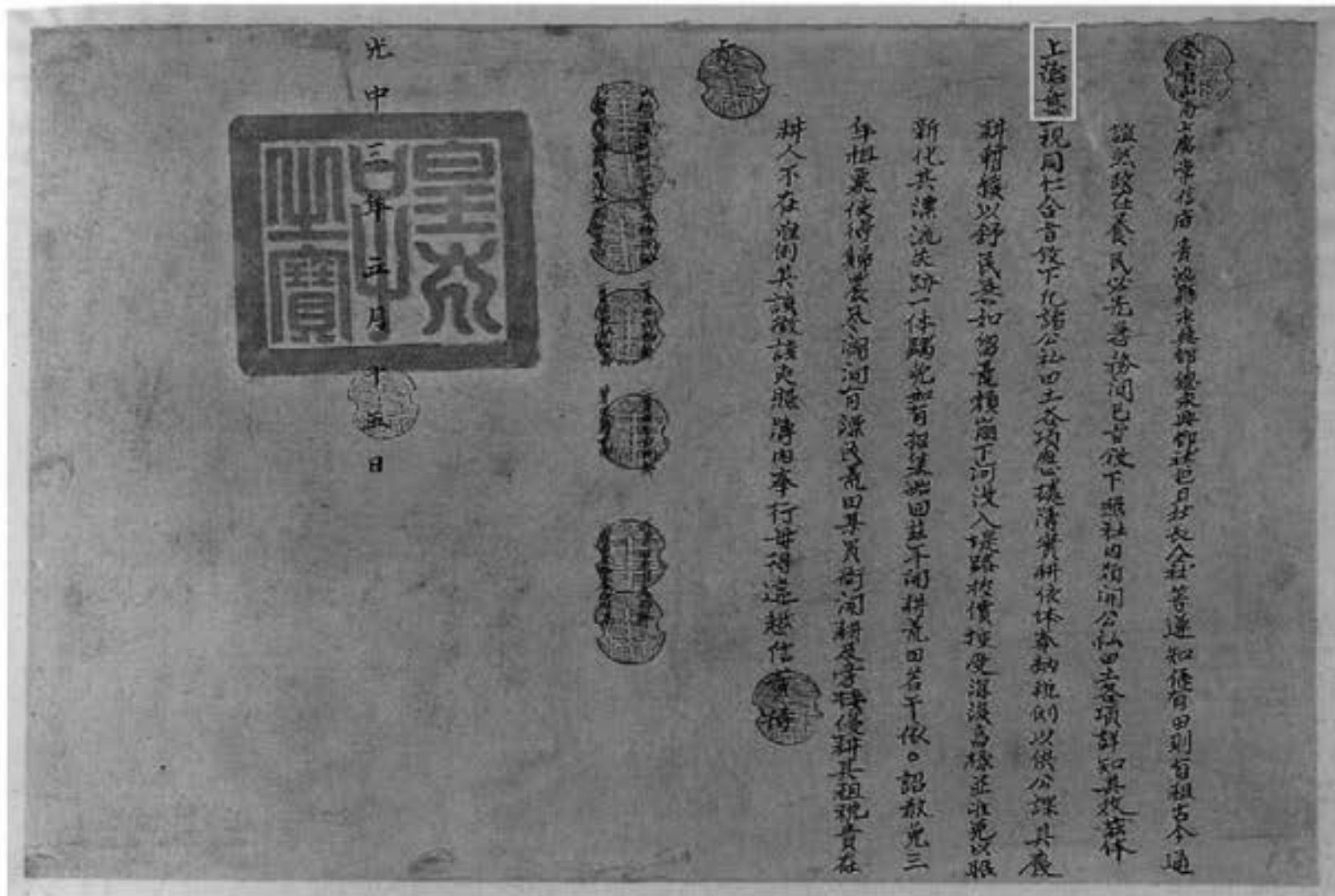
Nội tạm truy thụ canh tư điển tứ thập bát mẫu ngũ sào: nhất đẳng điền tam mẫu cửu sào; nhị đẳng điền nhị thập nhất mẫu; tam đẳng điền thập tam mẫu lục sào.

Quang Trung tam niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật [Ấn triện: Hoàng thái tử chỉ bảo]

Dịch nghĩa:

Lệnh chỉ cho các sắc mục, xã trưởng cùng [dân] toàn xã Vĩnh Hưng Đặng, tổng Vĩnh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, xứ Sơn Nam Thượng⁽¹⁾ được rõ:

Quả là: có ruộng tất có tô thuế, xưa nay thông tỏ. Ấy nên, nền



Bức Lệnh chỉ của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn: chữ “Thượng 上” trong cụm “Thượng đức ý 上德意 (đức ý của vua Quang Trung) được dài cao ở dòng thứ 3 bên phải qua (chúng tôi vòng khung ở trên ảnh)

chính sự [thể hiện] ở việc dưỡng dân tất trước hết phải nhanh chóng chăm lo [tô thuế]. [Ta] Từng ban chỉ xuống, chiếu xem trong xã các loại ruộng đất công, tư theo từng hạng, khai báo số liệu rõ ràng. Nay, thể theo ý tốt của đức vua, lấy đức nhân đối đãi với mọi người, hợp làm sắc chỉ ban xuống. Phàm các hạng ruộng đất công, tư từng hạng đều căn cứ theo tình trạng thực canh ở địa bạ mà phụng nạp thuế lệ, lấy đó cung cấp vào [nguồn] thuế công [nhà nước]. Con [ruộng đất] hoang phế, không canh tác thì tạm hoãn [đóng thuế] để khoan sức dân. [Việc đó] cần kíp như bảo vệ đất hoang đang sạt lở, nước ngập bờ đê, [phải] giữ đường, giữ đất [khỏi tình trạng] xuống đáy nước sâu, [nên] gồm chuẩn cho miễn trừ [thuế lệ], lấy đó chiêu nạp [dân cư] đến khai thác, biến đổi vùng đất mới. [Những kẻ] phiêu lưu mất tích đều được bỏ khỏi sưu thuế. Điều đó khiến có thể chiêu

tập họ quay về với quê hương.

Năm nay, việc khai canh ruộng hoang cùng tuân theo chiếu ban, tha miễn thuế tô thóc 3 năm, khiến cho [dân] được quay về nông nghiệp, mở mang [đất đai] tận khắp. Thảng hoặc [vùng nào] có dân phiêu tán, ruộng bỏ hoang thì nha lại nơi ấy tiến hành khai canh, rồi theo đó tiếp tục xâm canh. Trách nhiệm đóng tô thuế là thuộc người canh tác chứ không thuộc người được chuẩn cho [sở hữu]. Bọn Cai trung, Cai lại chiếu trong sổ bạ để phụng thi hành, không được làm trái, vượt khỏi quy định này vậy.

Lệnh chỉ đặc biệt!

Trong đó: tạm xét thực thụ canh tác ruộng công là 258 mẫu, [gồm] ruộng nhất đẳng (hạng nhất) là 20 mẫu, ruộng nhị đẳng (hạng hai) là 108 mẫu, ruộng tam đẳng (hạng ba) là 130 mẫu.

Tạm xét thực thụ canh tác ruộng tư là 48 mẫu 5 sào, [gồm]

ruộng nhất đẳng được 3 mẫu, 9 sào; ruộng nhị đẳng có 21 mẫu; ruộng tam đẳng có 13 mẫu 6 sào

Ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 [1790] [Ấn triện: Hoàng thái tử chi bảo]

Một số nhận xét

Căn cứ vào ấn triện có tên “Hoàng thái tử chi bảo” 皇太子之寶 (bảo ấn của Hoàng thái tử), niên hiệu (ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 [1790] và phần dài cao chữ “thượng 上” [xem ảnh 1, 2 ở phần phụ lục] ở bức Lệnh chỉ đặc biệt này, chúng tôi thấy rằng bức Lệnh chỉ do Hoàng Thái tử Nguyễn Quang Toàn ban bố. Sở dĩ khẳng định được chủ nhất bức Lệnh chỉ là Hoàng thái tử Quang Toàn (trong triều Quang Trung) là do:

Trong công trình Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, PGS.TS Nguyễn Công Việt đã nghiên cứu khá kỹ về ấn triện trên bức Lệnh chỉ năm

Quang Trung thứ 3 trên và chúng mình rõ ràng “ở đây, ấn Hoàng thái tử chi bảo là ấn của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toản. Như vậy là thời Tây Sơn Quang Toản đã được dùng ấn có chữ “Bảo”⁽²⁾.

Thứ nữa, căn cứ theo chính sử, mặc dù là con thứ của vua Quang Trung, tuy nhiên, Nguyễn Quang Toản lại được nhà vua sách lập vương vị Hoàng thái tử từ sau trận đại thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Sách *Lê Quý dật sử* chép vào tháng 12 năm Kỷ Dậu, niên hiệu Quang Trung thứ hai “Tây Sơn Nguyễn Huệ lập con trưởng là Quang Toản làm Hoàng thái tử và phong tước cho các con...”⁽³⁾. Sách *Đại Nam liệt truyện, Sơ tập* (tập 30), “Ngụy Tây liệt truyện” chép: “Huệ đã đắc chí, nghiêm nhiên tự xưng là đế, lập Lê Thị Ngọc Hân làm Bắc cung Hoàng hậu; con đích là Quang Toản làm Thái tử”⁽⁴⁾.

Theo nghiên cứu của PGS.TS Nguyễn Công Việt, một số lệnh chỉ về việc thu thuế ruộng đất trong cùng thời điểm là ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 (1790) hiện có đang lưu trữ tại Việt Nam cũng chứng minh rõ ràng đây là ấn triện của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toản: “Viện Bảo tàng Lịch sử vẫn giữ những lệnh chỉ khác, như Lệnh chỉ về việc thu thuế ruộng đất đối với các địa phương thuộc trấn Hưng Hóa và một số vùng ở miền Bắc. Ngày tháng trong Lệnh chỉ cũng là Quang Trung tam niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật (ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 [1790]). Con dấu đóng trên Lệnh chỉ này cũng giống như dấu Hoàng thái tử chi bảo của Lệnh chỉ nói trên. Đó là dấu của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toản”⁽⁵⁾.

Dấu Kiểm bầu dục trên văn bản của Lệnh chỉ này cũng góp phần giúp sáng tỏ về nhân vật ban hành Lệnh chỉ: “Về 11 hình dấu Kiểm bầu dục trên văn bản, đây là loại dấu có kích thước nhỏ, cỡ 3,5x2,5cm, hai bên cạnh lõm vào một ít theo hình vòng cung.

Bên trong khắc hình hai chữ Triện, xếp theo hàng dọc. Nét chữ rõ ràng, những nét bên ngoài uốn theo khuôn dấu. Đó là hai chữ Quang hầu (光候). Chữ “hầu” ở đây chỉ ông vua nhỏ dưới mệnh lệnh ông thiên tử. Đây là Kiểm nhỏ của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toản. Kiểm ấn này được dùng đóng vào chỗ ghi ngày ở cuối dòng niên hiệu và những chỗ quan trọng được nhấn mạnh trên bản Lệnh chỉ này. Các bản Lệnh chỉ khác có dấu Hoàng thái tử chi bảo thì các dấu Kiểm trên văn bản cũng chính là Kiểm dấu Quang hầu giống như bản Lệnh chỉ chúng tôi đã nêu trên”⁽⁶⁾.

Những cứ liệu trên xác tín rõ ràng rằng đây là Lệnh chỉ do Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toản ban bố vào ngày 15 tháng 5 năm 1790. Điều ấy giúp cung cấp thêm tư liệu hữu ích cho quá trình nghiên cứu những biến động thời Tây Sơn giai đoạn này.

Chẳng hạn, có nhiều ý kiến cho rằng sau khi đại phá quân Thanh, đầu năm 1790, vua Quang Trung cho người đóng giả mình để qua yết kiến vua Càn Long và xin sắc phong vương. Sách *Đại Nam liệt truyện* (sơ tập, quyển 30) chép rằng: “Huệ bèn thác rằng (làm) có bệnh kéo dài, mới đem cháu gọi bằng cậu là Phạm Công Trị trá mạo làm Huệ để đi, rồi sai đem phương vật tạ ơn... Mùa xuân, năm Canh Tuất [1790], Phúc Khang An Dục Huệ sửa đồ hành trang (Huệ nói thác là mẹ chết, xin đem con là Quang Thùy thay mình vào triều yết. Khang An không nghe, mật sai người đến trên cửa quan dặn bảo cận kề, nếu bất đắc dĩ thì nên lấy người nào hình dạng giống mình để thay) Huệ bèn lấy Phạm Công Trị đội tên mình...”⁽⁷⁾.

Các sách *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia Văn phái) và *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim) cũng đều nói về người đóng vai Nguyễn Huệ sang Thanh triều là Phạm Công Trị.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu

của ông Nguyễn Duy Chính trong bài viết *Bảo kiến hay bảo tất* và nhiều bài viết liên quan đến thời Tây Sơn, bằng những cứ liệu khá đầy đủ, đã đưa ra ý kiến rằng vua Quang Trung là người trực tiếp dẫn đoàn sang yết kiến vua Càn Long nhà Thanh vào cuối tháng Giêng năm Canh Tuất (1790), cho đến tháng 11 cùng năm phái đoàn mới trở về: “Người dẫn đầu phái bộ Đại Việt sang dự lễ Bát Tuần Vạn Thọ của nhà Thanh chính là vua Quang Trung thật. Tuy nhiên vì tình hình còn nhiều bất trắc, Nguyễn Huệ đã mập mờ tung ra một “màn khói” là người đi qua chỉ là giả vương cốt để cho những người có manh tâm chống đối hay những thế lực thù nghịch e dè oai danh của ông mà không dám vọng động. Không phải đây là lần đầu Nguyễn Huệ dùng kế hư hư thực thực để đánh lừa đối phương, lấy tiến làm thoái khiến không ai biết đầu mà dò tìm”⁽⁸⁾.

Chúng tôi nghiêng về ý kiến này của nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính, bởi nó cũng khá phù hợp với cứ liệu ở bức Lệnh chỉ đặc biệt này. Theo đó, trong khoảng thời gian sau khi vua Quang Trung cùng phái đoàn Đại Việt sang Thanh triều (từ tháng giêng đến tháng 11 năm Canh Tuất 1790), mọi việc ở trong nước vua đều giao cho Hoàng thái tử Quang Toản xử lý. Bức thư trên cùng những chứng lý của PGS.TS Nguyễn Công Việt đưa ra (đã dẫn) góp phần chứng thực rằng trong vai trò nhiếp chính của mình, Hoàng Thái tử Quang Toản đã quản lý mọi mặt đất nước, trong đó có việc ban bố một số bức Lệnh chỉ miễn giảm tô thuế để vỗ về yên ủi nhân dân.

Về nội dung, bức Lệnh chỉ được ban cho sắc mục, xã trưởng và toàn dân xã Vĩnh Hưng Đặng thuộc Tổng Vĩnh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng [nay là làng Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội]. Vùng đất này từng

Ấn triện Hoàng thái tử chi bảo của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn (ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 (1790)



là nơi gắn liền với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa vang dội vào mùa xuân Kỷ Dậu (1789). Theo GS. Văn Tân trong sách *Cách mạng Tây Sơn* thì: "...quân Thanh vội quay trở lại định chạy về phía làng Đại - Áng, thì không ngờ một toán quân Tây Sơn có voi chiến đi kèm từ làng Đại Áng tiến ra đánh dồn quân Thanh vào đầm Mực [gần xã Vĩnh Hưng Đặng] ở Quỳnh Đô rồi tiêu diệt quân Thanh ở đó"⁹¹.

Như vậy, khu vực các làng thuộc tổng Vĩnh Hưng Đặng (trong đó có xã Vĩnh Hưng Đặng) là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu dũng mãnh và chiến thắng vẻ vang của quân dân Tây Sơn đối với quân đội nhà Thanh. Có lẽ nhân dân vùng đất này đã "kể vai sát cánh" với nghĩa quân Tây Sơn trong cuộc chiến năm Kỷ Dậu ấy. Nhân như vậy, xã Vĩnh Hưng Đặng càng ngày càng được triều đình Tây Sơn quan tâm, và việc ban bố Lệnh chỉ miễn thuế trên thể hiện cụ thể sự quan tâm này.

Phần cuối văn bản Lệnh chỉ đã liệt kê đất đai thực canh gồm số liệu cụ thể ruộng công, ruộng tư đang được canh tác của xã Vĩnh Hưng Đặng. Đây chính là một tư liệu cần thiết để góp phần nghiên cứu về nông nghiệp, về chính sách

kinh tế... thực hiện dưới triều Tây Sơn.

Thay lời kết luận

Tóm lại, bức Lệnh chỉ này có giá trị khá đặc biệt, giúp xác tín nhiều vấn đề quan trọng trong triều đại Tây Sơn vốn diễn ra rất ngắn ngủi. Chẳng hạn như bổ khuyết tư liệu chứng minh vai trò nhiếp chính của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn trong thời gian vua Quang Trung cùng phái đoàn sang yết kiến Thanh triều (mặc dù lúc đó Nguyễn Quang Toàn còn khá nhỏ, nhưng đã dần quen với chính sự).

Vậy, đây có thể giúp ích cho giới nghiên cứu tìm hiểu kỹ càng hơn, toàn diện hơn về nhân vật Quang Toàn) cũng như giúp thêm cứ liệu để chứng thực rằng việc vua Quang Trung sang nhà Thanh, dự lễ bát tuần thánh thọ của vua Càn Long là có thật. Nó còn giúp nghiên cứu về vấn đề kinh tế nông nghiệp, chính sách khuyến khích canh tác của triều đình Tây Sơn, sự ưu ái của vương triều Quang Trung đối với các vùng đất có nhiều đóng góp cho cuộc chiến thần tốc thời kỳ đó.

Đây cũng là tư liệu cụ thể để góp phần nghiên cứu ấn chương học thời Tây Sơn. ■

CHÚ THÍCH:

1. Xã Vĩnh Hưng Đặng: thuộc tổng Vĩnh Hưng Đặng, ngày xưa là trang Vĩnh Hưng Đặng, tên nôm là Kê Đặng. Đầu thế kỷ XIX là một xã đứng đầu tổng (tổng Vĩnh Hưng Đặng gồm 5 xã: Vĩnh Hưng Đặng, Đại Áng, Nguyệt Áng, Vĩnh Bảo và Vĩnh Hưng Trung) thuộc huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng.

Cuối thế kỷ XIX, xã Vĩnh Hưng Đặng đổi thành Vĩnh Ninh, tên tổng cũng được đổi theo tên xã. Đầu năm 1946, sau cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cấp xã, hai làng Vĩnh Ninh và Quỳnh Đô nhập lại thành xã Vĩnh Quỳnh. Trong kháng chiến chống Pháp, xã Vĩnh Quỳnh nằm trong xã Việt Hưng, Đại Hưng (gồm 11 làng). Đến tháng 7- 1956, liên xã Đại Hưng được chia thành 3 xã, trong đó có xã Đại Hưng gồm các thôn: Vĩnh Ninh, Quỳnh Đô và Ích Vịnh, năm 1968 đổi là xã Vĩnh Quỳnh (theo: http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Qu%E1%BB%B3nh).

2. Nguyễn Công Việt (2005), *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học Xã hội, HN, tr.266.

3. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê Quý dật sử*, Nxb. KHXH, HN, tr.95.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (Ngô Hữu Tào-Đỗ Mộng Khuông dịch, 2005), *Đại Nam liệt truyện - tập 2. Chính biên-Sơ tập* (tái bản lần thứ 2), Nxb. Thuận Hóa, tr.594.

5. Nguyễn Công Việt (2005), *Sdd*, tr.266.

6. Nguyễn Công Việt (2005), *Sdd*, tr.266-268.

7. *Đại Nam liệt truyện*, tập 2. *Chính biên-Sơ tập*, *Sdd*, tr.591.

8. Nguyễn Duy Chính, *Bảo kiến hay bảo tất*, link: <http://vn-thuquan.net/%28S%28u5aymj2dfpjhaq45nksdds55%29%29/truyen/truyen.aspx?tid=2qtqv3m3237n2n1n4nnn31n343tq83a3q3m3237nvn&cochu=>

9. Văn Tân (1958), *Cách mạng Tây Sơn*, Nxb. Văn-Sử-Địa, HN, tr.128.

180 NĂM CUỘC THỦY CHIẾN Ở AN GIANG (1834-2014)

Nguyễn Hữu Hiệp

TẠP CHÍ XUA&NAYSỐ 131 (179) THÁNG 1/2003, ĐÃ ĐĂNG BÀI VIẾT CỦA THAWI SWANGPANYANG NHAN ĐỀ “HAI LẦN CHIẾN TRẬN RẠCH GẦM” (NGƯỜI DỊCH CHÂU KIM QUỚI – NÓI VỀ CÔNG CUỘC XÂM LƯỢC THẤT BẠI THÂM HẠI CỦA QUÂN XIÊM)^(*). CẦN LƯU Ý TÊN BÀI: “HAI LẦN” (GẤP ĐÔI – CHỨ KHÔNG PHẢI “LẦN THỨ HAI”. NHƯ VẬY, VỀ VẤN ĐỀ NÀY, NGOÀI TƯ LIỆU CỦA QUỐC SỬ QUẢN TRIỀU NGUYỄN, CHÚNG TA CÓ ĐƯỢC THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU QUÝ NỮA TỪ PHÍA THÁI LAN. ĐIỀU THÚ VỊ LÀ BÀI VIẾT ẤY NÊU RA RẤT KHỚP VỚI SỰ GHI NHẬN CỦA SỬ VIỆT. VỚI HỒI KÝ CỦA TỔNG CHỈ HUY QUÂN ĐỘI XIÊM LA, CHÚNG TA SẼ BIẾT RÕ HƠN TRẬN THỦY CHIẾN LỊCH SỬ NÀY.

Về trận đánh quân Xiêm năm Giáp Ngọ (1834) trên sông Tiền (khu vực An Giang – Đồng Tháp), sách *Minh Mệnh chính yếu*, thiên Phấn võ ghi lại:

Người nước Xiêm vào ăn cướp, trước kia nguy Khôi làm phản, sai người sang Xiêm xin viện binh, ước hẹn là sau khi thành công thì cắt đất đến ơn.⁽¹⁾ Người Xiêm tin là thực, sai tướng là Chiêm Phi Nhã Chất Tri, Chiêm Phi Nhã Phạt Lăng, đem quân vài vạn người, một bọn noi theo đường bộ xâm lấn Cao Man (Cao Man khi ấy do nước ta bảo hộ, lấn Cao Man cũng là lấn Việt Nam) thẳng tới tỉnh An Giang, một bọn noi theo đường thủy xâm lấn tỉnh Hà Tiên, hai tỉnh ấy đều bị thất thủ, việc tâu lên.

Vua Minh Mạng, một mặt sai lính đông trú phòng ngăn chặn đường tiến bộ của quân Xiêm từ Nam Vang, một mặt sai tướng quân ở quân thứ Gia Định là Trần Văn Năng, Tham tán là Trương Minh Giảng đem quân đi ngay tấn đánh, lại phái thêm quân kinh 12 vệ, lính đông vài ngàn người, và dụ rằng:

“Người Xiêm bỏ điều hòa hảo, tìm cách hằn thù, một cuộc hòa đàm khó lòng nói được, nay chúng đã đi sâu vào nội địa, ắt hẳn buông lòng cướp bóc, phải xét xem địa thế, ra chước lạ đặt mưu hay.

Hoặc phía trước đương đường đón đánh, lại chọn thêm quân mạnh, chiến thuyền vây bọc phía sau; hoặc lấn vào sông nhỏ, phục sát hai bên bờ, thấy giặc đến xông

ra chém giết; hoặc nhân lúc giặc mới lên bờ cướp bóc, sẵn đến mà đánh nhử; hoặc nhân đêm tối, giặc đậu thuyền sơ hở, ngầm đến để lập công; hoặc bày trận đằng hoàng, đem hỏa lực mà quyết thắng; hoặc ẩn nấp nơi rừng rậm, bắn đại bác mà phá tan...

Nay thủy chiến hỏa công là kỹ thuật sở trường của quân đội nước ta, người Xiêm cùng quân ta giao chiến, là chúng tự chuốc lấy bại vong. Bọn người phải so tài lượng sức, nên đánh ngay thời đánh; nên giữ gìn thời giữ, đợi khoảng chừng một tuần, quân kinh binh kéo đến, đông như mây họp, thì chước vạn toàn tất thắng, nắm vững về ta, người Xiêm quyết không còn mảnh áo giáp, chiếc bánh xe mà về nước được”.

Trần Văn Năng mắc bệnh

chưa đi⁽²⁾, binh thuyền của Tham tán là Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đến địa đầu tỉnh An Giang gặp ở nơi Thuận Cảng (thuộc huyện Đông Xuyên - hay Thuận Giang, tức sông Vàm Nao) cùng giặc giao chiến, giặc rút lui, quân ta hò reo đuổi gấp, phóng lửa đốt cháy thuyền giặc hơn 10 chiếc, chém bắt được rất nhiều. Trương Minh Giảng và Nguyễn Văn Xuân đóng quân ở chiến địa gìn giữ.

Sử ta nói thế, còn phía Xiêm La? Cũng không khác, thậm chí

hết sức cẩn thận nếu chiến trận nổ ra ở cù lao Teng [Koh Teng, tức Cù lao Gieng (Giêng) nay thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, phía sông Tiền, dưới Thuận Cảng, Vàm Nao một đôi]:

... “Với lại, trên lãnh thổ Yuôn (từ dùng gọi Việt Nam – ND) có nhiều con sông chảy đi khắp nơi; dọc theo các con sông này lại có những con kinh nhỏ bé thông thương với tất cả các con sông to ấy, có hàng mấy chục con kênh không thể nào nhớ tên cho xuể. Các con kênh này, kênh nào cũng

... Ở cù lao Teng này, trước đây trong thời vua thứ nhất (tức vua Phrabat Xomdet Phraphut-tha Yodpha Chulalok), cháu vua là Cháu Fá Krôm Luông Thépapharirac làm Tổng chỉ huy quân đội đã đánh nhau với Yuôn ở cù lao Teng này một lần rồi, quân đội ta bị đánh tan, chạy trốn Yuôn, thua Yuôn một trận rồi ở cù lao Teng này, làm cho ngài bị nhà vua bắt giam khá lâu. Cù lao Teng này là trận địa chiến thắng của bọn Yuôn, chúng đã từng đại thắng ở đây nhiều rồi. Bọn Yuôn sẽ lập mưu lừa chúng ta ở đây một lần nữa. Ngài hãy quan tâm đề phòng để bảo toàn tính mệnh và danh dự ở cù lao Teng này để được tiếng tăm lâu dài về sau...”⁽³⁾.

Tuy đã hết sức cảnh giác, nhưng như đã nói, tại trận thủy chiến mở màn này đại quân Xiêm La đã bị giáng cho một đòn ê ẩm!

Phía ta, ngay khi nghe tin báo, vua vui mừng khen thưởng, nhân xuống dụ rằng:

“Quân ta mới đến, đã giết hại tặc đồ, làm tiếng vang cho đại đội, thế đã đủ để cướp hết hồn phách bọn giặc rồi. Nay nên nhân cơ hội này, binh uy vang động, dong trống đuổi dài, tung quân càn quét, khiến cho giặc Xiêm không còn sót chiếc bánh xe mà trở về nước, cho bờ cõi ta được an ninh. (...) Hoặc đại binh ngăn chặn phía trước, không cho giặc tấn thêm từng tấc đất, rồi sai quân mạnh vòng ra phía sau, cướp đường vận lương của chúng; hoặc chém hạ cây cối, cản trở đường đi, giữ hiểm chống cự, thời giặc ở cửa sông cũng bị chết hết; hoặc bọn giặc chuyển quân quay về, thế chia yếu sức, quân ta xông lên đánh mạnh, hẳn được toàn thắng”.

Tuân dụ, Trương Minh Giảng từ cửa sông Thuận Cảng (vàm trên cửa sông Vàm Nao), lui về đóng ở hai bên bờ sông Cổ Hề (tên gọi cũ đoạn sông Tiền từ dưới Chợ Mới đến Chợ Thủ vùng trách nhiệm của Thủ sở Chiến



Dinh Chợ Thủ (nhìn xuống khúc sông Cổ Hề) được công nhận Di tích văn hóa – lịch sử

có nhiều chi tiết thú vị đáng làm tư liệu giá trị lịch sử. Biên niên sử Thái Lan, sách *Annam Xayam Yut (Chiến cục An Nam – Xiêm)* viết dựa theo hồi ký của Cháu Phraya Badindetxa (Xinh), Tổng chỉ huy quân đội Xiêm La (Nhà xuất bản Phraphithaya, Bangkok, 2514 Phật lịch), trang 499, đoạn Badindetxa giảng và dặn dò tướng chỉ huy thủy quân Xiêm là Cháu Phraya Pharakhläng trước khi kéo quân đến An Giang, phải

cạn, thuyền to như thuyền của Xiêm ta không đi được; trái lại chiến thuyền của bọn Yuôn thì hay dùng nhiều loại, thường là thuyền cỡ nhỏ, đáy cạn, chèo đi trong kênh nào cũng được. Bọn Yuôn có thuyền to, thuyền nhỏ nhiều không kể xiết, vì đây là đất nước của họ, không như ta, từ xa đến, có thuyền bé nhưng mang đến không được, vì đi đường biển mang đi khó. Do đó về mặt thủy chiến, ta thất thế Yuôn một tí...

Sai hay Kiến Sai – đầu Cù lao Gieng – *Quốc triều chính biên toát yếu* ghi là sông Cổ Hồ, hay Cổ Hũ, lại có sách ghi Cù Hu, Co Hu), đặt đồn canh gác, làm thế gọng sừng. Giặc Xiêm dẫn binh thuyền hơn 100 chiếc, từ Thuận Cảng xuôi xuống, bày ngang giữa dòng sông, cùng thuyền quân ta chống giữ, lại đánh vây đồn bên tả ngạn, quan Quản vệ giữ đồn là Phạm Hữu Tâm chống đánh, chém kẻ đầu mục của giặc là Phi Nhã Khố Lặc cùng hơn 20 cái đầu giặc. Giặc lại dựng trại ngang đồn, ngày đêm dùng đại bác bắn phá. Minh Giảng thấy thế giặc mạnh, tư ngay về quân thứ Gia Định, xin phái thêm binh thuyền đến cứu ứng, lại đem hết việc tâu lên.

Vua ban dụ rằng, Phạm Hữu Tâm giữ đồn bên phía tả, vừa gặp giặc Xiêm lại lấn, kịp thời đốc suất sĩ tốt, giết hại bọn giặc, thêm mạnh thế quân, nên thưởng cho Phi Long kim ngân tiền, cùng thưởng tiền cho bọn binh biển có khác nhau.

Lại xuống dụ thêm: Thủy bộ binh thuyền từ kinh phái đi, đều đã lên đường tấn đánh, ước chừng ngày nay đã đến quân thứ, các quan Tướng quân và Tham tán, nên khéo léo bày đặt mưu cao, đem giặc Xiêm giết cho tan nát, sớm mang cờ đỏ báo tin thắng trận⁽⁴⁾ biên phòng cứu vãn an ninh; để cùng mong ơn thượng hưởng.

Bọn Xiêm một lần nữa bị Trương Minh Giảng đánh tan tại sông Cổ Hạng. *Quốc triều chính biên toát yếu* kể: “Khi ấy giặc nhon lúc nước xuống, theo bờ sông phóng hỏa đốt bè, ngăn trở quân thủy ta, rồi chúng nó lại sẵn tới đánh; Quản vệ Phạm Hữu Tâm đốc binh đánh từ giờ dần đến giờ ty, quân giặc chết nhiều, thấy chông nhau, giặc liền lui. Ngài xuống dụ ban khen”⁽⁵⁾.

Tháng Giêng đại thắng. Tháng ba lại thắng lớn ở Ca Lăng (Ba Lăng -> Ba Răng). Sử

cũ ghi: “Giặc bị thua to, đêm bỏ trốn cả, quân ta đuổi ra khỏi giới hạn mới về. Khi trước tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri nghe tin bị thua, kéo hết quân tới, muốn liều quyết thắng phụ một trận; Minh Giảng cầm binh không động. Khi binh Xiêm đến đồn mới cho binh túa ra vừa reo vừa đánh, giặc bị chết và bị thương vô số, quân ta chém một đại tướng giặc, cướp được cây dao vàng nó cầm (quân Chân Lạp [“đồng minh” với quân Nguyễn] nói rằng: người cầm dao vàng đó là quan cửu phẩm Xiêm) và lấy được súng lớn nhỏ rất nhiều; chúng nó đốt trại chạy trốn... Việc ấy tâu lên, ngài cho Trương Minh Giảng và các quan tấn tước và hưởng cấp khác nhau. Và dụ rằng: “Giặc Xiêm đem quân cả nước, vào cướp đất ta, luôn luôn bị quân ta đánh phá, thế tất nhân đêm trốn về, nay quả như lời liệu trước của Trẫm, bây giờ lui về giữ đồn Châu Đốc, chẳng qua miễn cưỡng làm cách chống giữ, để toan trốn nhanh như thỏ chạy đấy thôi, quyết không thể đóng quân ở đấy lâu ngày, Tướng quân, Tham tán bọn người nên sức cho binh biển càn quét đánh bắt.

Như giặc đã trốn thoát, thì chia ngay hai đường thủy bộ, theo sát bọn giặc, dùng để chúng nó có thì giờ trốn xa. Thoảng như giặc còn giữ thành Châu Đốc, thì dùng chấn địa lôi mà oanh kích, chỗ ấy đất hẹp người đông, giặc hẳn bị phanh thây tan nát.

Lại treo giải thưởng, mộ quân cầm tử, ngấm ngấm đến cửa sông Vĩnh Tế nhằm chỗ nước nông, sông hẹp, đóng cọc chông, lấp gạch đá, ngăn chặn lối thuyền về của bọn giặc”.

Minh Giảng cho quân tấn sát thành Châu Đốc. Tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri hốt hoảng, thừa khi đêm tối hạ lệnh đốt trại, trốn đi. Quân ta rượt đuổi. Giặc bỏ thây trên kinh Vĩnh Tế nhiều vô số kể. Sau đó tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1834)

quân ta lần lượt thu phục các thành tỉnh An Giang (thất thủ tháng 12/1833), Hà Tiên (thất thủ tháng 11/1833) và thành Nam Vang (thất thủ cùng lúc thành tỉnh An Giang), liền chạy cờ đỏ báo tiếp. Rồi sức bắt binh dân sửa dựng đồn bảo, chọn đặt tướng giỏi ở lại canh phòng, không chể...

Minh Mệnh chính yếu: “Tháng chạp năm ngoái (1834) quân tiền đạo của Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân không đẩy ngàn người, mà giết lui giặc Xiêm số hơn một vạn. Tháng Giêng năm nay (1835) quân thứ An Giang cũng liền liền báo tin thắng trận...”.

Diễn biến các trận đánh thắng, và sự theo dõi, chỉ đạo rất sát sao – thông qua những lời dụ của Minh Mạng vừa ghi trên là dựa theo tư liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn. Còn hồi ký của Tổng chỉ huy quân đội Xiêm La (Sdd) cũng không thể nói khác! Trang 528 viết: “Khi đội chiến thuyền Xiêm La đến gần đội chiến thuyền Yuôn thì chúng bắn súng đại bác cả to lẫn bé. Chiến thuyền Yuôn chiến đấu quyết liệt, thuyền đầy cả sông, dàn thành hàng một rồi vây vòng cả hai bên bờ, trên dòng sông không có chỗ cho chiến thuyền Xiêm di chuyển để bắn đại bác trả lại.

Bấy giờ đội chiến thuyền tiên phong của Xiêm ở giữa dòng sông, thấy thuyền Yuôn chặn cả dòng sông, không có đường tiến, nên bỏ neo ngay giữa sông... (trang 533): Cháu Phráya Bạđindêtxa thấy thủy quân Yuôn lên bộ giúp bộ quân thì biết ngay rằng chắc chắn là thủy quân Xiêm đã thua thủy quân Yuôn rồi. Do đó, thủy quân Yuôn lên bộ giúp đánh thắng quân đội Xiêm nhiều đội, người chết quá nhiều, có cả tướng sĩ và lính thường. Cháu Phráya Bạđindêtxa nói rằng: “Chiến thuật Yuôn sâu sắc và dũng cảm lắm, cả bộ quân và thủy quân,

có khả năng bỏ thuyền lên bộ giúp đánh thắng ta nhiều đội, nghĩ rằng ta không đủ sức chiến đấu với Yuôn. Thủy quân Xiêm không đủ để ủng hộ bộ quân, riêng bộ quân bị thiệt do quân Yuôn quá nhiều. Nếu thủy quân Yuôn vây ta ở đầu kênh Vàm Nao rồi vòng phía sau đánh bộ quân ta ở đầu kênh Sa Đéc, thì ta sẽ mắc vào cảnh chạy thì không có đường chạy, ở lại chiến đấu cũng không nổi vì người ít, không có bộ đội đến giúp, nếu tiếp tục chiến đấu thì sẽ bị vây tứ phía. Nếu ta thắng thì không được gì, vì bọn Yuôn chỉ có chạy trốn là cùng, mà ta bại thì không còn gì, không một người nào thoát chết, chỉ vì đội chiến thuyền không tiến quân kịp thời". Nghĩ như thế bèn ra lệnh cho rút quân..." (thực ra chỉ là một số rất ít tàn quân may mắn còn sống sót phải trốn chui trốn nhủi về nước!).

Theo lời bạt của sách Thái An nam Xayam Yút (Chiến cục Annam – Xiêm) thì Xiêm La đã mang hàng trăm nghìn quân sang xâm lược Việt Nam và đã đánh phá suốt 14 năm: "Nếu tính từ lúc Xiêm bắt đầu chiến đấu với Yuôn năm Ty, can thứ 5 tiểu nguyên cho đến lúc ngưng chiến năm Mùi can thứ 9 tiểu nguyên thì Xiêm và Yuôn đánh nhau 14 năm mới chấm dứt rồi trở thành hữu bang với nhau".

Qua đó ta có thể hiểu tiếng "Yuôn" trong sách là chỉ Việt Nam; nói 14 năm là nói trong thời Minh Mạng (1820 – 1840), tức họ đã phớt lờ những lần bại trận trước đó trên dưới nửa thế kỷ, như chiến trận ở Hà Tiên (Tân Mão, 1771); chiến trận ở Rạch Gầm (Giáp Thìn, 1784)...

Nhân đây tưởng cũng nên nhắc lại hai bài dụ mang tính lịch sử của vua Minh Mạng (ban ra ngay khi được tin đánh tan giặc tràn lấn; và khi đã quét sạch quân Xiêm xâm lược)^(*). Đọc để hiểu là một lẽ; lẽ quan trọng hơn là để học – học và nhớ bài học lịch sử kinh nghiệm rất thấm thía:

Đại lược tờ dụ trước: "Nước Xiêm La trước kia, nhân lúc giặc Tây Sơn, phạm vào Thuận Hóa, sai quân theo. Đức Thế tổ Cao Hoàng đế ta hiệp tiểu, dẫu không thành công, nhưng lòng tốt cũng nên xét. Sau này nước Xiêm bị quân Điện Biên áp bức, nước ta cũng sai quan Đại tướng đem quân đến cứu viện, như vậy là nghĩa lớn giao lân, đã rõ rệt lắm rồi, kịp lúc Trẫm lên ngôi, sai sứ thần, mang tin đi lại hội họp, không chút gián đoạn, rồi khi hai vua nước Xiêm băng hà, ta cũng sai sứ mang lễ điếu tể, ân lễ trọng hậu là nhường nào rồi! Không ngờ ta giữ lòng nhân hậu (còn) người (thì) mang ý ác tâm, nhân lúc quân ta sơ hở, đem người xâm lấn Cao Man, Hà Tiên và Châu Đốc, lại lấn cả Trấn Minh, Nhạc Biên và Cam Lộ, lòng nham hiểm như rắn độc, khó lấy nghĩa mà khuyên can...".

Đại lược tờ dụ sau: "Năm ngoái [1834] người Xiêm vô cớ gây hờn, chia quân đi năm đường, lấn bờ cõi nước ta, đã sai quan quân lên đường tấn đánh, bêu đầu tướng Xiêm bảy, tám tên, chém bắt giặc Xiêm vài ngàn đứa, thu được voi ngựa, khí giới không biết bao nhiêu, hàng bị thua đau, tướng chúng đã kinh hồn mất vía, nào ngờ man mọi không hiểu biết, lại phạm cõi Ninh Biên tỉnh Hưng Hóa, Châu Trấn Man tỉnh Thanh Ba cùng Ba Lan, Tầm Bôn xứ Cam Lộ, Đại tướng Xiêm La là Chắt Tri, lại còn ngấm đến Cao Man, toan bẻ dóm ngó, trái lẽ làm càn, thực là quá lắm. Ta bèn sai tướng ra quân; chia đường tiểu phạt, Chắt Tri theo gió mà chạy dài, một dải dọc theo bờ cõi, êm ru hết thấy. Nay ban lời dụ, bố cáo trong ngoài, khiến cho đều biết".■

CHÚ THÍCH:

(*) Cần lưu ý tựa bài: "Hai lần chiến trận Rạch Gầm", hai lần có nghĩa là gấp đôi chứ không phải "lần thứ hai", bởi nếu trận

Rạch Gầm, quân Xiêm đem 5.000 quân (nếu cộng luôn quân Miên và Nguyễn, ước lượng gần 5 vạn) thì trận này, chỉ quân Xiêm thôi là 124.000, tức hơn 12 vạn quân. Con số này lấy trong sách Annam Xayam Yút (Chiến cục Annam – Xiêm) ghi lại dựa theo hồi ký của Tổng chỉ huy quân đội Xiêm La, như đã có nói ở trên.

1. Tháng 8 năm Quý Ty (1833) quân triều đình nhà Nguyễn "bắt được nguy sứ thông với thuyền người Xiêm" (*Quốc triều chính biên*. Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972).

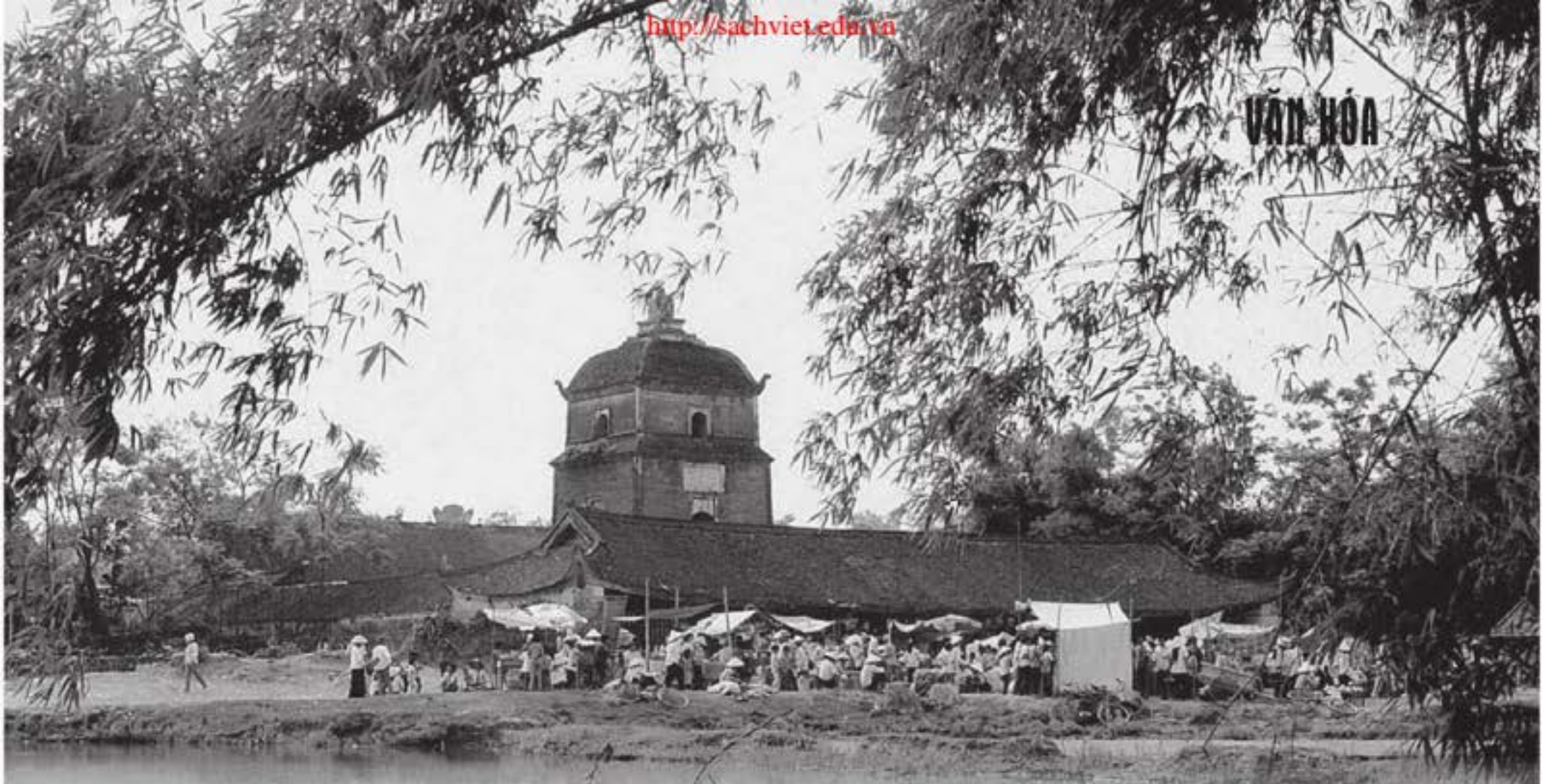
2. Tình hình nguy cấp, dù đang bệnh nặng, Trần Văn Năng vẫn cố gắng chu toàn trọng trách Bình khấu Tướng quân của mình, nên tháng giêng năm ấy (Giáp Ngọ, 1834) ở quán thứ Gia Định, ông kéo quân về đến Bến Siêu (Tân Huê, Cù lao Tây, Đồng Tháp) thì mất. Vua thương tiếc, đình triều 3 ngày, truy tặng hàm Thái phó, tấn phong Tân Thành quận công, thụy là Trung đồng, lại cho tuyên lời dụ ban tế (*Quốc triều chính biên*, sdd).

3. Phần tư liệu về quân Xiêm (Thái Lan) tham khảo bài viết của Thawi Swangpanyangkoon, *Xưa & Nay* số 131 (179) tháng 1/2003.

4. Phàm đánh được giặc thì sai người cầm cờ đỏ chạy về báo tin cho triều đình biết, gọi báo tiếp.

5. Tháng 10 năm ấy (Giáp Ngọ, 1834), phong ngay cho Thống chế Phạm Hữu Tâm tước Tân Phúc Nam để tỏ công đánh giặc Xiêm ở Thuận Cảng và ở Chiến Sai (*Quốc triều chính biên*, Sdd). Sau, Thái bảo Phạm Hữu Tâm (người Thừa Thiên), giữ chức Tiến quân Đô thống phủ Đô thống Chuông phủ sự, được phong Tân Phúc hầu. Khi mất được tặng Tân Phúc quận công, thụy Trung Túc (theo *Đại Nam thực lục*, T.7. Nxb. Giáo Dục, 2007).

6. *Minh Mệnh chính yếu*, Tập V, q.21. Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974.



Chùa Dầu, xã Thanh, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Đạo đức Phật giáo thời nhà Trần

Hà Thúc Minh

Nói đến quan niệm đạo đức của Phật giáo không thể không nói đến đạo đức thế gian và đạo đức xuất thế gian. Không có gì tượng trưng cho đạo đức thế gian và xuất thế gian đẹp hơn là hình tượng hoa sen tỏa hương sắc ngào ngạt, thanh thoát ngay trong bùn lầy nước đọng.

Đạo đức Phật giáo là đạo đức thế gian (世間道德), là đời, nhưng lại cao hơn đời (thế gian), đó là đạo đức xuất thế gian (出世間道德), là đạo. Cũng như hoa sen nở bên trên trong khi rễ của nó vẫn còn đang chìm ngập bên dưới. Xuất thế gian không phải là nơi nào đó ngoài tầm với của Thế gian. Đức Phật Thích Ca sống ở Thế gian hơn bốn mươi năm sau khi đã giải thoát, chẳng phải đã chứng tỏ rằng Xuất thế gian không phải ở nơi nào khác mà ở ngay trong và trên Thế gian đó sao? Có lẽ cũng không phải ngẫu nhiên mà thuyết pháp của Phật Thích Ca về đạo đức xuất thế gian lại được ghi chép trong kinh *Pháp hoa*, tên chữ Hán đầy đủ gọi là *Diệu pháp liên hoa kinh* (Sanskrit gọi là Saddharma Pundarika

Sutra 妙法蓮華經), thông thường cũng gọi là *Kinh Hoa Sen* (Lotus Sutra)⁽¹⁾. Phẩm Tỳ dụ, quyển II *Kinh Pháp hoa* ghi chép rằng Phật Thích Ca “bắt đầu thuyết giảng về đạo lý Xuất thế gian” (Khai thị thuyết giảng xuất thế gian đạo). “Thế” 世 là thời gian, “gian” 間 là khoảng cách. Khoảng cách từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai gọi là “Thế gian”. “Xuất thế gian”, tiếng Sanskrit gọi là “Lokuttara”. “Loku” là chuyển thể của “Loka”, nghĩa là “Thế gian” và “Uttara” là “thoát khỏi”. Thoát khỏi mọi ràng buộc, sống chết của thế gian gọi là “Xuất thế gian”, là “giải thoát”. Vì vậy nên đạo đức Thế gian và đạo đức Xuất thế gian là hai nhưng cũng là một, là một nhưng cũng là hai⁽²⁾. Đồng nhất hoặc tách rời giữa Thế và Xuất thế gian đều không phù hợp với tinh thần của Đạo Pháp.

Quan hệ giữa đạo đức thế gian và đạo đức xuất thế gian là quan hệ thống nhất chứ không phải quan hệ đồng nhất. Cho nên không phải lúc nào “đẹp đạo” cũng “tốt đời”, lúc nào “tốt đời” cũng “đẹp đạo”. Đạo đức thế gian có

tính tương đối trong thời gian, không gian, Điều “thiện” của quá khứ không nhất thiết là điều “thiện” của hiện tại hay tương lai. Điều mà nơi này cho là “ác” không nhất thiết là điều “ác” của nơi kia. Đạo đức thế gian còn tùy thuộc vào lợi ích khác nhau giữa giai cấp, thậm chí giữa các nghề nghiệp khác nhau...

Đạo đức Xuất thế gian là đạo đức không phải chỉ phù hợp ở thời điểm này mà không phù hợp với thời điểm kia, chỉ phù hợp với lợi ích của nhóm người này mà không phù hợp với nhóm người khác... Đạo đức Xuất thế gian là đạo đức dựa trên cơ sở đạo đức Thế gian nhưng lại trở thành đạo đức của nhân loại, vượt không gian và thời gian. Ăngghen nhận xét rằng đạo đức chân chính của nhân loại là đạo đức không bị ràng buộc bởi lợi ích giai cấp của đời sống xã hội bên ngoài cũng như đời sống tinh thần bên trong của con người:

“Và cũng như xã hội cho tới nay đã phát triển trong sự đối lập giai cấp. Đạo đức luôn luôn là đạo đức của giai cấp: cho nên hoặc giả nó bênh vực sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc giả, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh, thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống kẻ thống trị và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức. Do đó không ai nghi ngờ được rằng, nói chung đã có một sự tiến bộ về mặt đạo đức cũng như về tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại, nhưng chúng ta vẫn chưa vượt được qua khuôn khổ cái đạo đức giai cấp. Một nền đạo đức thực sự có tính chất nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp và lên trên mọi hồi ức về sự đối lập ấy, chỉ có thể có được khi nào xã hội đã tới một trình độ mà người ta không những đã thắng được mà lại còn quên được trong thực tiễn của đời sống, sự đối lập giai cấp”⁽³⁾.

Đạo đức Phật giáo vì hạnh phúc của con người, vì hạnh phúc của nhân loại, cho nên hoàn toàn có lý cho rằng đạo đức Phật giáo là “đạo đức nhân bản” (Anthro-Ethics). Trong *kinh Thiện Sinh* (善生经) Phật Thích Ca thuyết giảng về “ngũ giới” và “thập thiện”. “Ngũ giới” (không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm, không uống rượu), tức là năm điều không được làm. Cơ sở để xác định những điều không được làm không phải là kinh tế - chính trị mà là tính nhân loại. Nói cách khác, là tính tự nhiên của con người. Trong *kinh Thập thiện nghiệp đạo* (十善业道经) Phật Thích Ca nói đến mười điều “thiện” cần làm, cơ sở của nó cũng là cái tự nhiên của con người. Để sống, tồn tại, con người cần phải hành động, phát ngôn và suy tư. “Thiện” hay “ác”, nói cách khác là “nghệp”

cũng từ đó mà ra. Về hành động, gọi là “thân nghiệp”. Về ngôn ngữ gọi là “khẩu nghiệp”, về suy tư gọi là “ý nghiệp”.

“Thân nghiệp”:

Có ba điều không được làm, đó là: 1) Sát sinh; 2) Trộm cướp; 3) Tà dâm.

“Khẩu nghiệp”:

Có bốn điều cần phải tránh, đó là: 1) Ác khẩu, thóa mạ người khác; 2) Lừa dối, nói hai lời; 3) Y ngôn, thêu dệt không đúng sự thật; 4) Vọng ngôn, nói dối.

“Ý nghiệp”:

Có ba điều cần phải tránh, đó là: 1) Tham dục; 2) Giận dữ; 3) Tà kiến, suy tư lệch lạc.

Đó là những điều tránh không được làm. Tuy nhiên đạo đức khác với luật pháp. Luật pháp chỉ quan tâm đến những điều không được làm, đạo đức không những quan tâm đến những điều không được làm mà còn quan tâm đến những điều nên làm, cần làm. Nho giáo là học thuyết về đạo đức. Chuẩn mực đạo đức của Nho giáo cũng dựa theo nguyên tắc “thứ” 恕 và “trung” 忠. “Thứ” là những điều không được làm, thường được xem biểu hiện tiêu cực (Negative), “trung” là những điều cần làm, được xem là biểu hiện tích cực (Positive). Cơ sở của cần làm hay không cần làm là thể nghiệm tâm lý- đạo đức của chủ thể đạo đức: cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân, *Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công 己所不欲勿施于人). Cái gì mình muốn thì làm cho người khác, *Luận ngữ*, thiên Ung Dã 己欲立而立于人. Cơ đốc giáo cũng đề cập đến nguyên tắc đạo đức này trong *Kinh Thánh* (One should not treat others in way that one would not like to be treated (Negative). One should treat others as one would like others to treat oneself (Positive). Nguyên tắc đạo đức này cũng được thể hiện ở nhiều tôn giáo khác như đạo Hồi, đạo Jaina... Cho nên nguyên tắc đạo đức này được gọi là “nguyên tắc vàng” (Golden Law).

Phật giáo chủ trương “vô ngã” (Anatman) cũng như “vong ngã” của Đạo gia. Cho nên không thể dựa vào thể nghiệm tâm lý của bản ngã để xác định chuẩn mực đạo đức. Hơn nữa những gì mà mình muốn hay không muốn không nhất thiết người khác cũng như vậy. Quan niệm đạo đức của Phật giáo cũng dựa vào nguyên tắc được và không được làm, nhưng không dựa vào bản ngã.

“Từ” (Maitrya), “bi” (Karuna), “hỷ” (Mudita), “xả” (Upeksha) được gọi là “Tứ vô lượng tâm”, là biểu hiện cao nhất của đạo đức Phật giáo, nhưng cơ sở của nó vẫn là đạo đức phổ quát có tính nhân loại, tính nhân bản chứ

không phải dựa theo thể nghiệm tâm lý-đạo đức của chủ thể đạo đức có tính cá thể. Cho nên đạo đức Phật giáo không gì khác hơn là đạo đức nhân bản. Đạo đức nhân bản đặt con người ở vị trí trung tâm và luôn xem hạnh phúc của con người là mục đích tối thượng, Đạo đức nhân bản của Phật giáo thời Trần chẳng phải như vậy sao? Liệu có khiên cưỡng hay không nếu cho rằng thời Lý-Trần là thời đại Phục hưng trong lịch sử Việt Nam?

Thời kỳ Phục hưng ở phương Tây bắt đầu từ thế kỷ XIV cũng là bắt đầu của thuyết đạo đức nhân bản. Khác với hàng nghìn năm của đêm trường Trung thế kỷ, thời kỳ Phục hưng đã đặt con người chứ không phải Thượng đế vào vị trí trung tâm như trước đây, Chủ nghĩa nhân bản đã chấp cánh cho giá trị con người nhưng đồng thời cũng buộc chặt con người vào dục vọng phi con người.

Đất nước Việt Nam thời Trần cũng chỉ mới thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc chưa được bao lâu, để giữ vững bờ cõi núi sông thì điều cực kỳ quan trọng không thể thiếu là tinh thần đoàn kết dân tộc. Đó là không gian, thời gian thuận lợi để đạo đức nhân bản của Phật giáo đâm chồi, nảy lộc. Đạo đức nhân bản của Phật giáo đặt con người chứ không phải vương quyền hay chính quyền vào vị trí trung tâm. Trần Thái Tông đang đem bỏ kinh thành lên núi Yên Tử để tu dưỡng đạo đức Xuất thế gian. Như vậy việc Trần Thái Tông bỏ kinh thành lên núi đi tu chưa hẳn là biểu hiện gọi là tiêu cực. Tiêu cực chỉ là cách nhìn xuất phát từ đạo đức Thế gian. Trần Thái Tông còn tuyên bố rằng “ta xem ngai vàng như đôi dép rách” chứng tỏ rằng ông không đặt vương quyền ở vị trí tối thượng. Khác với Phật giáo, đạo đức của Nho giáo là đạo đức-chính trị. Nếu đúng hơn thì Nho giáo Khổng – Mạnh mới xem đạo đức là mục đích, chính trị là phương tiện, nhưng Tống Nho lại đảo ngược, xem chính trị mới là mục đích, đạo đức chỉ là phương tiện. Đạo đức Phật giáo trước sau vẫn là đạo đức nhân bản, giá trị con người vẫn được đặt ở hàng đầu. Khi quân Nguyên xâm lược hung hãn chọc thủng phòng tuyến Đông Bộ Đầu, Trần Nhân Tông ước mồi Trần Hưng Đạo rằng xưa Mạnh Tử lên án chiến tranh tương tàn thấy phơi đầy đồng. Nay giặc hung hãn quá lắm, hay là hãy hàng để muôn dân đỡ lầm than.

Trần Hưng Đạo phân biệt sự khác nhau giữa chiến tranh tương tàn và chiến tranh tự vệ, đồng thời tâu với nhà vua rằng “nếu bệ hạ muốn đầu hàng xin hãy chém đầu thần trước đã”.

Một ông vua-Phật trước họa xâm lăng, việc đầu tiên nghĩ tới không phải là sự còn, mất

của chiếc ngai vàng, của vương quyền mà là nỗi khổ của con người, nỗi khổ của dân. Một vị tướng tài ba, bất khuất xem cái chết nhẹ như lông hồng. Chỉ cần hình ảnh như vậy thôi chứ chưa nói đến Hội nghị Diên Hồng, bến Bình Than...cũng đủ sức ngăn chặn vó ngựa của đội quân xâm lược. Mạnh Tử cho rằng “đạo đức nhân ái là sức mạnh vô địch” (Nhân giả vô địch, *Mạnh Tử*, Ly Lâu hạ 仁者无敌). Thuyết “nhân chính” 仁政 (quản lý xã hội bằng đạo đức) gần với đạo đức nhân bản của Phật giáo cho nên được Trần Nhân Tông cũng như các vị vua nhà Trần đồng tình. Tuy nhiên người sáng lập ra nhà Minh là Chu Nguyên Chương lại hết sức phản đối. Chu Nguyên Chương đòi đưa bài vị của Mạnh Tử trong Tứ phối ra khỏi Văn miếu thờ Khổng Tử. Các quan trong triều ra sức can ngăn sợ rằng làm như vậy sẽ xáo trộn lòng dân. Để vui lòng họ Chu, một Hội đồng xét duyệt sách *Mạnh Tử* được thành lập và cuối cùng là hơn 80 chỗ trong sách *Mạnh Tử* bị lược bỏ.

Nho giáo Khổng-Mạnh là Nho giáo nguyên thủy, nếu thời nhà Trần ngoài Phật giáo còn có Nho giáo thì đó là Nho giáo Khổng-Mạnh chứ không phải là Nho như thời Hậu Lê sau này. Nho giáo nguyên thủy xem đạo đức là mục đích, chính trị là phương tiện, nhưng từ Tống Nho về sau thì ngược lại, chính trị là mục đích, đạo đức chỉ là phương tiện. Qua đó cũng có thể thấy rằng thuyết “nhân chính” của Mạnh Tử rất gần với đạo đức nhân bản của Phật giáo. Đạo đức nhân bản của Phật giáo cùng với truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc đã gắn kết quân dân Đại Việt, tạo ra sức mạnh vô địch. Chiến công hiển hách của quân dân nhà Trần được Trương Hán Siêu hết lời ca ngợi trong *Bạch Đằng giang phú*:

*Anh minh hai vị thánh Trần,
Nước sông đã rửa mấy lần giáp binh,
Giặc tan muôn thuở thái bình
Bờ đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.*

“Đức cao” mà Trương Hán Siêu muốn nói là đạo đức của Nho giáo, nhưng đúng ra đó chính là đạo đức nhân bản của Phật giáo. Tư tưởng chính thống của thời Trần là tư tưởng đi ra từ những mái chùa chứ không phải từ những mái đình. Hơn nữa, hai vị Thánh Trần mà Trương Hán Siêu nhắc đến vừa là hai ông vua vừa là hai ông Phật chứ không phải hai nhà Nho.

Đạo đức Thế gian và đạo đức Xuất thế gian được thống nhất kỳ diệu thời Trần. Chức trách, mục đích chính trị của nhà vua và con đường tu hành giác ngộ của vị Bồ tát không phải lúc nào cũng cùng một hướng. Mâu thuẫn

Ghe câu - Điều thuyền: phương tiện của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải

Lê Hồng Khánh



Phác họa ghe mành (trái) và ghe câu (phải) của Jean-Baptiste Pietri (1943)

Sách *Phủ biên tạp lục* do nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 – 1784) biên soạn năm 1776, có đoạn mô tả việc khai thác của chúa Nguyễn tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, như sau: “...Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu như là gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc,

giữa Đạo và Đời không phải không làm cho những vị vua đầu thời Trần khó xử. Chẳng hạn như Trần Thái Tông muốn bỏ kinh thành lên núi đi tu cho trọn đạo. Nhưng sư trụ trì ở Yên Tử khuyên nhà vua hãy trở về kinh thành với lý do là Phật tại “tâm” chứ không phải tại “lâm”. Có nghĩa là Xuất thế gian ở ngay tại Thế gian chứ không phải ở đâu xa cả. Những vị vua – Phật này vừa cầm quân đánh tan quân xâm lược bảo vệ giang sơn, bờ cõi, bảo vệ độc lập chủ quyền nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ chính trị cao cả, đồng thời vẫn không xao lãng con đường tu hành tự giác, giác tha.

Dân gian có câu ca dao:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

Nhị vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Chẳng biết câu ca dao này xuất hiện từ lúc nào, trước hay sau khi Phật giáo vào Việt Nam, nó đã trở thành siêu việt thời gian. Ai mà biết được đâu là đạo đức thế gian, xuất

thế gian của Phật giáo, đâu là “huong đồng gió nội” không bao giờ “bay đi” trong tâm hồn của người Việt Nam. ■

CHÚ THÍCH:

1. Kinh có 7 quyển, 28 phẩm, hình thành vào khoảng đầu Công nguyên, là kinh được Phật Thích Ca thuyết pháp vào cuối đời, Cùng với kinh *Lăng nghiêm*, kinh *Hoa nghiêm* được gọi là “Vua của các kinh” (quần kinh chi vương). Kinh do Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch ra chữ Hán.

2. Thế gian, tiếng Anh dịch là “The World”, Xuất thế gian là “Above the World”.

3. Ph.Ăngghen, *Chống Duy Rinh*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội. 1976, tr.156.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Buddhism*, Wikipedia.
2. *Đạo đức Phật giáo*, Trung văn, Internet.
3. *Kinh Pháp hoa*.
4. *Dại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Trần.

khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về [...]

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được⁽¹⁾.

Như vậy, theo Lê Quý Đôn, phương tiện đi biển của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải là “thuyền câu nhỏ” (nguyên văn 小 釣 船 tiểu diệu thuyền). Học giả Phan Huy Chú (1782 – 1840) trong *Hoàng Việt địa dư chí* (1833) thì cho rằng, thuyền đi Hoàng Sa là loại “thuyền nhỏ” (小船 tiểu thuyền): Tiền Vương lịch triều (các chúa

Nguyễn) đặt đội Hoàng Sa 70 tên, lấy người thôn An Vĩnh luân phiên sung vào, lội trên mặt nước để lấy hải vật, mỗi năm cứ đến tháng 3, nhận chỉ thị đi làm việc, đem theo lương thực 6 tháng, đi 5 chiếc thuyền nhỏ, ra khơi 3 ngày 3 đêm mới đến đảo này, ở đó mặc tình tìm lấy, bắt cá mà ăn, lấy được rất nhiều đồ vật quý báu của thuyền chở, cùng lượm lấy khá nhiều hải vật, qua tháng 8 trở về, vào cửa Eo, tới thành Phú Xuân⁽²⁾.

Quốc sử quán triều Nguyễn trong bộ sách *Đại Nam thực lục* (Phần tiền biên, khắc in năm 1848), ghi lại sự kiện đội Bắc Hải dùng “thuyền nhỏ” (小船 tiểu thuyền) làm phương tiện thực thi nhiệm vụ trên biển, như sau: “Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm, đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người thôn Tứ Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hóa vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản⁽³⁾”.

Một nhà sư người Trung Hoa là Thích Đại Sán (1633 – 1704),

tùng đến Đàng Trong theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, chép trong cuốn *Hải ngoại kỷ sự*: “Thời quốc vương trước, hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền buôn tấp vào...”. Thích Đại Sán cũng nói thuyền đánh cá ấy gọi là “thuyền diệu xá” (釣 叉 船 diệu xá thuyền)⁽⁴⁾. Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã cho hai thuyền diệu xá dẫn đường cho đoàn thuyền chở đệ tử và vật phẩm của Thích Đại Sán cập vào đảo Tiên Bích Sa (Cù lao Chàm).

Tiểu diệu thuyền, tiểu thuyền hay diệu xá thuyền thực ra là chiếc ghe câu (hoặc ghe câu nhỏ), một phương tiện di chuyển, đánh bắt cá xa bờ, dài ngày của ngư dân vùng duyên hải Nam Trung bộ, đặc biệt là ngư dân Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Theo mô tả của cụ Nguyễn Hạp (người xã An Hải, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi), xuất thân từ gia đình ngư dân lâu đời, thì ghe câu có mê (dây) chìm hẳn dưới nước, đan bằng cật tre dày, trát phân trâu, rồi quét dầu rái lên. Phần phía trên gọi là be làm bằng gỗ chò hoặc gỗ sao, có thể chồng cao hai lớp (be đôi) hay ba lớp (be ba). Cột buồm bằng gỗ kiền kiền. Một



Ghe buồm Duy Xuyên (Quảng Nam) – một hình ảnh gợi nhớ đến các “tiểu diệu thuyền”

số bộ phận khác như các then, sỏ thì làm bằng gỗ mù u. Cây dầu rái, gỗ kiền kiền, gỗ chò, gỗ sao, song mây, cây lá buông (làm buồm)... là những nguyên vật liệu đóng ghe thuyền khá phong phú ở vùng núi rừng phía tây. Cây mù u – một loại cây thân gỗ, quả có thể ép lấy dầu, thì được trồng hoặc mọc hoang khắp nơi, từ triền núi đất bậc màu đến vùng đất nhiễm mặn ven biển.

Một bậc cao niên Lý Sơn khác là cụ Võ Hiến Đạt (xã An Vĩnh), người phục dựng mô hình ghe câu và ghe bầu hiện trưng bày tại Bảo tàng Hoàng Sa (Lý Sơn) và Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi, cho biết: ghe câu có chiều dài 10m – 12m; chiều rộng 2m - 2,5m; chiều cao be 0,8m – 1,0m; trọng tải 5 - 6 tấn. Ghe câu nhỏ, đúng như tên gọi, có kích thước nhỏ hơn, trọng tải chừng 3 – 4 tấn.

Trà Quân, Trà Nhiêu, Kim Bồng (Quảng Nam), Lý Sơn, Sa Kỳ, Phú Thọ (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn, Quy Nhơn (Bình Định), Đông Tác (Phước Yên), Phan Rang (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)... là những nơi có các xưởng và thợ chuyên nghiệp đóng ghe câu nổi tiếng trong cả nước.

Trong các xưởng này, nhiều người thợ cũng chính là những ngư dân từng có nhiều năm đi biển. Kinh nghiệm đương đầu với sóng gió của họ góp phần quan trọng vào việc xử lý nhiều vấn đề về kỹ thuật đóng ghe thuyền đánh bắt xa bờ.

Cũng như ghe bầu, ghe câu di chuyển chủ yếu nhờ điều khiển sức gió thổi vào cánh buồm, có kết hợp mái chèo những khi cần thiết. Những lúc thiếu gió hay ngược gió, các đờ công (thủy thủ) có kỹ thuật chèo “vát” rất độc đáo, bằng cách kết hợp điều chỉnh độ nghiêng của cánh buồm, dầm lái, cân bằng đòn gánh (đòn then) và đặc biệt là sử dụng linh hoạt một bộ phận có chức năng chống giạt, hình đoản đao, gọi là xiêm (lùi hạ, xà bát), làm cho ghe vừa tiến về phía trước, vừa giữ được thăng bằng.

Có được ưu thế nhờ sử dụng vật liệu nhẹ, kết cấu phù hợp, ghe câu di chuyển khá nhanh và linh hoạt, với tốc độ từng làm kinh ngạc các nhà hàng hải người châu Âu. Kinh nghiệm đi biển dày dặn của ngư dân và tay nghề khéo léo của người thợ đóng thuyền đã khiến cho các loại ghe câu miền Trung trở thành phương tiện

đánh bắt hải sản thuận lợi, bên cạnh đội ngũ thương thuyền (ghè bầu) đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong vận tải đường biển suốt nhiều thế kỷ.

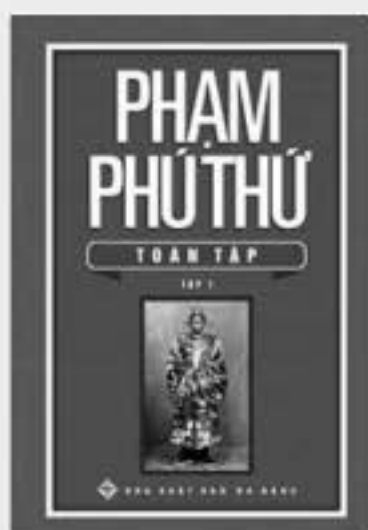
Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là nơi có nhiều rạn san hô, đá ngầm, bãi cạn, khiến việc đổ bộ lên đảo cũng như di chuyển bằng ghe thuyền lên lỏi giữa các hòn đảo rất khó khăn, nguy hiểm. Ghe câu chính là phương tiện có thể khắc phục được những trở ngại đó. Thực tế lịch sử cho thấy, với những chiếc ghe câu của mình, ngư dân Nam Trung bộ, trong đó có một bộ phận đáng kể là ngư dân Quảng Ngãi, từ bao nhiêu đời nay đã đặt dấu chân khai phá lên những “hòn chìm, hòn nổi” của các quần đảo ngoài khơi biển Đông, góp phần khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

Những điều sơ lược trình bày như trên đã cho thấy: ghe câu hoặc ghe câu nhỏ (điếu thuyền, tiểu điếu thuyền, điếu xá thuyền) là phương tiện chủ yếu mà ngư dân Việt đã sử dụng trong các hải trình gian khổ, vượt trùng khơi, đổ bộ, chiếm hữu, khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, chứ không phải ghe bầu (thương thuyền) hay ô thuyền, lê thuyền như ngộ nhận của nhiều người, trong đó có không ít nhà nghiên cứu. ■

CHÚ THÍCH:

1. Lê Quý Đôn toàn tập; tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, HN 1997, tr.119 - 120.
2. Hân Nguyên (Nguyễn Nhã), “Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ”, *Tập san Sử Địa* số 29: *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*, Sài Gòn, 1975.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục - tập I (tiền biên)*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tái bản lần thứ nhất - 2001, tr.164.
4. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam – Viện Đại học Huế, 1963.

GIỚI THIỆU SÁCH



Vào trung tuần tháng 4-2014, Nxb. Đà Nẵng cho ra mắt bạn đọc bộ sách quý Phạm Phú Thứ toàn tập do nhà nghiên cứu Phạm Ngô Minh chủ biên với sự cộng tác của PGS. TS. Chương Thâu, Nguyễn Kim Nhị, Phạm Phú Viêt, Trần Phước Tuấn trong Ban Biên soạn và một số vị tham gia dịch thuật – dịch bộ *Giá viên (thi thảo) toàn tập (từ quyển thủ đến quyển 13)* và bộ *Giá viên (văn thảo) toàn tập (từ quyển 14 đến 26)* gồm các vị: Trần Thị Thanh, Trần Đại Vinh, Phạm Phú Viêt, Hoàng Đẩu Nam, Tạ Quang Phát, Nguyễn Xuân Tào, Nguyễn Quang Tô, Quang Uyên; riêng phần

dịch *Giá viên biệt lục* có các vị Nguyễn Đình Diệm và Lê Văn Khái Văn.

Sách dày 2.700 trang chia làm 2 tập, khổ 16x24cm. Hình trước sách là chân dung cụ Phạm Phú Thứ với trang phục đại triều, hai tay cầm hốt ngà, gương mặt nghiêm hướng về trước. Hình bìa sau sách có chép lại lời diếu của vua Tự Đức khi cụ Phạm qua đời và nhận định của Giáo sư Đinh Xuân Lâm về “tinh thần yêu nước sáng suốt và thức thời của một nhà Nho chân chính, của một trí thức tiêu biểu cho những truyền thống tốt đẹp của dân tộc”. ■

TRƯỜNG THI THỪA THIÊN

Nhật Phương



Đình Thương Bạc, Huế

TRƯỜNG THI THỪA THIÊN Ở ĐẤT KINH SƯ LÀ NƠI ĐỂ KỂ SĨ CỦA CÁC TỈNH THỪA THIÊN, QUẢNG TRỊ, QUẢNG BÌNH, QUẢNG NAM, QUẢNG NGÃI... THỂ HIỆN TÀI NĂNG QUA KHOA CỬ. HỌC TRÒ CÁC TỈNH ẤY HỢP THI TẠI TRƯỜNG THI THỪA THIÊN, TỪ KHI ĐƯỢC THÀNH LẬP ĐÃ TRẢI QUA KHÔNG ÍT LẦN ĐỔI TÊN VÀ CŨNG KHÔNG ÍT LẦN DI DỜI. LÚC ĐẦU, TRƯỜNG CÓ TÊN LÀ TRƯỜNG QUẢNG ĐỨC, ĐẾN NĂM KỶ MÃO NIÊN HIỆU GIA LONG THỨ 18 (1819) THÌ ĐỔI TÊN LÀ TRƯỜNG TRỰC LỆ VÀ ĐẾN NĂM NHÂM NGỌ NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 3 (1822) THÌ LẠI ĐỔI TÊN THÀNH TRƯỜNG THỪA THIÊN. TRƯỜNG ĐƯỢC GIỮ TÊN LÀ TRƯỜNG THI THỪA THIÊN TỪ ĐÓ CHO ĐẾN KHI KẾT THÚC CHẾ ĐỘ KHOA CỬ PHONG KIẾN VÀO NĂM KỶ MÙI NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ 4 (1919).

Việc xây dựng trường

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì “Đầu đời Gia Long, trường thi Thừa Thiên được dựng ở địa phận xã Đốc Sơ về phía bắc Kinh thành. Đầu niên hiệu Minh Mạng mới dời đến địa phận xã Nguyệt Biểu, trường được dựng bằng tre lá, xong việc lại dỡ đi. Đến đầu niên hiệu Thiệu Trị thì dời đến chỗ hiện nay và xây dựng bằng gạch ngói”.

“Chỗ hiện nay” cũng theo sách *Đại Nam nhất thống chí* là “ở địa phận phường Ninh Bắc trong Kinh thành. Ở giữa là thí viện, phía trước là nhà Thập đạo, phía sau là viện Đề điệu, lại phía sau nữa là viện Giám khảo và các phòng của các quan nội trường và ngoại trường ở hai bên tả hữu. Chung quanh

xây gạch, năm nào gặp khoa thi Hương hoặc Chế khoa đều thi sĩ tử ở đây”. Và “Tương truyền hồi đầu bản triều thường lập trường thi ở bãi giữa, phía đông nam trước Kinh thành, gọi là bãi Phú Xuân để thi học trò”.

Về địa điểm của trường Thừa Thiên thì sách *Đại Nam thực lục* viết: “Năm Mậu Dần, niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818), vua hạ chiếu lấy năm sau là năm Kỷ Mão mở khoa thi Hương. Dời trường thi Quảng Đức đến Quảng Nam”.

Đến năm Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), mùa đông, tháng 10, vua sai “sửa dựng trường thi Thừa Thiên ở trong Kinh thành (ở phường Ninh Bắc). Trường thi Hương Thừa Thiên trước đặt ở xã Nguyệt Biểu (ở bờ

bên nam sông Hương), trường thi Hội thi ở trước cửa Ngọ Môn, đến kỳ thi, mới dùng tạm nhà tranh, phên nứa; thi xong thì dỡ đi. Đến đây, vua sai bộ Lễ và bộ Công trừ tính quy thức, dời dựng ở trong thành, định làm trường thi Hương, thi Hội. Thường tất cả dân phu 600 quan tiền (nhà của Chánh phó Chủ khảo, Chánh phó Đề điệu, Phân khảo và nhà Thập đạo gồm 7 tòa, đều 1 gian 2 chái; nhà của Giám khảo, Phúc khảo, Thể sát, Mật sát và ngoại trường lại phòng gồm 7 tòa, đều 3 gian 2 chái; nhà thí viện, công sở của Đề điệu và nội trường lại phòng gồm 3 tòa, đều 5 gian 2 chái; nhà sơ khảo 2 tòa đều 6 gian 2 chái. Mỗi tòa mặt vách sau 2 chái bên tả bên hữu, liệu chừng mở ra 1 chỗ cửa bán nguyệt, đằng sau cửa dựng thêm 1 cái bán mái để làm nơi phòng bếp. Các sở của trường đều dựng 2 cái cột, chu vi trường và chu vi sở Đề điệu nội trường, ngoại trường và nhà Thập đạo giáp 4 vi tả hữu, giáp ắt; sở Giám khảo chỗ tả hữu giáp 2 viện sơ phúc, đều xây tường gạch để ngăn chặn 4 vi, lại dựng một dãy nhà dài, mỗi dãy đều 7 cái nhà, mỗi cái nhà 17 gian. Thi Hương, mỗi gian ngăn ra làm 4; thi Hội thi 2 - 3 gian ngăn làm một, đều lợp ngói”.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Phúc thứ nhất (1884), tháng 9, mùa thu, vua cho “dời dựng trường thi Thừa Thiên về địa phận hai xã La Chũ, An Lưu, huyện Hương Trà (nguyên trường ở phía bên tả chùa Thiên Mụ, xã An Ninh huyện Hương Trà, nhưng địa thế chật hẹp, cho nên dời đến đây)”.

Theo sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* thì năm Kiến Phúc thứ nhất (1884), vua chuẩn cho quan phủ Thừa Thiên trừ liệu chuyển dời trường thi đến địa phận 2 xã La Chũ, An Lưu, đo đạc đúng theo cách thức cũ lấy lán vào công điền tư thổ mất hơn 17 sào 1 mẫu. Đất ấy hoặc là vườn cây của dân trồng tre rậm rạp, hoặc lán tới vùng ruộng sâu, nhiều chỗ cao

thấp không đều nhau, công việc cần làm so với trường cũ nặng hơn gấp rưỡi. Việc dẫn cây, đắp lán, đào hào, san nền, mở cống thuê dân phu 6 huyện là 982 người, làm việc 28 ngày và 12 công, chiếu lệ năm trước dời trường mà trả công. Còn việc hạ giải mang đi để dựng lại làm 14 tòa nhà (Thí viện, Đề điệu: 2 tòa; Chánh, Phó Chủ khảo, Phân khảo, Đề điệu, Thập đạo: 5 tòa; Giám khảo, Mật khảo, Thể sát, Phúc khảo, Giám sát: 6 tòa; Sơ khảo: 1 tòa) và 6 điểm canh; có tường vây 4 phía (tất cả dài 429 trượng); bể chứa nước 13 cái và các khoản cột gạch, cánh cửa, do ty Công Tác nhận làm, phải thuê dân phu 426 người, làm việc 3 tháng 2 ngày. Việc mở trường lán vào điển thổ hết hơn 17 mẫu 1 sào thì chiếu lệ trừ vào sổ thuế. Hai ngôi nhà bị dỡ đi và cây vườn đều chiếu lệ trước mà trả.

Năm Hàm Nghi thứ nhất (1885), vua chuẩn cho trường thi Thừa Thiên ở La Chũ được đào xây giếng gạch ở nội ngoại trường và khu Đề điệu mỗi nơi 1 cái. Lấy 10 tên dân phu xã La Chũ chiếu lệ cho miễn trừ binh điều và tạp dịch, để thường xuyên canh giữ cho gần và tiện.

Tổ chức thi ở trường Thừa Thiên

Nếu như thi Hội được tổ chức vào các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thì thi Hương được tổ chức vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu. Ngoài các năm trên thì các năm khác vua còn tổ chức các khoa thi bất thường theo lệnh của vua như Ân khoa, Chế khoa, Nhà sĩ để thể hiện ân điển của vua đối với kẻ sĩ trong việc kén chọn người hiền. Như năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức thứ nhất (1848), mở Ân khoa thi Hương ở trường thi Thừa Thiên. Vào thời vua Gia Long và vua Minh Mạng thì các kỳ thi ở trường Thừa Thiên thường được tổ chức vào thượng tuần tháng 7. Năm Bính Tý, Tự Đức thứ 29 (1876), vua định lại thời gian thi ở trường Thừa Thiên là vào tháng 4.

Tuy nhiên, nếu đến tháng thi mà xảy ra thiên tai hoặc vì lý do gì đó mà không tổ chức thi được thì sẽ được hoãn và tổ chức lại vào tháng khác. Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849), vì mưa lụt nên hoãn thi ở trường Thừa Thiên và đến tháng 3 năm sau tổ chức lại.

Các quan lại tham gia vào công việc ở trường thi được lựa chọn rất cẩn thận. Năm Tân Ty, Minh Mạng thứ 2 (1821), vua cho mở Ân khoa ở trường Quảng Đức (trường Thừa Thiên). Vua lệnh cho Thượng thư bộ Hình là Lê Bá Phẩm làm Đề điệu, Thị trung Trục học sĩ Tham hiệp công việc bộ Lại là Đinh Phiên làm Giám thí. Nhân đến thăm trường Quảng Đức, vua hiểu dụ rằng: “Phàm bấy tôi các người được dự tuyển vào việc trường thi, phải chí công, chí minh, không được thiên tư mấy may mà tự chuốc mối lo. Đề điệu và Giám thí phạm lỗi, mà Giám khảo và Sơ phúc khảo biết nêu lên thì có thưởng; Giám khảo và Sơ phúc khảo phạm lỗi mà Đề điệu và Giám thí biết nêu lên để hạch thì được miễn nghị. Mọi người phải cố gắng cho xứng đáng với thịnh ý của trẫm để kén chọn người tài”.

Tuyển chọn nhân tài

Trường Thừa Thiên do nằm ở đất Kinh sư nên vua rất chú trọng đến đội ngũ thi cử, những người sau này sẽ tham gia công việc triều chính, giúp vua bảo vệ và giữ vững đất nước. Năm Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), khi đệ quyển thi lên, vua bảo Nội các rằng: “Trường Thừa Thiên lấy đỗ, phần nhiều người trẻ tuổi, trước ta vẫn ngỡ là lấy lầm, đến khi duyệt quyển thi, thấy có người nhiều lần đỗ Tú tài, có người đời đời nhà có khoa hoạn, có người tuổi còn trẻ mà văn già dặn, mới biết gần đây văn học ngày một tiến, ta rất mừng và yên lòng”.

Ở trường thi Thừa Thiên, kết quả thi có người bị đánh hỏng nhưng sau khi Bộ duyệt, vua ưu

HỒI ỨC

ái cho lấy thêm số người đỗ. Như khoa thi năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858), trường Thừa Thiên chỉ lấy đỗ 21 người nhưng xét thấy Trần Điều văn lý khá nên vua cho được xếp vào hạng Cử nhân. Hay khoa thi năm Kỷ Dậu, Duy Tân năm thứ 3 (1909), Hồ Hoàng ở trường Thừa Thiên chỉ được xếp vào hạng Tú tài nhưng sau khi cho vào phúc hạch, các bài làm văn lý đều trôi chảy nên xếp vào cuối hạng Cử nhân.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà không có trường hợp mặc dù đã lấy đỗ nhưng vẫn bị đánh truat. Khoa thi năm Bính Ngọ, Thiệu Trị thứ 6 (1846), trường Thừa Thiên nguyên lấy đỗ 50 người nhưng sau khi Bộ duyệt thấy bài của bốn người là Nguyễn Văn Thụy, Trần Đình Ngừ, Lê Trọng Khuyết và Cao Văn Tuấn bài làm có chỗ kém nên giáng xuống hạng Tú tài, chỉ lấy đỗ 46 người. Hay trong khoa thi năm Tân Mão, Thành Thái năm thứ 3 (1891), trường Thừa Thiên lấy đỗ 28 người nhưng bài Phú của Vũ Đăng không hiệp vần nên bị đánh rớt, còn lại 27 người đỗ.

Từ xưa, các vua đã xem “hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí mạnh thì thể nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thể nước yếu mà thấp hèn. Vì thế mà các bậc đế vương thánh minh chẳng ai không coi việc kén chọn kẻ sĩ, bồi dưỡng nhân tài, vun trồng nguyên khí làm công việc cần kíp”. Việc đặt trường thi Thừa Thiên ở gần vùng đất Thần Kinh không chỉ để sĩ tử của tỉnh ứng thí mà sĩ tử các tỉnh lân cận cũng có cơ hội thể hiện tài năng. Các vua triều Nguyễn từ khi lấy được cơ đồ và giữ vững cơ đồ luôn chú trọng đến khoa cử. Tại trường Thừa Thiên đã tuyển chọn cho triều Nguyễn không ít nhân tài như Hoàng Văn Dản, Trần Tiến Thành, Nguyễn Thanh Oai... Trường Thừa Thiên thật xứng với vị trí ở đất Kinh sư, nơi mà bộ máy chính quyền phong kiến triều Nguyễn đặt nền cai trị đất nước. ■

Quê hương và dòng họ

Cao Hữu Nhu

Cha tôi đã đọc và giảng cho tôi biết: căn cứ vào đôi câu đối ở Từ đường họ Cao và đôi câu đối ở chi Cao Hữu chúng tôi ở xã Diên Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, mấy câu đối ấy như sau:

Đôi câu đối ở Từ đường họ Cao:

Ngũ bách tiên niên, canh khẩn, công thùy thời xướng thủ.
Thập bát thế hậu, linh phù sinh tặng biểu khai tiên.

Dịch ra chữ Quốc ngữ như sau:

Năm trăm năm trước đây, Tổ tiên ta đã khai phá ra dải đất này.

Mười tám thế hệ sau này phải ghi nhớ công lao to lớn ấy.

Và đôi câu đối ở nhà thờ nhánh Cao Hữu:

Tích Quảng Diên nhi kim Phong Diên phụ miện ký cần,
tử khôn khiết trước bất tận.

Tiền Tam Giang nhi hậu đại hải nguyên lưu thậm viễn,
tổ tông công đức vô nhai.

Dịch ra chữ Quốc ngữ như sau:

Trước là Quảng Diên, nay gọi Phong Diên công lao khai thác thật rất công phu, con cháu được hưởng không bao giờ hết.

Trước mặt là phá Tam Giang sau lưng là biển lớn, nguồn gốc sâu xa, công đức Tổ tiên thật không có bến bờ.

Rồi cha nói với tôi: “Đến đời con là đời thứ 19 đó”. Sinh ra ở quê cha đất Tổ ngày rằm tháng Chạp năm Giáp Tý (1924), không rõ ngày dương lịch. Mới được ba tháng cha mẹ tôi đã đưa tôi ra Thanh Hóa vì cả đại gia đình tôi sống và làm việc ở Thanh Hóa, vì thế Thanh Hóa là quê hương của đại gia đình tôi, quê hương thứ hai mà lại là quê hương vĩnh viễn. Mãi đến năm 1942, tôi thi đỗ vào ban tú tài trường Khải Định – Huế học tập, tôi mới có dịp về quê cha đất Tổ họ Cao vài lần, còn các em tôi thì mãi gần đây mới có một vài em được về thăm đất Tổ mặc dầu còn nhiều em khác đã vào Nam, có em đã hy sinh nằm lại trong đó, có em đã làm tròn nhiệm vụ được trở về quê cũ Thanh Hóa nhưng vẫn chưa đến Tổ họ Cao của mình ở bên bờ phá Tam Giang.

Nhân đây tôi muốn nói rõ một điều: có rất nhiều họ Cao trong nước và ngay cả trong một tỉnh. Có những họ Cao nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Họ Cao chúng tôi không có ai là



Phá Tam Giang. Ảnh: Lê Tấn Quỳnh

danh nhân, lương y, danh tướng. Ngay ở Huế cũng có mấy họ Cao nổi tiếng hơn họ Cao chúng tôi. Từ khoa thi đầu tiên năm Ất Mão (1075) thủ khoa đầu tiên là Lê Văn Thịnh triều Lý Nhân Tông đến khoa thi Hán học cuối cùng năm 1919, họ Cao chúng tôi không ai đỗ Đại học cả (từ Phó bảng đến Trạng Nguyên). Cao nhất cũng chỉ đến cử nhân, chưa có ai là tiến sĩ. Về thang bậc học ngày nay cũng vậy, cao nhất cũng chỉ đỗ đến cử nhân, chưa có ai là tiến sĩ. Điều đó cũng dễ hiểu vì họ Cao chúng tôi đại đa số là dân cấy cuc hoặc dân chài lưới trên mặt biển Đông nhưng gần bờ, đều là dân lao động, rất ít người được đi học.

Thời tôi còn ở Huế (1942-1945) về thăm quê tôi thấy mộ Tổ được xây bằng gạch đá rêu phong đặt trên một đụn cát cao, còn từ đường họ Cao là một ngôi nhà ngói cổ kính xây gần đó. Ngày nay, nhờ có lớp con cháu đi học hay lao động ở nước ngoài góp sức lại, kẻ có của người có công, xây lại mộ Tổ và nhà từ đường họ Cao to, cao, đẹp hẳn lên, chứng tỏ sự phồn thịnh của lớp con cháu sau này.

Cả con đường từ thành phố Huế về

quê hương Diên Hải cũng đã thay đổi: xưa kia phải đi bằng đường thủy. Khách đi đò từ quê về thành phố Huế để mua bán từ sáng sớm, đến chiều phải tìm đò làng neo ở cầu Gia Hội để về:

Đông Ba, Gia Hội hai cầu,

Ngó lên Diệu Đế bốn lầu hai chuông.

Đò chèo đến đôn Mang Cá qua Bao Vinh, là tiếng hò bắt đầu vang lên véo von, không chỉ nhà đò mà khách đi đò, các thiếu nữ vừa chèo vừa hò, bởi không thể lao động mà không hò hát. Tiếng hò lan trên mặt sông Hương và xa xa có tiếng hò đáp lại thật là kỳ thú:

Thuyền về Đại Lược, duyên ngược Kim Luông,

Đến đây là chỗ rẽ của đôi lòng,

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào.

Anh thanh niên Thanh Hóa là tôi lúc đó rất mê những đêm hò hát trên sông Hương thời đó. Nhưng tiếng hò chợt im bật mà lại có lời cầu xin Trời Phật cho được trời yên biển lặng, đó là lúc thuyền đi ngang qua cửa biển Thuận An sóng lớn đập vào mạn thuyền, không còn ai hò hát. Qua khỏi cửa Thuận An thuyền lại xuôi dòng, tiếng hò lại tiếp tục. Đó là những đêm trăng tháng 5 âm lịch đến tháng 10 âm, qua cửa Thuận An thuyền gặp sóng to gió lớn phải neo lại gọi là "Cắm đống" thường là một tuần hay 10 ngày. Chờ đến lúc trời yên biển lặng thuyền mới lại tiếp tục cuộc

hành trình. Tôi bao giờ cũng về làng vào tháng 5, khi đã kết thúc năm học nên không bao giờ bị “Cắm động”.

Qua cửa biển Thuận An rồi, thuyền lại tiếp tục cuộc hành trình, khách đi đò thấy trên bờ có bụi tre đôi, rồi bụi tre một, đó là chợ Đò, khách sắp bước lên bờ, thu gọn hành lý. Máy cô ngồi gần tôi chỉ cho tôi biết một cô ở gần chú thím tôi, bảo tôi cứ đi theo cô ấy là đến nhà. Đêm đã khuya, hàng xóm đã ngủ yên, nhưng tôi đã viết thư là sẽ về vào ngày nào nên cả nhà vẫn còn thức để chờ tôi. Tôi cảm ơn cô bạn dẫn đường rồi bước vào nhà chú thím tôi, sau này tôi đã quen đường không còn phải nhờ ai chỉ đường nữa. Về làng tôi vẫn đội cái mũ cối của bộ đội ta, bà con tôi và dân làng vốn sống trong chế độ của Pháp, rồi Mỹ, đến nay bộ đội ta đã đuổi sạch lính Pháp, lính Mỹ về nước rồi, nhưng các ông già bà già vẫn còn lo sợ, vì thế bước vào nhà nào tôi cũng phải nói ngay: “Cháu là Cao Hữu Nhu đây, cháu đến thăm ông bà đây”, và phải giấu ngay cái mũ cối bộ đội. Gặp một người nào mặc áo lương hoặc áo thám, đội khăn đóng, đi giày hạ là tôi phải chào ngay, biết người này đang đi đến đám cưới hay đám tang nào đây.

Trở lại việc đi về làng, tôi đã quen đường nên không phải nhờ ai nữa. Cách về làng ngày càng đơn giản hơn. Người ta gắn máy nổ vào thân đò, thế là vắng tiếng hò hát trên sông nhưng lại được về làng sớm. Đến nay lại có đường ô tô bắc qua những đoạn hẹp của phá Tam Giang, con đường từ thành phố Huế về làng lại được rút ngắn và an toàn hơn nữa, không còn phải lo giông bão.

Sự hình thành ra quê tôi

Năm 1301, Thượng hoàng Trần Nhân Tông sang nước Chiêm Thành xem phong cảnh có hứa gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân. Được ít lâu Chế Mân cho người sang đưa vàng bạc, châu báu, các sản vật và xin cưới. Triều thần và dân trăm họ vô cùng xao xuyến. Chế Mân đã già và có nhiều vợ, công chúa Huyền Trân hoảng hốt, vật vã thảm thiết, phần thì lo đi làm vợ vua Chiêm ở xứ lạ quê người, phần thì đau đớn phải xa người yêu là Trần Khắc Chung, một vị tướng trẻ của nước Đại Việt. Chế Mân lại xin dâng hai châu Ô, Lý làm sính vật. Châu Ô sau này đổi tên thành châu Thuận, châu Lý đổi thành châu Hóa. Từ đó quần thần và trăm họ mới hiểu được thâm ý của nhà vua và cảm phục sự hy sinh của công chúa Huyền Trân và ca ngợi bà. Hai châu Ô – Lý ngày nay được gọi bằng một tên chung là Thuận Hóa.

Chẳng bao lâu Chế Mân mất, theo tục lệ Chiêm Thành công chúa Huyền Trân phải bị hỏa thiêu nhưng vua Trần đã cho tướng Trần Khắc

Chung đưa thuyền nhẹ đến cướp công chúa Huyền Trân về. Thuyền của quân Chiêm lớn, nặng nề đuổi theo không kịp phải quay trở lại. Đó là nguồn gốc của điệu ca Huế Nam Bình, Nam Ai nổi tiếng ra đời xuất phát từ cuộc ra đi và trở về của bà Huyền Trân, đến nay vẫn còn lưu truyền rất thấm thía:

Dẫn một lời Mân quân

Nay chuyện đà như nguyện

Đặng vài phen

Vì lợi cho dân

Tình đem lại mà cần

Đặng cay muôn phần.

Về đất đất Bình Trị Thiên xa xưa đã có câu ca dao:

Thương anh em cũng muốn vô

Sợ chuông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.

Nhưng lại có câu ca dao đáp lại:

Phá Tam Giang ngày rày đã cạn

Trông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm.

Tất cả các sự việc đều diễn ra đúng như thế. Gọi là Tam Giang bởi do hai con sông Bồ, sông Ô Lâu cùng đổ vào sông Hương làm cho lòng sông mở rộng ra, gây nên sóng lớn. Trên phá Tam Giang có chỗ gọi là Bào Ngược Cừ (tại hai xã Vĩnh Xương và Kế Môn, tiếp giáp về phía nam là xã Diên Hải, quê nội và quê ngoại của tôi). Cách đây hơn 400 năm, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) có quan nội tán Nguyễn Khoa Đăng thân hành đến nơi gọi là Bào Ngược Cừ xem xét rồi thuê thợ lặn đào sâu thêm để chặn thể nước. Để cho dân tin, ông tổ chức tế lễ, chính tay ông cầm gươm chém lên ngọn sóng. Từ đó ghe thuyền qua lại yên ổn, nhân dân ca ngợi ông hết lời.

Trông nhà Hồ là vùng đất hoang, cỏ mọc như rừng ở Hồ Xá (huyện Vĩnh Linh ngày nay). Bọn côn đồ thường đón khách qua lại cướp của cải, ai chống lại bị chúng giết tại chỗ. Cũng ông Nguyễn Khoa Đăng giả làm khách thương, chở của cải qua vùng Hồ Xá, bọn cướp chặn đường bắt ông cả người lẫn của vào tận sào huyệt của chúng, quân lính của ông theo vết chân ông tóm gọn bọn cướp. Từ đó nhân dân qua lại vùng này dễ dàng, không còn lo ngại gì nữa.

Qua câu chuyện này ta thấy thời trước đã có những ông quan như ông Nguyễn Khoa Đăng vượt qua những khó khăn nguy hiểm trừ gian, cải tạo thiên nhiên đem lại đời sống yên lành cho nhân dân thật đáng kính phục vô cùng.■

Giáo dục giới tính xưa

Đào Hùng

GIÁO DỤC GIỚI TÍNH ĐÃ TRỞ THÀNH MỘT VẤN ĐỀ CẤP THIẾT HIỆN NAY, KHI MỌI MỐI QUAN HỆ TRONG GIỚI TRẺ NGÀY CÀNG ĐƯỢC GIẢI PHÓNG. NHUNG CHÍNH VÌ THIẾU HIỂU BIẾT MÀ NHIỀU TAI NẠN ĐÃ XẢY RA, ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẢ MỘT CUỘC ĐỜI. ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGƯỜI, HÌNH NHU VẤN CHO ĐÓ LÀ MỘT VẤN ĐỀ “TẾ NHỊ”, KHÔNG NÊN NÓI RA CÔNG KHAI, THẬM CHỈ CÒN CHO LÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG KHÔNG TỐT ĐẾN THẾ HỆ TRẺ. ĐÃ ĐẾN LÚC CHÚNG TA CẦN NHÌN THẲNG VÀO SỰ THẬT, TRÁNH LỐI NÓI ÚP MỜ QUANH CỎ CỦA KẼ ĐẠO ĐỨC GIẢ, NHÂN DANH “TRUYỀN THỐNG PHƯƠNG ĐÔNG”. BỞI VẬY VIỆC XEM XÉT VẤN ĐỀ GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI XUA CŨNG LÀ MỘT ĐÓNG GÓP CÓ GIÁ TRỊ CHO NHẬN THỨC HIỆN TẠI.

Sách hướng dẫn tình dục

Người ta thường kể, mỗi khi con gái sắp đi lấy chồng, người mẹ thường truyền lại cho con những bí quyết trong quan hệ tình dục để biết cách ứng xử với người chồng tương lai. Đây là cách giáo dục thời xưa ở nước ta, dựa trên kinh nghiệm truyền từ đời nọ sang đời kia chứ không có sách vở nào ghi lại, cũng như không có thầy giáo nào để giảng giải.

Nhưng những kinh nghiệm đó đã được tổng kết chưa? Và một bà mẹ bình thường, liệu có đủ kinh nghiệm để dạy cho con gái không? Vì bản thân những bà mẹ của các bà mẹ xưa cũng chưa hề được đọc qua một cuốn sách nào, những điều học được trong cuộc sống chẳng qua chỉ là những lời kể, chưa chắc đảm bảo được tính chính xác. Chính vì

vậy mà tôi muốn nói đến những sách giáo dục về giới tính trong xã hội phương Đông xưa, chủ yếu là ở Trung Quốc và xem nó có ảnh hưởng đến nước ta như thế nào.

Nhiều người nghĩ rằng Trung Quốc xưa là một xã hội theo Nho giáo nên rất nghiêm khắc trong quan hệ nam nữ. Người ta thường giấu giếm chuyện quan hệ vợ chồng, cho đó là điều không nên nói ra. Về quan hệ nam nữ, sách *Kinh Lễ* tương truyền được biên soạn từ đầu đời Chu (thế kỷ XI trước CN), đã viết: “Trai gái không ngồi sóng đôi. Không treo quần áo chung. Không dùng chung khăn lược. Không gần gũi thân mật”.

Nhưng đây chỉ là chuyện đạo đức xã hội được khuyến khích nên tuân theo, chứ không phải là cách ứng xử trong đời sống thực tế của

quan hệ vợ chồng. Mãi đến sau này người ta mới phát hiện rằng cách dạy trên hai nghìn năm, người Trung Quốc đã viết sách dạy về tình dục, hướng dẫn cho đàn ông đàn bà biết cách ăn nằm với nhau để tạo được hứng thú. Đây là những cuốn sách kèm theo hình vẽ, dạy cho những cặp vợ chồng về kỹ thuật giao hợp, những biểu lộ tình yêu, cùng những vấn đề cần tránh để có được một cuộc sống tình dục lành mạnh. Vì theo quan niệm của người xưa, một gia đình êm ấm ổn định là một gia đình mà chồng và vợ có cuộc sống tình dục hài hòa và hợp lý. Nhưng sách này được lưu truyền công khai mà người có học đến tuổi trưởng thành đều tìm đọc. Điều đó cho thấy người Trung Quốc có một quan niệm phóng khoáng hơn châu Âu thời Trung đại. Vào

thời đó, châu Âu chịu ảnh hưởng khắt khe đạo đức giả của Kitô giáo, mọi chuyện liên quan đến quan hệ nam nữ đều bị cấm đoán, thậm chí vợ chồng khi ăn nằm vẫn phải mặc áo. Tại nhiều bảo tàng ở Pháp vẫn còn giữ những chiếc áo choàng bằng vải thô may kín từ cổ đến gót chân, chỉ khoét một lỗ hở phía dưới bụng dành cho nam nữ ăn nằm với nhau.

Cuốn *Tổ Nữ kinh* được chép là của Lưu Hương (77-6 tr. CN.), nhưng thường được coi là xuất hiện từ thế kỷ II đến thế kỷ III sau CN. Đây là một trong những cuốn sách xưa nhất hướng dẫn về tình dục, lấy lời của một người con gái là Tổ Nữ nói chuyện với Hoàng đế về các cách thức ăn nằm giữa nam nữ trong phòng trung. Vào thời Hán còn có nhiều sách khác và đặc biệt là sang thời Tùy Đường (thế kỷ VI-IX) thì các loại sách tình dục thì nhau nở rộ. Đây là thời kỳ mà sách tình dục các đời trước được in lại kèm theo lời bình. Những sách được nhắc đến ngoài *Tổ Nữ kinh* còn có *Tổ Nữ phương*, *Ngọc phòng bí kíp*, *Ngọc phòng chỉ yếu...*, và nổi tiếng nhất là cuốn *Động Huyền tử*. Có lẽ tác giả sách này là Lý Động Huyền, một thầy thuốc phụ trách Thái y viện sống vào thế kỷ VII tại kinh đô nhà Đường. Mở đầu sách ông viết: "Trong vạn cái do tạo hóa sinh thành, con người là cái quý nhất. Trong tất cả mọi điều làm cho con người nảy nở, không có gì có thể so sánh được với việc giao hợp".

Các loại sách tình dục xưa thường gồm có các phần như sau:

Mở đầu về ý nghĩa vũ trụ của tình dục và tầm quan trọng của nó đối với cả nam lẫn nữ.

Mô tả các trò chơi cần làm trước khi giao hợp.

Hành động giao hợp, kỹ thuật giao hợp, các tư thế khác nhau có thể thực hành.

Tác dụng trị bệnh của hành động tình dục.

Chọn lựa về tình dục, vệ sinh trước khi sinh và dưỡng thai.

Các phương thuốc chữa bệnh về tình dục.

Nhưng sang đến thời Tống từ thế kỷ XIII, khi Nho học hưng thịnh, tư tưởng Nho giáo trở nên câu nệ hơn, những sách về nghệ thuật phòng trung bị lên án là không lành mạnh. Phải đợi đến thế kỷ XVII, khi người Mãn Châu xâm lược Trung Quốc, lập nên nhà Thanh thì mới có sự thay đổi căn bản về cách nhìn nhận đối với vấn đề tình dục. Nhà Thanh có một chính sách nghiêm khắc trong việc loại bỏ những sách cổ của Trung Quốc mà họ cho là không thích hợp, tức là không có lợi cho việc cai trị của ngoại tộc. Trong khi giao cho các nho sĩ người Hán sưu tầm mọi sách cũ của các đời trước để tập hợp lại trong bộ *Tứ khố toàn thư* (sách tổng hợp trong bốn kho sách), không những người ta loại bỏ các sách liên quan đến chính trị đương thời, mà còn gạt bỏ luôn những sách dạy về tình dục vì bị coi là tà dâm. Kể từ đây sách dạy về tình dục vắng bóng trong thư tịch Trung Quốc. Đây cũng là thời kỳ mà người phương Tây đến Trung Quốc ngày càng đông, mà đầu tiên là những nhà truyền giáo

thuộc Dòng Tên, trong đó có nhiều nhà bác học đã tiếp xúc với các kho sách cổ của Trung Quốc. Chính vì vậy mà đã hình thành quan niệm cho rằng người Trung Quốc tránh không nói đến tình dục, và bản thân người Trung Quốc cũng dần dần quên luôn những loại sách dạy thuật phòng trung. Người ta tưởng đâu rằng việc phân biệt nam nữ đã được đưa lên thành nguyên tắc từ hơn hai nghìn năm trước như đã nói trong sách *Kinh Lễ*, vẫn được duy trì cho đến thời sau.

Nhưng có một điều mà người Trung Quốc không ngờ tới, là những loại sách hướng dẫn tình dục đó đã được lưu hành sang Nhật Bản ít nhất là từ thế kỷ VII. Người Nhật Bản, vốn coi việc quan hệ tình dục là chuyện bình thường, thậm chí phụ nữ làm nghề ở chốn thanh lâu được coi là "một nghề" như mọi nghề khác, khi nào không muốn làm nữa thì có thể đi tìm nghề mới hoặc lấy chồng, chứ không có khái niệm "hoàn lương" như ta nghĩ. Vì vậy những sách hướng dẫn tình dục rất được ưa chuộng và lưu hành rộng rãi



Tranh của Chang We-Ch'eng, thời Đường thế kỷ VIII - IX

ở Nhật Bản, không những trong chốn ăn chơi, mà cả trong các gia đình quý tộc. Chính người phương Tây đã phát hiện được những tập sách ảnh này, của Trung Quốc và của Nhật Bản, để hình thành lại một nhận định đúng hơn về vấn đề tình dục ở Trung Quốc. Sách tình dục Trung Quốc tuy không được lưu hành rộng rãi ở Việt Nam, nhưng vẫn được một bộ phận nhỏ sĩ biết đến, đặc biệt là những nhà nho nghiên cứu về Đạo học.

Qua những sách hướng dẫn tình dục xưa, ta thấy cả một quan niệm triết học về con người, về vai trò của đàn ông và đàn bà trong việc duy trì nòi giống, về sức khỏe sinh sản, đồng thời tạo nên cuộc sống hài hòa êm đẹp cho mọi gia đình. Tình dục không phải là việc khêu gợi những bản năng không lành mạnh, mà ngược lại nó có một ý nghĩa nhân văn lớn đối với việc phát triển tiềm năng của con người.

Bà mẹ không những nuôi dưỡng con mình mà còn nuôi dưỡng sinh khí cho chồng

Khi các nhà khảo cổ học tìm được chữ viết của người Trung Quốc xưa cách đây trên 3.000 năm, được khắc trên xương thú hay mai rùa, người ta thấy chữ nữ chỉ người đàn bà là hình vẽ một người đang quỳ, với đặc điểm là hai cái vú rất to. Con chữ mẫu chỉ người mẹ thì cũng giống như chữ nữ, nhưng hai cái vú có thêm núm rõ rệt, chứng tỏ là người đàn bà đang nuôi con. Điều đó cho thấy người Trung Quốc xưa đã quan niệm chức năng chính của người đàn bà là sinh đẻ. Sau này chữ viết biến hóa dần mới thành chữ nữ ngày nay. Giống như những tượng nhỏ thời đại đồ đá mà các nhà khảo cổ học đã phát hiện ở nhiều nơi trên thế giới, thường có những hình phụ nữ tạc rất thô sơ, nhưng chỉ chú trọng đến hai cái vú rất to và cái mông rất nở. Đó là những tượng mang ý nghĩa phồn thực, nhằm cầu cho nòi giống được sinh sôi nảy nở, mà chủ yếu là do người đàn bà đem lại.

Với người Trung Quốc cổ đại, phụ nữ là Bà Mẹ không những nuôi dưỡng con mình, mà còn nuôi dưỡng đàn ông bằng sự truyền sinh khí khi giao hợp. Cho đến ngày nay, người Trung Quốc vẫn coi màu đỏ là màu của sự sáng tạo, của sức mạnh tình dục, của sức sống, của ánh sáng và hạnh phúc. Màu đỏ lại được gắn với việc cưới xin, hôn nhân gọi là “hồng sự” (còn một chữ nữa chỉ màu đỏ là xích, chỉ màu đỏ rực như lửa), màu sắc trang trí đám cưới lấy màu đỏ làm chủ đạo. Còn màu trắng là màu của tiêu cực, của yếu kém về sinh lý, của cái chết và tang tóc, gọi là “bạch sự”. Vậy mà trong tình dục, người ta lại nói “nam bạch, nữ xích” nghĩa là đàn ông thì trắng mà đàn bà thì đỏ. Điều đó chứng tỏ người xưa coi phụ nữ có khả năng tình dục cao hơn nam giới. Mà thực tế cũng như thế thật, sau khi giao hoan, đàn ông bao giờ cũng mệt mỏi hơn đàn bà.

Sách xưa thường nói đến chữ nữ đức như là “đức tính của người đàn bà”, nhưng trong những sách cổ hơn chữ đức còn mang một ý nghĩa khác là “quyền năng mê hoặc của phụ nữ”. Sách *Sử ký* của Tư-Mã Thiên đời Hán có kể chuyện một vị vương công “hoài nữ đức”, nghĩa là “mê say cái đức của đàn bà” đến nỗi bị suy vong. Sách *Tả truyện* cổ hơn biên soạn vào khoảng năm 531 trước Công nguyên còn có câu “nữ đức vô giới, phụ nguyên vô chung”, nghĩa là cái đức của con gái là không cùng, còn sự ham muốn của người đàn bà (đã có chồng) là vô tận. Như vậy người xưa coi sức mạnh tình dục của phụ nữ là không bờ bến. Quan niệm này được phản ánh rộng rãi trong văn học Trung Quốc từ xưa cho đến sau này.

Con người là tiểu vũ trụ, phản ánh sự vận hành của vũ trụ lớn là đất trời. Giao hợp giữa trai gái cũng phản ánh sự hòa hợp âm dương của tự nhiên. Vì vậy hôn nhân của con người không khác gì sự giao hòa giữa Đất Trời khi nổi cơn mưa rào. Người ta coi mây là buồng trứng

của đất, được mưa là tinh dịch của trời làm cho phong nhuận. Cho nên từ “vân vũ” (mây mưa) là cách nói văn học để chỉ hành động giao hoan. Ý tưởng đó còn được phản ánh trong một tác phẩm văn học thế kỷ III tr. CN., đó là lời tựa của Tống Ngọc viết cho bài thơ của mình là “Cao Đường phú” như sau: Thuở xưa vua đi tuần thú đến Cao Đường, mệt bèn nằm ngủ giữa ban ngày, mơ thấy một người đàn bà đến nói rằng: “Thiếp là thần núi Vu Sơn, có lúc đến ngụ ở Cao Đường. Nghe tin bệ hạ giá lâm, thiếp xin đến chung chăn gối”. Vua giao hợp với thần. Khi ra đi nàng nói: “Thiếp ở bên sườn nam đồi Vũ Dương. Từ sáng đến tối lang thang trên Dương Đài”. Hình ảnh trời đất giao hòa đã biến thành một câu chuyện xuân tình, trong đó phụ nữ là người dạy cho đàn ông giao hợp. Sau này văn học xuân tình Trung Quốc thường lấy hình ảnh “mây” để chỉ âm thủy của người đàn bà, còn “mưa” là sự xuất tinh của đàn ông. Văn học Việt Nam cũng dùng thành ngữ “vây cuộc mây mưa” để chỉ hành động đó. Văn học hiện đại Trung Quốc cũng như Việt Nam còn dùng nhiều từ khác lấy từ tích truyện này như: giấc mộng Vu Sơn, Vũ Dương, Cao Đường và Dương Đài, để chỉ những hành động liên quan đến tình dục. Mặt khác khi làm chuyện khác thường như đồng tính luyến ái thì bị gọi là “phản vân phục vũ” (đi ngược chuyện mây mưa).

Sức mạnh tình dục của phụ nữ còn được thể hiện trong những sách tình dục đời sau, mà nổi tiếng nhất là bộ *Tố Nữ kinh*, được coi là biên soạn vào khoảng năm 300, dưới đời Hán. Theo truyền thuyết thì Tố Nữ là một người đàn bà đẹp chơi đàn giỏi sống cùng thời với vị vua huyền thoại là Hoàng Đế. Nhưng cũng có sách nói rằng đó là vị thần về âm nhạc, hay thần về tình ái. Đây là người đã dạy cho Hoàng Đế biết nghệ thuật làm tình. Điều đó cho thấy trong lĩnh vực tình ái thì người đàn ông vẫn là kẻ vụng về ngơ ngác, cái gì cũng phải hỏi

đàn bà. *Tổ Nữ kinh* được biên soạn dưới hình thức đối thoại giữa vua và người con gái, hỏi từng chuyện liên quan đến kỹ thuật khi giao hợp và cách giữ gìn sức khỏe trong tính giao. Vì vậy *Tổ Nữ kinh* kèm theo hình vẽ đã trở thành sách gối đầu giường của những cặp vợ chồng mới cưới.

Người Trung Quốc xưa luôn nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa âm và dương, coi đó là cơ sở phát triển của vạn vật. Sách *Kinh Dịch*, một cuốn sách bàn về vũ trụ luận của người Trung Hoa cổ đại, còn được dùng để bói toán, được trình bày trên cơ sở biến hóa giữa yếu tố dương biểu thị bằng một đường thẳng liên tục, và âm biểu thị bằng một đường thẳng đứt đoạn. Từ sự kết hợp giữa hai đường nét đó mà xây dựng nên bát quái và mở rộng thành 64 quẻ. Trong bát quái, quẻ Càn chỉ phương Nam đồng thời là Trời, có ba nét dương; còn quẻ Khôn chỉ phương Bắc đồng thời là Đất, có ba nét âm. Vì vậy mà có câu: “Đạo Càn thành giống đực, đạo Khôn thành giống cái. Tác động của Càn thể hiện lúc mới bắt đầu, tác động của Khôn thể hiện sinh thành muôn vật”. Như vậy để thấy người xưa rất coi trọng sự kết hợp giữa đàn ông và đàn bà, vì đó là động lực để sinh ra mọi vật.

Trong 64 quẻ của *Kinh Dịch* thì quẻ 63 là quẻ Thủy hỏa ký tế, nói về sự giao hợp nam nữ. Trong quẻ này các ký hiệu âm và dương được sắp xếp đều đặn xen kẽ nhau thành ba đôi, gồm có hai hào (mỗi hào ba vạch): trên là hào khảm gồm hai âm một dương, chỉ nước, mây và nữ; dưới là hào lý gồm hai dương một âm, chỉ lửa, ánh sáng và nam. Sự sắp xếp đó cho thấy cái hòa hợp giữa trai gái trong hành động giao hợp, và nữ bao giờ cũng ở phía trên chúng tỏ nó có vai trò quyết định trong sự kết hợp đó. Khi bói quẻ này người ta giải thích là “đã qua sông, tức việc đã xong”, chúng tỏ giao hợp là hành động cuối cùng làm nên mọi chuyện. Đây là hành động thực hiện sự hòa hợp, tạo cơ sở cho



Tranh của
Chang We-
Ch'eng, thời
Đường thế kỷ
VIII - IX

một cuộc sống tình dục hài hòa và lành mạnh.

Trong xã hội Trung Quốc cổ đại, thân phận của chồng và vợ đã được quy định nghiêm ngặt phản ánh trong sách *Lễ ký*, tương truyền là được biên soạn vào đầu đời Chu (thế kỷ XI trước CN.). Những quy tắc đó phản ánh một xã hội phụ quyền đặt người vợ hoàn toàn phụ thuộc vào chồng, và mọi tiếp xúc về thân xác giữa vợ chồng chỉ được thực hiện khi vào giường ngủ. Đến thời Xuân Thu (thế kỷ VIII-V tr. CN) Khổng Tử còn nói rõ hơn là người đàn bà phải “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (ở nhà nghe theo cha, kết hôn nghe theo chồng, chồng chết nghe theo con trai), không cho người đàn bà có một cái quyền gì trong gia đình. Tuy nhiên nếu người Trung Quốc coi phụ nữ là thấp kém hơn đàn ông thì đây chẳng qua là do sự sắp xếp của tạo hóa, như Đất phải ở dưới Trời mà thôi. Chứ họ không hề có thái độ khinh miệt đối với phụ nữ, như các tu sĩ Kitô giáo thời Trung đại ở châu Âu, thậm chí còn

nói rằng đàn bà không có linh hồn, đi đến coi sinh hoạt tình dục là “tội lỗi”, mà đây là chuyện ở thời đại muộn hơn Trung Quốc hàng mấy nghìn năm! Ngược lại người Trung Quốc coi sinh hoạt tình dục giữa vợ chồng là một việc làm bắt buộc thuận theo lẽ tự nhiên, và trong đó, người đàn bà cũng có quyền chủ động như đàn ông. Sách *Lễ ký* còn ghi rõ: “Ngay khi một người thiếp đã già, nếu chưa đến 50 tuổi, thì người chồng vẫn phải giao hợp với người thiếp đó năm ngày một lần. Về phía mình, khi đến với chồng, người đàn bà phải sạch sẽ chỉnh tề, tóc phải chải gọn...”. Một cuốn sách khác giải thích “làm như vậy là để giúp cho sức khỏe của người đàn bà được tăng lên”.

Trong quan hệ tình dục người Trung Quốc không phải chỉ chú ý đến sự thỏa mãn của người chồng, mà còn lưu tâm đến đòi hỏi của người đàn bà, đây là khía cạnh nhân bản trong quan hệ vợ chồng mà cho đến nay, nhiều nơi người ta vẫn chưa chú ý. ■

Một cuốn sách sử đáng xem

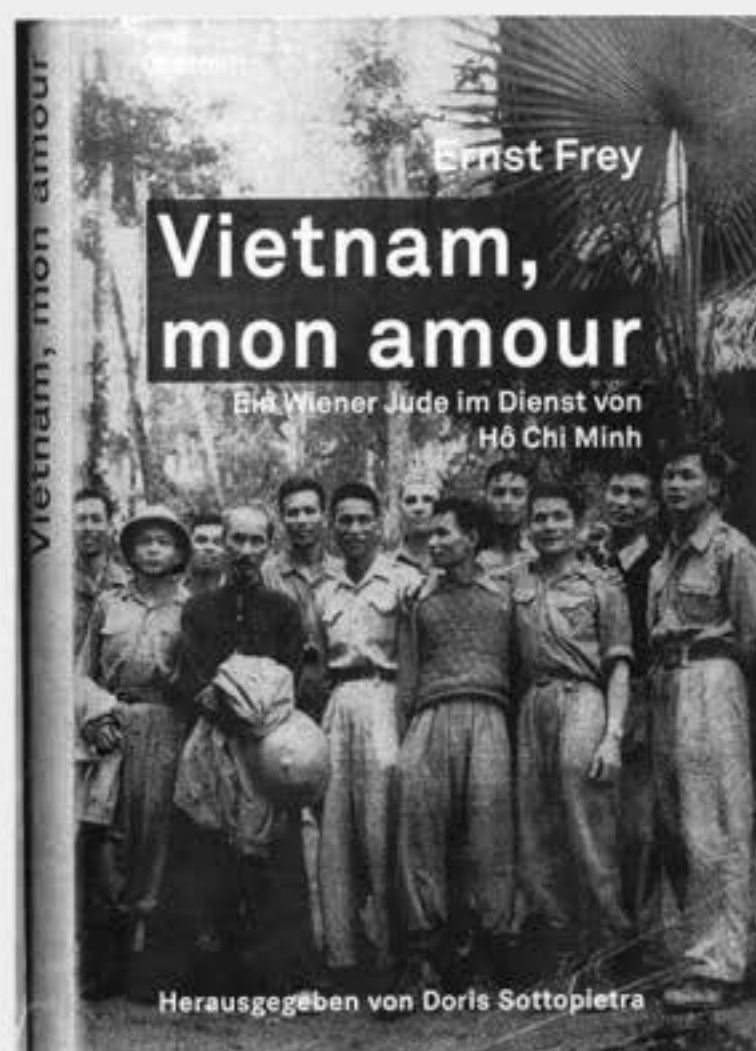
Giang Nam

Nhân kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên, để tưởng nhớ thời oanh liệt của dân tộc, Nxb. Tri Thức cho ấn hành cuốn Việt Nam, mon amour - Một người Do Thái thành Vienna phục vụ Hồ Chí Minh của Ernst Frey, lần đầu tiên được dịch ra tiếng Việt.

Đây là một cuốn sách sử hết sức thú vị. Chỉ cần đọc lá thư mà năm 1992, tác giả Ernst Frey gửi tướng Giáp, bạn đọc chắc hẳn đã muốn nghiền ngẫm đọc nó ngay, bởi lẽ nó chứa những tình cảm sâu nặng mà ngay chúng ta, người Việt chính hiệu chắc gì đã có. Nguyên văn bức thư đó như sau: Ở cuối cuộc đời mình thì tôi chẳng tin rằng, tình cờ mà nhận được lá bài hòa giải. Tất cả tình yêu mà tôi dành cho Việt Nam và dân tộc này, ở chừng mực nào đó tập trung vào cho cả nhân đồng chí, và những dòng chữ chân thành của đồng chí đã làm tôi vui sướng biết bao. Đối với tôi thì Việt Nam, đâu có những khó khăn về ngôn ngữ, là quê hương mình mà năm 1950 tôi phải để lại. Đó cũng là đất nước duy nhất mà vì nó tôi sẵn sàng hy sinh cả máu mình.

Dẫu cho các sự kiện chỉ diễn ra từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1950, tức là đến cả 4 năm trước Chiến thắng Điện Biên, thế nhưng chính các sự kiện đó, dù không hoàn toàn trực tiếp, lại gián tiếp dẫn đến sự kiện ngày mừng 7 tháng 5 năm 1954. Và các sự kiện diễn ra ở hai mẫu nhỏ nhưng lại quan trọng của thế giới lúc ấy, một là nước Áo xa xôi bên trời Tây Âu mà tôi dám khẳng định, nhiều người Việt ta chưa chắc đã biết chính xác nó nằm ở đâu. Và dĩ nhiên ở nước ta ở trời Á, với cuộc chiến, mà là cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên, chống thực dân Pháp. Vì vậy cuốn sách này cũng là một cuốn tiểu sử tự biên với hai phần, phần đầu nói về cuộc đời tác giả xảy ra tại nước Áo và châu Âu nói chung thời chủ nghĩa phát xít mới lên nắm quyền, và phần sau nói về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta cho đến 1950.

Hãy cho phép tôi khái quát hóa những gì xảy ra trên thế giới về mặt địa chính trị liên quan tới cái ngày lịch sử này, tôi xin được nhắc lại như sau: Nếu như chủ nghĩa tư bản hình thành từ thế kỷ XVIII thì đến đầu thế



Bìa bản gốc tiếng Đức cuốn sách

kỷ XX nó đã phát triển tới giai đoạn hết sức cao mà đỉnh điểm đó, nếu nói tới chủ nghĩa tư bản là kinh tế thị trường với quá trình công nghiệp hóa thì khi đó quá trình này đã gần như đã hoàn thiện ở các nước phát triển nhất châu Âu lúc đó là Anh, Pháp và Đức. Thế nhưng thị trường, một trong những cái quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản, lại để ra vấn đề phân bố không đồng đều. Hai nước Anh và Pháp, do phát triển trước Đức, đã chiếm được các nước thuộc địa rộng lớn khắp Á, Phi, Mỹ Latinh, làm cho Đức chỉ chiếm được ít nước hoặc thậm chí chỉ vùng nhỏ nhoi, không đáng kể ở châu Phi và châu Á, làm cho Hoàng đế Wilhelm và giới quý tộc và tư bản công nghiệp, hay nói

rộng hơn là giới quân phiệt Đức hết sức tức giận để chúng gây ra Thế chiến Một, mà năm nay toàn thế giới cũng kỷ niệm 100 năm, rồi tiếp đó là Thế chiến Hai hết sức khủng khiếp.

Cùng với hai sự kiện trên, cũng phải nhắc đến sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản. Nó được Marx và Engels phát minh mà thế kỷ 19 khi chủ nghĩa tư bản đang còn ở giai đoạn tiền tư bản, hoang dã nhất, giai cấp công nhân bị bóc lột thậm tệ để các ông chủ doanh nghiệp tích lũy tư bản. Không chỉ với công nhân, mà đối với tất cả các tầng lớp bị bóc lột nói chung, chủ nghĩa cộng sản là con đường duy nhất để giành mọi quyền lợi. Và với mục tiêu trong sáng về công bằng xã hội, chủ nghĩa cộng sản cũng có sức hút hết sức to lớn đối với tầng lớp trí thức là giai tầng dễ tiếp thu những cái tinh túy nhất của mọi thời đại.

Cũng dễ hiểu là chàng thanh niên Do Thái, con nhà giàu, ở thành phố Vienna hoa lệ, trung tâm châu Âu là cái nôi của lịch sử phát triển thế giới cận đại, đang học lớp cuối bậc phổ thông trung học, bị chủ nghĩa cộng sản cuốn hút để gia nhập đảng này. Thế nhưng lúc bấy giờ bắt đầu một trong những khoảng thời gian gay gắt nhất trong lịch sử cận đại của loài người: chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới mức chín muồi để hình thành chủ nghĩa phát xít ở Munich, Đế chế Đức rồi dĩ nhiên nó lan tỏa ngay sang nước Áo với thủ đô Vienna hoa lệ, làm cho chàng thanh niên mới lớn Ernst Frey đang nhanh nhẹn hút đầy những gì tinh túy nhất của nhân loại bị cuốn vào, nhưng không phải để theo nó mà ngược lại, để chống lại nó, đó là bài toán mẫu thuẫn muôn thuở của loài người. Bị bắt, ngồi tù nhiều lần ở các nhà tù Áo và Paris để cuối cùng đến được Paris, thành phố ánh sáng của thế giới, để hoạt động... cộng sản.

Thế nhưng nước Pháp, cũng như cả châu Âu thời đó rồi cũng bị cuốn vào dòng xoáy lịch sử. Không còn chỗ dung thân, ngay sự tồn tại của mình cũng bị đe dọa, muốn tham gia Đội quân tình nguyện của các Đảng cộng sản thế giới chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít do tên tướng độc tài Franco cầm đầu ở Tây Ban Nha, nhưng cũng bị từ chối, chàng thanh niên Ernst Frey phải đầu quân làm lính Lê Dương đánh thuê cho nước Pháp thực dân. Thế là lại bắt đầu tiếp tục cuộc đời trôi nổi của một chàng hiệp sĩ phiêu lưu, với những doanh trại, luyện tập ở chốn hoang mạc ở nơi vắng lặng Algérie xa xôi hẻo lánh, và chuẩn bị bắt đầu cho phần hay nhất của cuốn sách là các trải nghiệm của

tác giả Ernst Frey ở nước Việt Nam hoàn toàn xa lạ không chỉ về địa lý mà nhất là phong tục tập quán, ngôn ngữ hay nói rõ ràng nhất là văn hóa.

Cập cảng Sài Gòn, sau biết bao bờ ngỡ ban đầu, rồi chàng thanh niên con nhà giàu châu Âu cũng làm quen được không những chỉ cuộc sống mà cả văn hóa và ngôn ngữ tiếng Việt, để không

những chỉ trải nghiệm cuộc đời của một anh lính Lê Dương tại Đông Dương, mà hơn thế nữa, còn hoạt động trong...Đảng Cộng sản để góp phần giải phóng Đông Dương khỏi ách phát xít thực dân, xây dựng nên... nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ernst Frey đã từng hoạt động cùng đồng chí Trường Chinh ở tư cách chỉ bộ của Đảng Cộng sản Pháp trong đội quân Lê Dương, tham gia giành chính quyền ở Sơn Tây, rồi sau này khi bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, bảo vệ Hà Nội cùng Trung đoàn Thủ đô chống quân Pháp xâm chiếm thành phố, rồi lên chiến khu Việt Bắc, được phong Đại tá khi Quân đội ta chỉ có 7 tướng với tên gọi Nguyễn Dân, tham gia chiến trường khu III với tướng Hoàng Sâm, vào chiến trường khu V làm phó cho tướng Nguyễn Sơn, về chiến khu Việt Bắc tham

gia thành lập Đảng Lao động Việt Nam.

Tất cả các sự kiện này, với cuộc Thế chiến Hai khi mới bắt đầu nổ ra với việc phát xít Đức sát nhập nước Áo, rồi chiếm Paris rồi toàn bộ nước Pháp, và sau đó là với sự kiện đế quốc Nhật hất cẳng thực dân Pháp để chiếm Đông Dương, cuộc Cách mạng Tháng tám 1945, rồi cuộc Kháng chiến chống Pháp thần thánh, mà lúc đầu vô cùng cam go của dân tộc ta, được tác giả Ernst Frey mô tả ở tư cách người trong cuộc, là một sĩ quan cao cấp của Quân đội ta.

Dù cuốn sách chỉ là một tiểu sử tự biên, nhưng nó lại hết sức phong phú, hấp dẫn, cứ hết như một cuốn...tiểu thuyết trinh thám. Và có lẽ trên hết là với tình cảm chân thành như lời nói đầu của tác giả, tất cả các sự kiện được ông viết lại hết sức chân thật, nhưng cũng với giọng văn dí dỏm của một nhà văn, nên dù Việt Nam, mon amour - Một người Do Thái thành Viên phục vụ Hồ Chí Minh của Ernst Frey chỉ dày trên 200 trang, đây vẫn là cuốn sách rất đáng xem, và nên thuộc vào tủ sách Lịch sử Việt Nam của nhiều bạn đọc chúng ta. ■



TÌM TRONG DI SẢN

Phát hiện văn bản Chế phong quý hiếm thời Hàm Nghi

Hoàng Ngọc Cương

Ngày 18 tháng 4, đoàn công tác sưu tầm số hóa Hán Nôm của Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh trong khi khảo sát và số hóa Hán Nôm tại dòng họ Võ Tá ở địa chỉ 137 đường Ông Ích Khiêm, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, đã phát hiện được nhiều văn bản Hán Nôm rất có giá trị, đặc biệt trong số những tư liệu quý đó có một văn bản Chế phong mang niên hiệu Hàm Nghi nguyên niên.

Qua việc nghiên cứu sơ bộ nội dung bản Chế phong này, chúng tôi xác định được nhân vật được ban Chế phong là cụ Võ Khoa (còn đọc là Vũ Khoa).

Chúng tôi tạm phiên âm, dịch nghĩa văn bản Chế phong này như sau:

Phiên âm:

Thừa thiên hưng vận

Hoàng đế chế viết:

Trẫm duy, lập chính dụng nhân nhân, nghị cử khảo công chi điển; lượng tài định vị, dụng tinh trị sự chi năng. Từ nhĩ, Trước tác quyền Tá lý Hộ bộ Võ Khoa, văn học túc quan, tài khí khả thù, hữu du, hữu vi, hữu thù, chính thuật du nghị; viết thanh, viết thận, viết cẩn; quan chăm thị dịch, cán mẫn tuân kham đề tích, minh

dương nghị gián tại đình. Từ đặc thăng thụ: Phụng nghị đại phu, Hồng lô tự Thiếu khanh, nhưng Tá lý. Tích chi cáo mệnh. Thượng kỳ vô khoáng quyết ty, miễn hàm cần ư xu sự. Thức khâm thành mệnh, vĩnh vô đồ ư thừa hưu.

Khâm tai!

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, thập lục nhật.

Tạm dịch:

Vâng trời mới vận, Hoàng đế ban chế rằng:

Trẫm nghĩ:

Việc lập chính sự, nên dùng người theo cách cất nhắc cũng như khảo xét công lao theo điển lệ. Tùy theo tài năng mà đặt người đúng chỗ, thì phải biểu dương người có đức hạnh, tài năng để trị việc. Kia người, Võ Khoa giữ chức Trước tác quyền Tá lý bộ Hộ, văn học đầy đủ, tài năng đáng khen. Vừa mưu lược, vừa siêng năng, vừa biết giữ mình, phương sách chính trị như thế là thích hợp. Lại thanh liêm, lại cẩn thận, lại chuyên cần, việc làm quan như thế là phải đạo. Người là vị quan mẫn cán xứng đáng được tuyên dương tại triều đình. Nay đặc biệt thăng bổ cho người giữ chức Phụng nghị

đại phu, Hồng lô tự Thiếu khanh, [nhưng vẫn giữ chức] Tá lý. Ban cho cáo mệnh, những mong chẳng quên chức trách của mình, hãy gắng sức chuyên cần trong công việc. Hãy kính cần tuân mệnh, mãi chẳng quên ân điển lớn lao.

Hãy tuân theo!

Hàm Nghi năm đầu (1885), tháng 8, ngày 16.

Gia phả họ Võ Tá đã cho biết về nhân vật Võ Khoa như sau:

“Ông sinh ngày 15 tháng 10 năm Ất Dậu, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6, 7 và Tự Đức năm đầu đều đỗ Tú Tài. Năm 28 tuổi [Tự Đức thứ 5, Nhâm Tý], đỗ Cử nhân. Ban đầu được phong chức Nội các Biên tu, sau đó là Huyện phủ, Ngự sử, Chương án, Biện lý bộ Hộ, Thị lang bộ Hộ, Bồi chánh các tỉnh Quảng Nam, Sơn Tây, Nam Định. Năm 53 tuổi làm Tuần phủ Quảng Bình, Quảng Trị... Năm Hàm Nghi nguyên niên, sung Cơ mật Thừa biện hơn một tháng. Tá lý sự vụ bộ Hộ 5 tháng. Sau đó không theo vua Hàm Nghi xuất sơn nên được cử làm Khâm sai Nghệ An, thăng Hồng lô Tự khanh rồi lãnh chức Tuần phủ Hà Tĩnh... Niên hiệu Thành Thái thứ 3, ông 67 tuổi, bệnh

Bản Chế phong



Lễ tuyên dương và trao thưởng học sinh đoạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn lịch sử năm 2014



Theo định kỳ, năm 2014 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức kỳ thi quốc gia tuyển học sinh giỏi môn Lịch sử các trường Trung học phổ thông. Kết quả kỳ thi năm 2014 so với hai năm trước đó, năm 2012, 2013, như sau:

Tổng số học sinh đoạt giải cũng như các loại giải từ giải nhất, giải nhì, giải ba đến giải khuyến khích, sự tăng giảm không nhiều. Điều đáng lưu ý là số trường

có học sinh đoạt giải có xu hướng tăng đều từ 62 trường năm 2012, 74 trường năm 2013 đến 87 trường năm 2014.

6 học sinh đoạt giải nhất là:

1. Lê Thị Thoa, trường Trung học chuyên Biên Hòa, tỉnh Hà Nam.
2. Nguyễn Thị Anh, trường Trung học Mỹ Đức A, Hà Nội.

Năm	Số trg có HS đoạt giải	Trường chuyên	Trường không chuyên	Số HS đoạt giải	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích
2014	87	43	44	217	6	51	73	87
2013	74	44	30	206	5	34	78	89
2012	62	35	27	211	6	31	90	84

được về quê lưu trữ. Năm Thành Thái thứ 9 (Đinh Dậu), ngày mùng 9 tháng 2 óng mắt, Lãng mộ tại thôn Dương Xuân thượng, xã Thủy Dương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên [Huế], sau đàn Nam Giao, đường vào chùa Phổ Tế”.

Điều đặc biệt khiến chúng tôi chú ý là dòng niên đại của văn bản Chế phong này. Chế được ban ra vào ngày 16 tháng 8 năm 1885.

Chúng ta đều biết rằng, vào cuối tháng 5 năm 1885, phái chủ chiến mà đại diện lúc này là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, đứng trước sức ép của phía quân Pháp, đã buộc phái chủ chiến phải tấn công quân Pháp nhằm giành lại uy thế cho triều đình. Nhưng

chiến cuộc thất bại, đã buộc Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phải rước Hàm Nghi ra Quảng Trị để lánh nạn. Vào đầu tháng 7, vua Hàm Nghi lại phải ra Tân Sở, rồi ra vùng Tuyên Hóa, Quảng Bình để tiếp tục lánh nạn và ban hịch Cần vương kêu gọi sĩ phu và nhân dân nổi dậy chống Pháp. Thời điểm ban Chế phong này (16 tháng 8), chính là giữa lúc mà vua Hàm Nghi đang bôn tẩu giữa vùng rừng núi Quảng Bình, và triều đình Huế đang phải đương đầu với nhiều khó khăn gian khổ. Chính điều đó càng khiến cho văn bản Chế phong này mang tính đặc biệt!

Chúng tôi đã tiến hành sưu tầm, số hóa tài liệu Hán Nôm ở Huế trong suốt 6

năm qua, chúng tôi cũng đã tiếp cận với rất nhiều văn bản Hán Nôm, nhưng có lẽ đây là văn bản Chế phong đầu tiên ở Huế mang niên đại Hàm Nghi nguyên niên. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Khắc Thuần (2006), Thế thứ các triều vua Việt Nam, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
2. Trần Trọng Kim (1956), Việt Nam sử lược, Trung tâm Học liệu xuất bản.
3. 武佐本派譜錄下人號 (Tài liệu của dòng họ).
4. 武家譜錄 (Tài liệu của dòng họ).
5. 武家譜圖天號 (Tài liệu của dòng họ).
6. 武家譜圖人號 (Tài liệu của dòng họ).

TÒA SOẠN & BẠN ĐỌC

Hai trận giao đấu cờ tướng lịch sử giữa Trương Đăng Quế và sứ thần nhà Thanh

Trương Đăng Quế tự: Diên Phương, hiệu: Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê là danh thần trái 4 triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức trong lịch sử Việt Nam. Trong 43 năm làm quan, có 20 năm ông giữ trọng trách lớn (với hai lần nhận di chiếu tôn phò vua mới). Ngoài ra, ông còn là nhà thơ, nhà sử học, trạng cờ, là thầy học của vua Thiệu Trị và một số quý tộc nổi tiếng khác, trong đó có Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương.

Thiệu Trị năm đầu (1841), nhà vua chuẩn cho Trương Đăng Quế làm Văn Minh điện Đại học sĩ, gia hàm Thái bảo, quản lý bộ Binh, kiêm Cơ mật viện, kiêm sung chức Tổng tài ở Quốc sử quán. Năm 1842, nhà vua đi tuần ra Bắc, sung ông làm Ngự tiền đại thần. Khi về, nhà vua tấn phong cho ông tước tử, và thưởng một đồng kim tiền hạng nhất. Cũng vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842) tại hành cung Thăng Long (Hà Nội) đã diễn ra trận giao đấu cờ tướng giữa Trương Đăng Quế và Bảo Thanh, sứ thần nhà Thanh. Kết quả là Trương Đăng Quế đã thắng Bảo Thanh, sứ thần nhà Thanh của Trung Hoa.

Đến đời vua Tự Đức, nhà Nguyễn nhất định đòi sứ nhà Thanh phải đến tận thủ đô của Việt Nam

là kinh thành Huế để phong vương mà không chịu đích thân ra Hà Nội như trước đó. Năm 1849, An sát tỉnh Quảng Tây là Lao Sùng Quang được nhà Thanh cử làm Khâm sứ, dẫn đầu sứ bộ của Thanh triều đến kinh đô Huế để tuyên phong cho vua Tự Đức (1848-1883). Đây là lần đầu tiên một sứ bộ của nhà Thanh trực tiếp đến Huế để tuyên phong cho một vị vua triều Nguyễn, thay vì vua Nguyễn phải ra Hà Nội để thụ phong như trước đây.

Sau khi lên ngôi, Tự Đức phong ông làm Công chính điện Đại học sĩ, tấn phong tước Tuy Thanh Quận công. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), bắt đầu đặt viện Tập hiền, Trương Đăng Quế được cử làm Kinh diên giảng quan. Cũng vào năm ấy tại Kinh đô Phú Xuân (Huế) lại diễn ra trận giao đấu cờ tướng giữa Trương Đăng Quế và Lao Sùng Quang, sứ thần nhà Thanh. Ở trận giao đấu cờ tướng lần thứ hai này (1849) với sứ thần nhà Thanh là Lao Sùng Quang, một lần nữa Trương Đăng Quế lại chiến thắng.

Sau đây là một trong hai ván cờ lịch sử ấy:

Ván cờ: Lao Sùng Quang, sứ thần nhà Thanh - Trương Đăng Quế (hậu thắng)

(Kinh đô Phú Xuân, Huế, Tự Đức thứ hai, 1849)

TT	Tỉnh/thành phố	Giải nhất	Giải nhì
1	Vĩnh Phúc	2	5
2	Nam Định	2	3
3	Hà Nội	1	3
4	Hà Nam	1	0

3. Trần Thị Thu Thủy, trường Trung học chuyên Lê Hồng Phong, tỉnh Nam Định.

4. Trần Phương Thúy, trường Trung học chuyên Lê Hồng Phong, tỉnh Nam Định.

5. Trần Thị Kim Ánh, trường Trung học chuyên Vĩnh Phúc.

6. Nguyễn Thị Kiều Trang, trường Trung học chuyên Vĩnh Phúc.

Đặc biệt, tất cả 6 em đoạt giải nhất đều là nữ sinh và trong số 6 giải nhất có đến 4 giải tập trung vào hai trường Trung học phổ thông chuyên, mỗi trường có hai giải nhất (trường Lê Hồng Phong ở Nam Định và trường chuyên Vĩnh Phúc).

Tỉnh/thành phố có học sinh đoạt giải cao, lấy giải nhất làm chuẩn kết hợp với giải nhì để xếp hạng khi có số giải nhất như nhau, phản ánh trong bảng xếp hạng sau:

Vĩnh Phúc dẫn đầu với 2 giải nhất, 5 giải nhì; Nam

Định thứ hai với 2 giải nhất, 3 giải nhì. Đó vẫn là hai tỉnh giữ vị trí cao trong các kỳ thi năm trước (năm 2012: Nam Định thứ nhất với 2 giải nhất, Vĩnh Phúc thứ tư với 3 giải nhì). Năm 2013, Hà Nội vươn lên vị trí thứ ba với 1 giải nhất, 3 giải nhì, Hà Nam thứ tư với 1 giải nhất. Đây là lần đầu tiên thủ đô Hà Nội có học sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi quốc gia môn lịch sử. Có một số tỉnh không có giải nhất nhưng đoạt 7 giải nhì như Nghệ An, 6 giải nhì như Thái Bình.

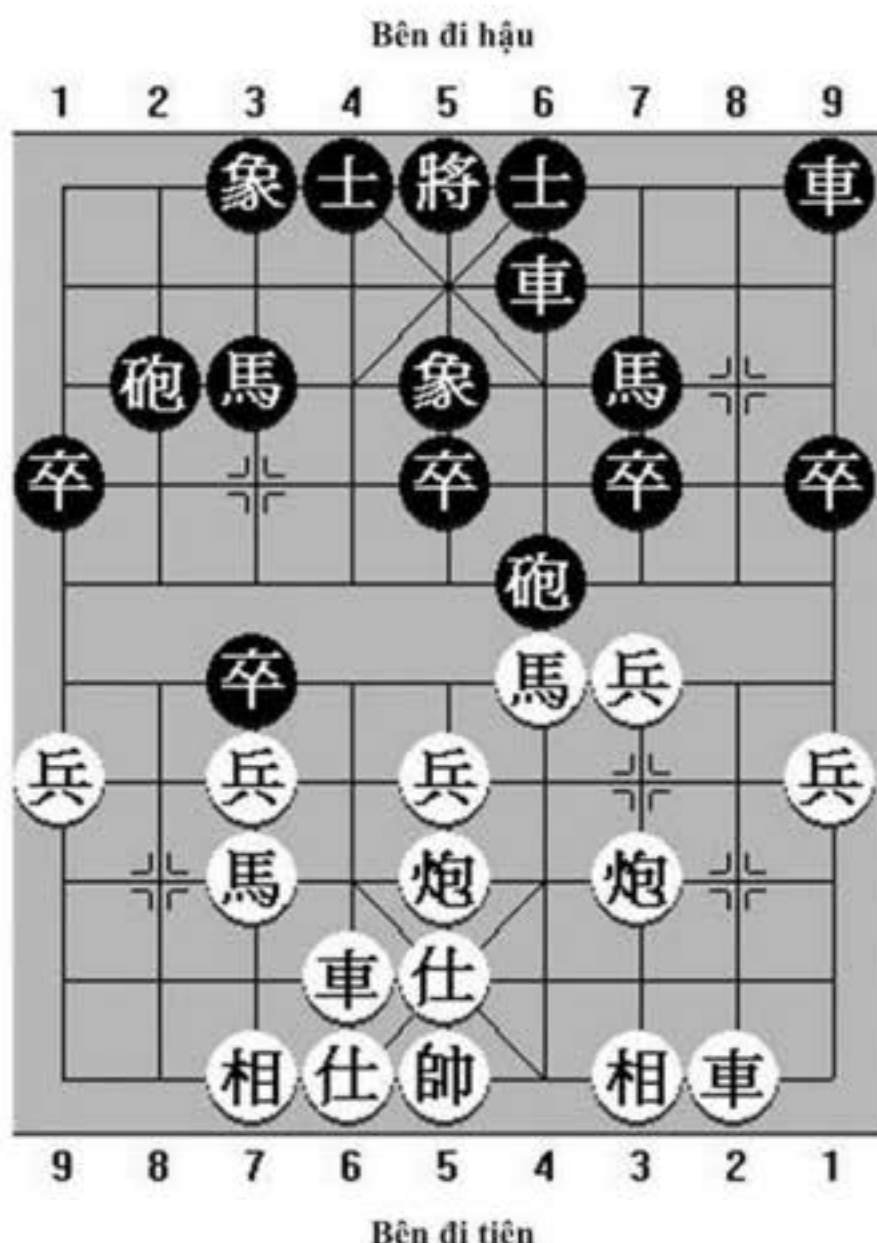
Năm nay là năm thứ ba Quỹ phát triển sử học của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức lễ trao thưởng cho học sinh đoạt giải trong kỳ thi quốc gia môn lịch sử. Việc tổ chức thi, ra câu hỏi và chấm bài hoàn toàn thuộc về Bộ và Hội KHLS VN dựa trên kết quả thi tuyển để phối hợp làm lễ biểu dương nhằm cổ vũ tinh thần học tập môn sử của học sinh. ■

1. B3.1 B3.1 2. M2.3 M2.3 3. P8-5 ... Bên tiên lúc đầu dục Tốt, lên Mã, nửa chừng lại vào Pháo đầu. Một thủ thuật thường thấy ở một số kỳ thủ, đi Pháo đầu mà tránh được những đòn phản kích của Mã bình phong hoặc Pháo thuận. 3. ... M8.7 4. M8.7 P8.2 5. M3.4 P8-6 P8-6 cản Mã bên tiên để chuẩn bị ra Xe phản công. 6. P2-3 T7.5 7. X1-2 X1.1 8. X9.1 ... Đi X9.1 "tương kế tựu kế", nếu bên hậu đi P6.5 ăn Sĩ thì bên tiên Tg5-4 ăn Pháo, bên hậu mất quân. 8. ... X1-6 Buộc bên tiên phải đi S4.5 làm tắc lối Xe 9 của bên tiên rồi thì Tốt 3, bình Pháo 9 bắt Xe 9, ăn Mã.	Đành chịu mất Tốt (Hình 3). 10. ... B3.1 11. M7/9 P6-3 12. X6.3 ... Sợ bên hậu đi P2.6 cản Mã, hồi nước P3.5 chiếu bí. 12. ... P2.6 Pháo 2 cứ tiến 6 cản Mã, bên hậu làm chủ hoàn toàn. 13. S5/4 P3.5 14. Tg5.1 P3/1 15. Tg5/1 X6-2 Cao! Không vội đi P3-1 ăn Mã mà đi X6-2, phát triển thế thắng tuyệt đối! 16. M4.3 P3-1 17. P5-4 ... Bắt buộc phải ra Pháo đầu mở đường cho Tượng đi. 17. ... P2.1 18. Tg5.1 X2.7 19. Tg5.1 M3.2 20. X6.4 B3.1 Thí Tốt để rồi chiếu Tượng bắt Pháo 3 của đối phương.	23. Tg5-4 ... Nếu không đi Tg5-4 mà đi X6/5 cản Mã thì bên hậu đi X2-4 bắt Xe, rồi đi P2/2 chiếu bí. 23. ... X2/1 24. Tg4/1 X2-7 25. Tg4-5 ... Nếu đổi lại, đi S4.5 thì diễn biến như sau: S4.5 X7.1, Tg4/1 P1.2, T3.5 M3.5, X6-7 X9.1, X7/6 P1-3, X7/2 X9-6, Tg4-5 M5.3 hậu thắng. 25. ... X7.1 26. Tg5/1 P1.2 27. T3.5 M3.5 28. X6-7 P1-3 29. X7/8 M5.3 (hậu thắng).
--	--	---

Tháng 2 (âm lịch) năm Ất Sửu (1865), Trương Đăng Quế lâm bệnh nặng mất ở tuổi 72. Nghe tin, nhà vua cho nghỉ triều 3 ngày, truy tặng ông hàm Thái sư.

Chúng ta đã được chứng kiến ván cờ của vua Lê Hiến Tông thắng sứ thần nhà Minh ở cuối thế kỷ 15 (năm 1499), giữ được quốc thể. Ba thế kỷ rưỡi sau đó ta lại được chứng kiến 2 ván cờ của Trương Đăng Quế, một vị quan xuất sắc của 4 đời vua Nguyễn, thắng sứ thần nhà Thanh ở giữa thế kỷ 19 (năm 1842 và 1849), giữ được thể diện nước nhà. Ông mất đi nhưng đã để lại cho đời sau 2 ván cờ bất hủ mà con cháu còn lưu giữ được, cùng với ván cờ của vua Lê Hiến Tông ở cuối thế kỷ XV, chúng đã trở thành 3 ván cờ tướng thi đấu quốc tế xưa nhất, có ý nghĩa nhất trong lịch sử cờ tướng Việt Nam. ■

Lưu Đức Hải
(Hà Nội)



Thế cờ sau nước đi 10

Tin tức - sự kiện trong tháng

● **Ngày 6 tháng 5, TP. Điện Biên Phủ**, Ban tổ chức cấp quốc gia Lễ kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt với chủ đề “Điện Biên Phủ - Bản hùng ca bất diệt”. Chương trình thể hiện tấm lòng tri ân đối với sự hy sinh anh dũng của lớp cha anh, những con người đã hiến trọn tuổi xuân cho đất nước, góp phần khôi phục truyền thống yêu nước, ôn lại những năm tháng lịch sử vẻ vang của quân và dân ta, chứng minh với bạn bè thế giới về sức mạnh to lớn của chiến tranh nhân dân, ý chí quật cường, tinh thần độc lập và tự do của dân tộc Việt Nam.

● **Ngày 6-5, Ban Quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)** cho biết đoàn thám hiểm của Hiệp Hội hang động Hoàng gia Anh hợp tác với Trường ĐH Khoa học Tự nhiên Hà Nội và Ban quản lý Vườn đã có báo cáo chuyến khảo sát, thám hiểm các hang động trong lâm phần vườn. Từ các dữ liệu khám phá, đoàn khẳng định Phong Nha - Kẻ Bàng có hệ thống hang động quan trọng bậc nhất của khu vực và thế giới.

● **Ngày 5-5, Trung tâm phụ trách khảo cổ** chi nhánh Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, cho biết tại di chỉ ở ấp Lò Gạch (xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, Long An), Viện đã phối hợp với ngành VH - TT - DL tỉnh Long An tiến hành khai quật phát hiện một mộ đất được chôn trong các lớp đất cháy. Căn cứ vào di chỉ của làng cổ, các tầng bậc nền nhà, các nhà khảo cổ học xác định di cốt có niên đại khoảng 2.700 - 2.800 năm trước Công nguyên.

● **Ngày 8-5, Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc (Vesak) 2014** khai mạc trọng thể tại chùa Bái Đính, Ninh Bình. Đại lễ đã kéo dài đến ngày 15-5 với 10.000 phật tử, đồng bào Việt Nam và khoảng 1.500 đại biểu phật tử quốc tế đến từ 95 quốc gia.

● **Bộ tem Hồ Chí Minh** (gồm 7 con tem) do họa sĩ Kumudu Tharaka người Sri Lanka thiết kế, thể hiện bằng ngôn ngữ hội họa đặc trưng với màu sắc rực rỡ, tươi sáng. Bộ tem này vừa được phát hành tại Sri Lanka nhân kỷ niệm 124 năm ngày sinh của lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam (19/5/1890 - 19/5/2014).

● **UBND tỉnh Quảng Nam vừa chỉ thị UBND huyện Điện Bàn** phối hợp với Sở VH-TT-DL lập hồ sơ, thủ tục di tích quốc gia khu dinh trấn Quảng Nam (tại thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn) để đề nghị Bộ VH-TT-DL xếp hạng di tích quốc gia. Khu dinh trấn Quảng Nam tức dinh trấn Thanh Chiêm được chúa Tiên Nguyễn Hoàng lập từ năm 1602, ban đầu đặt tại xã Cần Húc, sau dời về Thanh Chiêm và do công tử thứ 6 Nguyễn Phúc Nguyên (sau trở thành chúa Sãi) trấn giữ.

● **Lễ công bố Ngày khoa học và Công nghệ Việt Nam** đã được tổ chức với sự chứng kiến của hàng ngàn nhà khoa học, sinh viên các trường đại học và các tổ chức khoa học công nghệ đúng ngày 18-5 tại Hà Nội.

● **Sáng 18-5, nhân kỷ niệm 124 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2014)**, đoàn đại biểu Ban Chấp hành T.Ư Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban T.Ư Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã đến đặt vòng hoa và vào Lăng viếng Bác, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

● **Ngày 20-5, khai mạc kỳ họp lần thứ 7 Quốc hội khóa XIII.** Vì diễn biến phức tạp của tình hình biển Đông, Quốc hội đã thay đổi chương trình nghị sự. Chiều ngày 20-5, Quốc hội nghe báo cáo tình hình biển Đông và thảo luận nội dung này.

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí *Xưa&Nay* đã nhận được thư, bài của: Hồ Hữu Nhựt, Vương Tử Quỳnh, Hồ Đắc Dũng, Lê Công Lý, Trần Đình Ba (HCM). Lê Đỗ Huy, Nguyễn Anh Hùng, Nguyễn Huy Đại (Hà Nội). Nguyễn Thị Thanh Hoa (Hưng Yên), Nguyễn Thanh Tuấn (Quảng Nam), Hà Hữu Nết, Trung Dũng (Đà Lạt). Nguyễn Tấn Vịnh (Cần Thơ), Huỳnh Xương, Phan Chính (Bình Thuận), Trần Ninh (Hà Tĩnh), Nguyễn Hữu Hiệp (An Giang), Nguyễn Hưng Hải (Phước Thọ), Vương Oanh (Sơn La)...

Tòa soạn rất mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị. Có thể gửi file qua địa chỉ E-mail: xuanay@yahoo.com hoặc tapchixuavanay@yahoo.com.

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

X&N